

HSK 3.0 NEW STANDARD • CẤP ĐỘ 1 (SƠ CẤP)

SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 1 (3.0)

Trọn bộ 500 từ vựng HSK 1 chuẩn mới 3.0 theo khung năng lực quốc tế, tích hợp câu ví dụ thực tiễn, số nét bút và âm Hán Việt chuẩn mực.

**100% Đầy Đủ 506 Từ Vựng HSK 1 (3.0)**

Sắp xếp khoa học kèm phiên âm, từ loại & câu ví dụ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mực**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & luyện tập online

⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN**Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=3.0&level=1> →





☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 1 (3.0)

Động từ

#001

爱

ài

yêu, yêu thích

我爱爸爸妈妈。
Wǒ ài bàba māma.
Tôi yêu bố mẹ.

9 nét

HÁN VIỆT : ÀI

1 Cấp độ & Từ loại: Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

3 Pinyin Đậm Nổi Bật: Đầy đủ dấu thanh điệu giúp phát âm chuẩn xác ngữ âm phổ thông.

5 Câu Ví Dụ Thực Tế: Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn: Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

4 Nghĩa Tiếng Việt: Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%): Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày trên website FoxHSK với thuật toán SRS.



3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học trực tuyến để bạn nghe giọng đọc chuẩn và luyện trắc nghiệm phản xạ.

THỐNG KÊ PHÂN BỐ TỪ LOẠI TÀI LIỆU HSK 1 (3.0)

Tổng cộng: 506 từ vựng

229

Danh từ

129

Động từ

38

Tính từ

33

Đại từ

27

Số & Lượng từ

50

Từ loại khác



HSK 1 (3.0)

Động từ

#001

爱
ài

yêu, yêu thích

我爱爸爸妈妈。
Wǒ ài bàba māmā.
Tôi yêu bố mẹ.

9 nét

HÁN VIỆT : ÁI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#002

爱好
àihào

sở thích

我的业余爱好很广泛，平时喜欢听音乐和打羽毛球。
Wǒ de yèyú àihào hěn guǎngfàn, píngshí xǐhuan tīng yīnyuè hé dǎ yǔmáoliú.
Sở thích lúc rảnh rỗi của mình rất phong phú, bình thường mình thích nghe nhạc và đánh cầu lông.

22 nét

HÁN VIỆT : ÁI HÀO

HSK 1 (3.0)

Số từ

#003

八
bā

tám

我有八本书。
Wǒ yǒu bā běn shū.
Tôi có tám quyển sách.

12 nét

HÁN VIỆT : BÁT

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#004

爸
bà

bố, ba, cha

我爸每天早晨都会去公园慢跑半小时，身体非常硬朗。
Wǒ bà měi tiān zǎo chén dū huì qù gōng yuán màn pǎo bàn xiǎo shí, shēn tǐ fēi cháng yìng láng.
Bố tôi mỗi sáng sớm đều đi công viên chạy bộ chậm nửa tiếng, sức khỏe rất dẻo dai khỏe mạnh.

9 nét

HÁN VIỆT : BA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#005

爸爸
bàba

bố

我爸爸是老师。
Wǒ bàba shì lǎoshī.
Bố tôi là giáo viên.

18 nét

HÁN VIỆT : BÀ BÀ

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#006

吧
ba

nhé, đi

我们回家吧。
Wǒmen huí jiā ba.
Chúng mình về nhà đi.

12 nét

HÁN VIỆT : BA

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#007

白
bái

trắng

我喜欢白色的猫。
Wǒ xǐhuan báisè de māo.
Tôi thích con mèo màu trắng.

10 nét

HÁN VIỆT : BẠCH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#008

白天
báitiān

ban ngày

白天这里是一座繁忙的图书馆，到了夜晚周围就变得格外安静。
Báitiān zhè lǐ shì yí zuò fán máng de tú shū guǎn, dào le yè wǎn zhōu wéi jiù biàn dé gé wài ān jìng.
Ban ngày nơi đây là một thư viện bận rộn tấp nập, đến đêm xung quanh liền trở nên vô cùng yên tĩnh.

23 nét

HÁN VIỆT : BẠCH THIÊN

HSK 1 (3.0)

Số từ

#009

百
bǎi

Trăm

这本书一百块钱。
Zhè běn shū yì bǎi kuài qián.
Cuốn sách này một trăm tệ.

11 nét

HÁN VIỆT : BÁCH



HSK 1 (3.0)

Động từ

#010

班
bān

lớp học, ca làm việc

老师鼓励大家积极班, 勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí bān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực
lớp học, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT: BAN

HSK 1 (3.0)

Số từ

#011

半
bàn

nửa, một nửa (50%)

现在是上午九点半, 请大家准时到三楼多功能学术报告厅集合。
Xiànzài shàngwǔ jiǔ diǎn bàn, qǐng dà jiā zhǔn shí dào sān lóu duō gōng néng xué shù bào gào tīng jí hé.
Bây giờ là 9 giờ rưỡi sáng, xin mời mọi người
tập trung đúng giờ tại Hội trường Báo cáo
Học thuật đa chức năng tầng ba.

8 nét

HÁN VIỆT: BÁN

HSK 1 (3.0)

Cụm danh từ / Số lượng

#012

半年
bànnián

nửa năm, sáu tháng

经过半年的刻苦学习, 他的中文日常交流水平有了显著的提高。
Jīng guò bàn nián de kǔ xué xí, tā de zhōng wén rì cháng jiāo liú shuǐ píng yǒu le xiǎn zhù de tí gāo.
Trải qua nửa năm học tập chăm chỉ cần mẫn,
trình độ giao tiếp tiếng Trung hàng ngày của
anh ấy đã tiến bộ rõ rệt.

18 nét

HÁN VIỆT: BÁN NIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Phó từ

#013

半天
bàntiān

nửa ngày; hồi lâu (thời gian dài)

他在书店里转了半天, 终于找到了那本一直想买的中文词典。
Tā zài shū diǎn lǐ zhuǎn le dà bàn tiān, zhōng yú zhǎo dào le nà běn yì zhí xiǎng mǎi de zhōng wén cí diǎn.
Anh ấy đi dạo trong hiệu sách suốt hơn nửa
ngày, cuối cùng đã tìm được cuốn từ điển
tiếng Trung mà mình luôn muốn mua.

21 nét

HÁN VIỆT: BÁN THIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#014

帮
bāng

giúp, giúp đỡ

你能帮我把这几本参考书拿到教室去吗? 谢谢!
Nǐ néng bāng wǒ bǎ zhè jǐ běn cān kǎo shū ná dào jiào shì qù ma? Xiè xiè!
Bạn có thể giúp tôi mang mấy cuốn sách
tham khảo này vào phòng học được không?
Cảm ơn bạn!

10 nét

HÁN VIỆT: BANG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#015

帮忙
bāng máng

giúp đỡ

这次多亏你热情帮忙, 我们才能顺利按时完成任
务。
Zhè cì duō kuī nǐ rè qíng bāng máng, wǒ men cái néng shùn lì àn shí wán chéng rèn wu.
Lần này may nhờ có bạn nhiệt tình giúp đỡ,
chúng mình mới có thể hoàn thành nhiệm vụ
đúng hạn và suôn sẻ.

20 nét

HÁN VIỆT: BANG MANG

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Động từ / Lượng từ

#016

包
bāo

túi, bao, bọc; gói, gói ghém; gói (lượng từ)

逢年过节的时候, 全家人围坐在一起开心地包饺子、拉家常。
Féng nián guò jié de shí hòu, quán jiā rén wéi zuò zài yì qī kāi xīn de bāo jiǎo zi, lā jiā cháng.
Mỗi dịp lễ Tết, cả gia đình quây quần ngồi
bên nhau vui vẻ gói bánh sủi cảo, trò chuyện
tâm sự gia đình.

9 nét

HÁN VIỆT: BAO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#017

包子
bāo zi

bánh bao

清晨路过老字号早点铺, 刚出笼热气腾腾、皮薄馅多的小笼包子香气四溢, 让人食欲大开。
Qīng chén lù guò lǎo zì hào zǎo diǎn pù, gāng chū lóng rè qì téng téng, pí báo xiàn duō de xiǎo lóng bāo zi xiāng qì sì yì, ràng rén shí yù dà kāi.
Sáng sớm đi ngang qua quán ăn sáng gia
truyền, những chiếc bánh bao nhỏ nóng hổi
vừa ra lò vỏ mỏng nhiều nhân thơm nức mũi
khiến ai nấy đều cồn cào thèm ăn.

20 nét

HÁN VIỆT: BAO TỬ

HSK 1 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#018

杯
bēi

cốc, ly, tách (nước/trà); cái chén

工作累了的时候, 喝一杯热茶能让人感到非常放松舒
畅。
Gōng zuò lèi le de shí hòu, hē yì bēi rè chá néng ràng rén gān dǎo fēi cháng fàng sōng shū chàng.
Những lúc làm việc mệt mỏi, uống một ly
tách trà nóng có thể khiến con người cảm
thấy vô cùng thư thái dễ chịu.

13 nét

HÁN VIỆT: BÔI



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#019

杯子
bēi zi

cái cốc, cái ly

这是我的杯子。
Zhè shì wǒ de bēizi.
Đây là chiếc cốc của tôi.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : BÔI TỬ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#020

北
běi

phía bắc

老师鼓励大家积极北，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí Běi, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shi.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực phía bắc, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : BẮC

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị #021

北边
běi bian

phía bắc, hướng bắc

学校的图书馆位于校园北边，环境幽静，非常适合自习。
Xué xiào de tú shū guǎn wèi yú xiào yuán běi biān, huán jìng yōu jìng, fēi cháng shì hé zì xí.
Thư viện của trường nằm ở phía bắc khuôn viên trường, môi trường thanh tịnh yên tĩnh, rất thích hợp để tự học.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : BẮC BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#022

北京
Běi jīng

Bắc Kinh

我想去北京。
Wǒ xiǎng qù Běijīng.
Tôi muốn đi Bắc Kinh.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : BẮC KINH

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#023

本
běn

cuốn, quyển (sách)

我看了一本书。
Wǒ kàn le yì běn shū.
Tôi đã đọc một quyển sách.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : BẢN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#024

本子
běn zi

vở, cuốn sổ tay ghi chép

他习惯把每天学到的新汉字和优美句子工整地记在这个小本子上。
Tā xí guàn bǎ měi tiān xué dào de xīn hàn zì hé yōu měi jù zì gōng zhěng dī jì zài zhè ge xiǎo běn zi shàng.
Anh ấy có thói quen ghi chép cẩn thận ngay ngắn những chữ Hán mới và câu văn hay học được mỗi ngày vào cuốn sổ tay nhỏ này.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : BẢN TỬ

HSK 1 (3.0)

Giới từ

#025

比
bǐ

hơn

哥哥比我高。
Gēge bǐ wǒ gāo.
Anh trai cao hơn tôi.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : TỠ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#026

别
bié

đừng, chớ; khác; từ biệt

你别说话。
Nǐ bié shuō huà.
Bạn đừng nói chuyện.

📖 8 nét

HÁN VIỆT : BIỆT

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#027

别的
bié de

cái khác, người khác, điều khác

除了这本教材，你还需要借阅别的汉语学习资料吗？
Chú le zhè běn jiào cái, nǐ hái xū yào jiè yuè bié de hàn yǔ xué zì liào ma?
Ngoài cuốn giáo trình này ra, bạn có cần mượn thêm tài liệu học tiếng Hán nào khác nữa không?

📖 18 nét

HÁN VIỆT : BIỆT ĐÍCH



HSK 1 (3.0)

Đại từ

#028

别人
bié ren

người khác

在图书馆等公共场所，我们要时刻顾及别人的感受，轻声细语。

Zài túshūguǎn děng gōnggòng chāngsuo, wǒmen yào shíkè gùjī biérén de gǎnshòu, qīngshēng xìyǔ.

Ở những nơi công cộng như thư viện, chúng ta cần luôn để ý đến cảm nhận của người khác và nói năng nhỏ nhẹ.

17 nét

HÁN VIỆT: BIỆT NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Động từ

#029

病
bìng

bệnh, bệnh tật; bị ốm

生病了就要及时去医院检查并按时吃药，千万不能硬撑。

Shēng bīng le jiù yào jí shí qù yī yuàn jiǎn chá bìng àn shí chí yào, qiān wàn bù néng yìng chēng.

Bị ốm bị bệnh thì phải kịp thời đi bệnh viện khám và uống thuốc đúng giờ, tuyệt đối không được cố gắng gượng chịu đựng.

8 nét

HÁN VIỆT: BỆNH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#030

病人
bìng rén

bệnh nhân, người bệnh

白衣天使们日夜坚守病房，悉心照料着每一位住院病人的康复。

Báiyī tiānshǐ men rì yè jiǎnshǒu bìngfáng, xīxīn zhàoliào zhe měi yí wèi zhù yuàn bìng rén de kāngfù.

Những thiên thần áo trắng ngày đêm túc trực phòng bệnh, tận tình chăm sóc sự hồi phục sức khỏe của từng bệnh nhân người bệnh nằm viện.

17 nét

HÁN VIỆT: BỆNH NHÂN

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#031

不
bù

Không

我不是学生。

Wǒ bú shì xuéshēng.

Tôi không phải là học sinh.

11 nét

HÁN VIỆT: BẤT

HSK 1 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#032

不大
búdà

không lớn, nhỏ; không hẳn, không thường

这间书房面积虽然不大，但是阳光充足、布置得十分温馨雅致。

Zhè jiān shūfáng miànjí suī rán bù dà, dàn shì yángguāng chōngzú, bùzhì dé shí fēn wēnxīn yǎzhì.

Căn phòng đọc sách này diện tích dầu không lớn, nhưng tràn ngập ánh nắng và được bài trí vô cùng ấm cúng thanh nhã.

22 nét

HÁN VIỆT: BẤT ĐẠI

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#033

不对
búduì

không đúng, sai, có vấn đề bất thường

这道数学题的计算答案不对，请你再重新仔细演算一遍。

Zhè dào shùxué tí de jìsuan dá'àn bú duì, qǐng nǐ zài chóngxīn xīxǐ yǎnsuàn yí biàn.

Đáp án tính toán của bài toán này không đúng, mời bạn hãy tính toán diễn giải cẩn thận lại một lần nữa.

23 nét

HÁN VIỆT: BẤT ĐỐI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#034

不客气
bù kèqì

không có gì

谢谢你！——不客气。

Xièxiè nǐ! — Bú kèqì.

Cảm ơn bạn! — Không có gì.

32 nét

HÁN VIỆT: BẤT KHÁCH KHÍ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#035

不用
bùyòng

không cần, không phải

外面已经雨过天晴了，你出门不用带雨伞了。

Wài miàn yǐ jīng yǔ guò tiān qíng le, nǐ chū mén bù yòng dài yǔ sǎn le.

Bên ngoài trời đã tạnh mưa nắng lên rồi, bạn ra ngoài không cần phải mang ô dù nữa đâu.

23 nét

HÁN VIỆT: BẤT DỤNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#036

菜
cài

món ăn

妈妈做的菜很好吃。

Māma zuò de cài hěn hǎochī.

Món ăn mẹ làm rất ngon.

10 nét

HÁN VIỆT: THÁI



HSK 1 (3.0)

Động từ

#037

茶
chá

trà

请喝热茶。
Qǐng hē rè chá.
Mời uống trà nóng.

12 nét

HÁN VIỆT : TRÀ

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#038

差
chà

kém, thiếu, sai lệch

现在距离飞机起飞还差半个小时，请大家抓紧时间登机。
Xiànzài jùlí fēijī qǐ fēi hái chà bàn gè xiǎoshí, qǐng dàjiā zhuānjīn shíjiān dēngjī.
Hiện tại cách giờ máy bay cất cánh còn đúng nửa tiếng nữa, mời quý khách khẩn trương lên máy bay.

9 nét

HÁN VIỆT : SAI

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#039

常
cháng

thường, thường xuyên

周末闲暇时，他常去市图书馆查阅历史文献与人文书籍。
Zhōumò xiánxiá shí, tā cháng qù shì tú shū guǎn chá yuè lì shǐ wén xiǎn yǔ rén wén shū jí.
Những lúc rảnh rỗi cuối tuần, anh ấy thường đến thư viện thành phố để tra cứu văn hiến lịch sử và sách nhân văn.

13 nét

HÁN VIỆT : THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#040

常常
chángcháng

thường xuyên, hay

我们班的同学常常聚在一起互相交流汉语口语发音技巧与学习心得。
Wǒ men bān de tóngxué chángcháng jù zài yì qǐ hù xiāng jiāo liú hàn yǔ kǒu yǔ fā yīn jì qiǎo yǔ xué xí xīn dé.
Các bạn học sinh trong lớp chúng tôi thường xuyên tụ họp cùng nhau để giao lưu kỹ xảo phát âm khẩu ngữ tiếng Hán và kinh nghiệm học tập.

26 nét

HÁN VIỆT : THƯỜNG THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#041

唱
chàng

hát, ca hát

在迎新晚会上，同学们用流利的中文齐声唱起了动听的中国民歌。
Zài yíng xīn wǎn huì shàng, tóngxué men yòng liú lì de zhōng wén qí shēng chàng qǐ le dòng tīng de zhōng guó mǐn gē.
Trong đêm hội chào đón tân sinh viên, các bạn học sinh đã dùng tiếng Trung lưu loát cùng nhau hát vang bài dân ca Trung Hoa êm tai xúc động.

12 nét

HÁN VIỆT : XƯỚNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#042

唱歌
chàng gē

ca hát

我非常喜欢唱歌。
Wǒ fēicháng xǐhuān chàng gē.
Tôi rất thích hát.

20 nét

HÁN VIỆT : XƯỚNG CA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#043

车
chē

xe hơi

这是我的车。
Zhè shì wǒ de chē.
Đây là xe của tôi.

10 nét

HÁN VIỆT : XA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#044

车票
chēpiào

vé xe, vé tàu xe

春运期间旅客出行集中，建议大家提前在官方网站预订好往返高铁车票。
Chūn yùn qī jiān lǚ kè chū xíng jí zhōng, jiàn yì dà jiā tí qián zài guān fāng wǎng zhàng wǎng zhàn yù dìng hào wǎng fǎn gāo tiě chē piào.
Thời gian cao điểm Tết lượng hành khách đi lại tập trung đông đúc, kiến nghị mọi người nên đặt trước vé xe vé tàu cao tốc khứ hồi trên trang web chính thức.

18 nét

HÁN VIỆT : XA PHIẾU

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#045

车上
chēshàng

trên xe, trên tàu xe

在公交车上，我们要主动给身边的孕妇和抱小孩的老人让座。
Zài gōngjiāo chē shàng, wǒ men yào zhǔ dòng gěi shēn biān de yùn fù hé bào xiǎo hái de lǎo rén ràng zuò.
Trên xe buýt, chúng ta cần chủ động nhường ghế cho phụ nữ có thai và người già bế em nhỏ ở bên cạnh.

18 nét

HÁN VIỆT : XA THƯỢNG



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#046

车站
chēzhàn

bến xe, nhà ga xe buýt/tàu hỏa

从我们学校南门步行五分钟就能到达最近的高铁车站，交通十分便利。

Cóng wǒ men xué xiào nán mén bù xíng wǔ fēn zhōng jiù néng dào dá zuì jìn de gāo tiě chē zhàn, jiāo tōng shí fēn biàn lì.

Từ cổng phía nam trường chúng tôi đi bộ năm phút là có thể tới nhà ga bên tàu cao tốc gần nhất, giao thông vô cùng thuận tiện.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: **XA TRẠM**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#047

吃
chī

ăn

你吃米饭吗?

Nǐ chī mǐfàn ma?

Bạn ăn cơm không?

📖 11 nét

HÁN VIỆT: **CẬT**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#048

吃饭
chī fàn

ăn

老师鼓励大家积极吃饭，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí chī fàn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực ăn, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: **CẬT PHẠM**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#049

出
chū

ra, xuất hiện

他走出房间了。

Tā zǒu chū fángjiān le.

Anh ấy đi ra khỏi phòng rồi.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: **XUẤT**

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#050

出来
chūlai

ra ngoài, đi ra, xuất hiện

暴风雨过后，金色的太阳从厚厚的云层后面慢慢探出来了。

Bào fēng yǔ guò hòu, jīn sè de tài yáng cóng hòu hòu de yún céng hòu miàn màn màn tàn chū lái le.

Sau cơn mưa bão, vầng thái dương màu vàng kim từ đằng sau tầng mây dày đặc đã từ từ nhô ra xuất hiện.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: **XUẤT LAI**

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#051

出去
chūqu

đi ra ngoài, ra ngoài

今天天气晴朗、微风和煦，非常适合全家人一起出去公园散步。

Jīn tiān tiān qì qíng lǎng, wēi fēng hé xù, fēi cháng shì hé quán jiā rén yì qì chū qù gōng yuán sǎn bù.

Hôm nay trời nắng ráo, gió nhẹ ấm áp, rất thích hợp để cả gia đình cùng nhau đi ra ngoài dạo bộ trong công viên.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: **XUẤT KHỨ**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#052

穿
chuān

mặc áo quần, đi giày

今天天气冷，多穿一点。

Jīn tiān tiān qì lěng, duō chuān yí diǎn.

Hôm nay trời lạnh, mặc nhiều hơn một chút.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: **XUYỀN**

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#053

床
chuáng

giường, cái giường; tấm (chăn)

宿舍新换了一张实木单人床，睡起来感觉既舒适又稳当。

Sù shě xīn huàn le yí zhāng shí mù dān rén chuáng, shuì qǐ lái gǎn jué jì shù shì yòu wěn dāng.

Ký túc xá mới đổi một chiếc giường đơn bằng gỗ thật, nằm ngủ cảm thấy vừa êm ái thoải mái lại vừa chắc chắn.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: **SÀNG**

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#054

次
cì

lần

我去过一次中国。

Wǒ qù guo yí cì Zhōngguó.

Tôi từng đi Trung Quốc một lần.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: **THỨ**



HSK 1 (3.0)

Giới từ

#055

从

cóng

từ

我从早上开始学汉语。
Wǒ cóng zǎoshang kāishǐ xué Hànyǔ.
Tôi học tiếng Trung từ buổi sáng.

8 nét

HÁN VIỆT: TÔNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#056

错

cuò

sai

这个字你写错了。
Zhè gè zì nǐ xiě cuò le.
Chữ này bạn viết sai rồi.

13 nét

HÁN VIỆT: THÁC

HSK 1 (3.0)

Động từ

#057

打

dǎ

đánh, gõ; gọi (điện thoại)

他喜欢打篮球。
Tā xǐhuan dǎ lánqiú.
Anh ấy thích chơi bóng rổ.

14 nét

HÁN VIỆT: TÁ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#058

打车

dǎchē

bắt xe taxi, gọi xe taxi

由于下班高峰期地铁人流量较大，他决定用手机软件直接打车回家。
Yóu yú xià bān gāo fēng qī dì tiě rén liú lượng jiào dà, tā jué dìng yòng shǒu jī ruǎn jiàn zhí jiē dǎ chē huí jiā.
Do vào giờ cao điểm tan sở lưu lượng người đi tàu điện ngầm khá đông, anh ấy quyết định dùng ứng dụng điện thoại gọi xe bắt taxi về nhà luôn.

24 nét

HÁN VIỆT: TÁ XA

HSK 1 (3.0)

Động từ

#059

打电话

dǎ diàn huà

gọi

我在打电话。
Wǒ zài dǎ diànhuà.
Tôi đang gọi điện thoại.

33 nét

HÁN VIỆT: TÁ ĐIỆN THOẠI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#060

打开

dǎ kāi

mở

老师鼓励大家积极打开，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dǎ kāi, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực mở, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

24 nét

HÁN VIỆT: TÁ KHAI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#061

打球

dǎ qiú

chơi bóng (bóng bàn, cầu lông, bóng rổ)

每到周五下午放学后，操场上总会有很多同学聚在一起开心地打球锻炼。
Měi dào zhōu wú xià wǔ fàng xué hòu, cāo chǎng shàng zǒng huì yǒu hěn duō tóng xué jù zài yì qǐ kāi xīn dì dǎ qiú duàn liàn.
Cứ mỗi chiều thứ Sáu sau khi tan học, trên sân vận động luôn có rất nhiều bạn học sinh tụ họp cùng nhau vui vẻ chơi bóng rèn luyện thân thể.

27 nét

HÁN VIỆT: TÁ CẦU

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#062

大

dà

to, lớn

这个苹果很大。
Zhè ge píngguǒ hěn dà.
Quả táo này rất to.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#063

大学

dàxué

trường đại học, bậc đại học

他从小就立志要考上国家顶尖的重点综合性大学，攻读人工智能专业。
Tā cóng xiǎo jiù lì zhì yào kǎo shàng guó jiā dīng diǎn jiàn hé zhòng diǎn zòng hé xìng dà xué, gōng dú rén gōng zhì néng zhuān yè.
Từ nhỏ cậu ấy đã lập chí phải thi đỗ vào trường đại học tổng hợp trọng điểm hàng đầu quốc gia để theo học chuyên ngành trí tuệ nhân tạo.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI HỌC



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#064

大学生

dàxuéshēng

sinh viên đại học

当代青年大学生应当胸怀远大理想，在刻苦求知中锤炼过硬本领。

Dāngdài qīngnián dàxuéshēng yīngdāng xiōng huái yuǎn dà lǐ xiǎng, zài kè kǔ qiú zhī zhōng chuí liàn guò yīng bèn lǐng.

Sinh viên đại học thanh niên thời đại ngày nay cần áp dụng lý tưởng cao đẹp lớn lao, tôi luyện bản lĩnh vững vàng trong quá trình cần mẫn tìm kiếm tri thức.

33 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI HỌC SINH

HSK 1 (3.0)

Giới từ

#065

到

dào

Đến

我到家了。

Wǒ dào jiā le.

Tôi về đến nhà rồi.

13 nét

HÁN VIỆT: ĐÁO

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#066

地

de

đất đai

听到自己顺利通过HSK考试的喜讯，他激动地流下了开心的眼泪。

Tīng dào zìjǐ shùnlì tōngguò HSK kǎoshì de xǐxùn, tā jīdòng de liú xià le kāixīn de yǎnlèi.

Nghe được tin vui mình đã vượt qua kỳ thi HSK một cách suôn sẻ, bạn ấy xúc động đến rơi những giọt nước mắt hạnh phúc.

12 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#067

地点

dìdiǎn

địa điểm, vị trí tổ chức

本次国际学术交流研讨会的开幕式地点设在国际会议中心一楼多功能大厅。

Bèncì guójì xuéshù jiāoliú yǎn tǎo huì de kāishì mù shì dì diǎn shè zài guójì jì huì yì zhōng xīn yī lóu duō gōng néng dà tīng.

Địa điểm tổ chức lễ khai mạc của hội thảo giao lưu học thuật quốc tế lần này được đặt tại đại sảnh đa chức năng tầng một của Trung tâm Hội nghị Quốc tế.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA ĐIỂM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#068

地方

dì fāng

địa điểm

北京有很多底蕴深厚、景色宜人的著名历史文化古迹地方。

Běijīng yǒu hěn duō diǎnyùn shēnhòu, jǐngsè yí rén de zhùmíng lìshǐ wénhuà gǔjī dìfāng.

Bắc Kinh có rất nhiều địa danh di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng cảnh sắc hữu tình và chiều sâu văn hóa.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA PHƯƠNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#069

地上

dìshàng

trên mặt đất, dưới đất

秋风吹过，金黄色的银杏落叶铺满了林荫小道地上，景色美不胜收。

Qiū fēng chuī guò, jīn huáng sè de yín xìng luò yè pù mǎn le lín yīn xiǎo dào dì shàng, jǐng sè měi bù shèng shōu.

Gió thu thổi qua, những chiếc lá ngân hạnh vàng óng trải đầy trên mặt đất con đường rợp bóng cây, phong cảnh đẹp không sao xiết.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#070

地图

dì tú

bản đồ

在陌生的城市旅游时，打开手机电子地图导航非常省心便捷。

Zài mòshēng de chéngshì lǚyóu shí, dǎkāi shǒujī diànzǐ dìtú dǎoháng fēicháng shěnxīn biànjie.

Khi đi du lịch ở thành phố xa lạ, mở bản đồ điện tử trên điện thoại chỉ đường vừa yên tâm lại cực kỳ tiện lợi.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA ĐỒ

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#071

的

de

của

这是我的猫。

Zhè shì wǒ de māo.

Đây là con mèo của tôi.

10 nét

HÁN VIỆT: ĐÍCH

HSK 1 (3.0)

Động từ

#072

得到

dédào

nhận được, đạt được (kết quả, giải thưởng, hỗ trợ)

他在全国青年创新创业大赛中凭借出色的科研成果得到了特等奖与各方专家的一致好评。

Tā zài quán guó qīngnián chuàngxīn chuàngyè dàsài zhōng píngjiè chūsè de kē yán chéngguǒ dé dào le tèděng jiǎng yǔ gē fāng zhuānjiā de yízhì hào píng.

Anh ấy trong Cuộc thi Đổi mới Sáng tạo Khởi nghiệp Thanh niên Toàn quốc nhờ vào thành quả nghiên cứu khoa học xuất sắc đã nhận được đạt được giải đặc biệt cùng lời khen ngợi nhất trí của các chuyên gia.

27 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC ĐÁO



HSK 1 (3.0)

Động từ

#073

等

děng

chờ đợi; vân vân, và các thứ

请在贵宾接待室稍等片刻，技术负责人马上就为您做详细讲解。

Qǐng zài guì bīn jiē dài shì shāo děng piàn kè, jì shù fù zé rén mǎ shàng jiù wèi nín zuò xiáng xì jiǎng jiě.

Xin quý khách vui lòng đợi một lát tại phòng tiếp khách VIP, phụ trách kỹ thuật sẽ sang giải thích chi tiết ngay ạ.

13 nét

HÁN VIỆT : ĐẰNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#074

弟

dì

em trai (đệ)

我弟今年刚上初中一年级，平时酷爱阅读科普书籍与动手做科学小制作。

Wǒ dì jīn nián gāng shàng chū zhōng yì nián jí, píng shí kù ài yuè dú kē pǔ shū jí yǒu dòng shǒu zuò kē xué xiǎo zhì zuò.

Em trai tôi năm nay vừa vào học lớp sáu cấp hai, ngày thường vô cùng say mê đọc sách phổ biến khoa học và tự tay làm các mô hình khoa học nhỏ.

13 nét

HÁN VIỆT : ĐỆ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#075

弟弟

dì di

em trai

我的弟弟在读小学。

Wǒ de dì di zài dú xiǎo xué.

Em trai tôi đang học tiểu học.

26 nét

HÁN VIỆT : ĐỆ ĐỆ

HSK 1 (3.0)

Tiến tố chỉ số thứ tự

#076

第

dì

thứ, số thứ tự (thứ nhất, thứ hai...)

这是他人生中第一次站在国际学术讲台上用流利的中文发表主旨演讲。

Zhè shì tā rén shēng zhōng dì yī cì zhàn zài guó jì xué shù jiǎng tái shàng yòng liú lì de zhōng wén fā biǎo zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.

Đây là lần thứ nhất đầu tiên trong cuộc đời anh ấy đứng trên bục giảng học thuật quốc tế dùng tiếng Trung lưu loát để phát biểu bài diễn thuyết chủ đề.

12 nét

HÁN VIỆT : ĐỆ

HSK 1 (3.0)

Số từ chỉ thứ tự

#077

第二

dì'èr

thứ hai, số hai

经过评委组严格评审，我们团队提交的智能环保设计方案荣获了本次大赛第二名。

Jīng guò píng wěi zǔ yán gé píng shěn, wǒ men tuán duì tí jiāo de zhì néng huán bǎo shè jì fāng àn róng huò le běn cì dà sài dì èr míng.

Trải qua sự thẩm định nghiêm ngặt của ban giám khảo, phương án thiết kế bảo vệ môi trường thông minh do đội chúng tôi nộp đã vinh dự đoạt giải thứ hai trong cuộc thi lần này.

24 nét

HÁN VIỆT : ĐỆ NHỊ

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#078

点

diǎn

điểm

现在是八点。

Xiànzài shì bā diǎn.

Bây giờ là tám giờ.

11 nét

HÁN VIỆT : ĐIỂM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#079

电

diàn

điện, điện năng

我国积极发展风力发电与光伏发电，清洁能源在能源消费中的比重持续大幅攀升。

Wǒ guó jī jí fā zhǎn fēng lì fā diàn yǔ guāng fú fā diàn, qīng jié lì sè diàn lì zài néng yuán xiāo fèi zhòng de bǐ zhòng chí xù dà fú pān shēng.

Nước ta tích cực phát triển phát điện mặt trời và phát điện gió, tỷ trọng của nguồn điện xanh sạch trong tiêu thụ năng lượng liên tục tăng trưởng mạnh.

11 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#080

电话

diàn huà

điện thoại

这是我的电话。

Zhè shì wǒ de diàn huà.

Đây là điện thoại của tôi.

19 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN THOẠI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#081

电脑

diàn nǎo

máy vi tính

我有一台新电脑。

Wǒ yǒu yì tái xīn diànnǎo.

Tôi có một chiếc máy tính mới.

20 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN NÃO



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#082

电视

diàn shì

vô tuyến, truyền hình

爸爸在看电视。
Bàba zài kàn diànshì.
Bố đang xem ti vi.

23 nét

HÁN VIỆT · ĐIỆN THỊ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#083

电视机

diànshìjī

ti vi, máy thu hình

客厅里新换了一台百寸超高清激光电视机，全家人围坐在一起看新闻联播格外清晰。
Kè tīng lǐ xīn huàn le yí tái bǎi cùn chāo gāo qīng jī guāng diàn shì jī, quán jiā rén wéi zuò zài yì qì kàn xīn wén lián bō gé wài qīng xī.
Phòng khách mới đổi một chiếc ti vi máy thu hình laser siêu nét 100 inch, cả gia đình quây quần ngồi bên nhau xem chương trình Thời sự cực kỳ rõ nét.

32 nét

HÁN VIỆT · ĐIỆN THỊ CƠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#084

电影

diàn yǐng

phim điện ảnh

我们去看电影吧。
Wǒmen qù kàn diànyǐng ba.
Chúng mình đi xem phim nhé.

22 nét

HÁN VIỆT · ĐIỆN ẢNH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#085

电影院

diànyǐngyuàn

rạp chiếu phim

周末晚上，市中心的电影院里坐满了前来观看国产优秀科幻大片的观众。
Zhōu mò wǎn shàng, shì zhōng xīn de diàn yǐng yuàn lǐ zuò mǎn le qián lái kàn guó chǎn yōu xiù kē huàn dà piàn de guān zhòng.
Tối cuối tuần, rạp chiếu phim ở trung tâm thành phố chật kín khán giả đến xem bộ phim khoa học viễn tưởng bom tấn xuất sắc do nước nhà sản xuất.

35 nét

HÁN VIỆT · ĐIỆN ẢNH VIỆN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#086

东

dōng

Đông

清晨一轮金红色的朝阳正缓缓从东边的地平线上升起。
Qīng chén yí lún jīn hóng sè de zhāo yáng zhèng huǎn huǎn cóng dōngbian de dì píng xiàn shàng shēng qǐ.
Sáng sớm, vầng thái dương đỏ rực ánh vàng đang từ từ nhô lên từ phía đường chân trời đằng đông.

12 nét

HÁN VIỆT · ĐÔNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#087

东边

dōngbian

phía đông, hướng đông

清晨推开宿舍窗户，东边的天空中泛起了一道美丽的朝霞。
Qīng chén tuī kāi sù shě chuāng hù, dōng biān de tiān kōng zhōng fàn qǐ le yí dào měi lì de zhāo xiá.
Sáng sớm mở cửa sổ ký túc xá, trên bầu trời phía đông ửng lên một dải ráng mai rực rỡ tươi đẹp.

21 nét

HÁN VIỆT · ĐÔNG BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#088

东西

dōng xi

đồ vật, thứ

你想买什么东西？
Nǐ xiǎng mǎi shén me dōngxi?
Bạn muốn mua đồ gì?

23 nét

HÁN VIỆT · ĐÔNG TÂY

HSK 1 (3.0)

Động từ

#089

动

dòng

chuyển động, cử động, di chuyển

长辈常告诫我们：平时要多运动、多走动，身体才会更加健康强壮。
Zhǎng bèi cháng gào jiè wǒ men: píng shí yào duō yùn dòng, duō zǒu dòng, shēn tǐ cái huì gèng jiā jiàn kāng qiáng zhuàng.
Bậc trưởng bối thường răn dạy chúng tôi: ngày thường phải vận động nhiều, đi lại cử động nhiều thì cơ thể mới càng thêm khỏe mạnh dẻo dai.

14 nét

HÁN VIỆT · ĐỘNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#090

动作

dòng zuò

động tác, cử chỉ

这位青年芭蕾舞演员在舞台上的每一个旋转动作都优美流畅，极具艺术感染力。
Zhè wèi qīng nián bā lěi wǔ yǎn yuán zài wǔ tái shàng de měi yí gè xuǎn zhuǎn dòng zuò dōu yōu měi liú chàng, jí jù yì shù gǎn rǎn lì.
Mỗi động tác xoay người trên sân khấu của vũ công ballet trẻ tuổi này đều uyển chuyển mượt mà và ngập tràn sức truyền cảm nghệ thuật.

24 nét

HÁN VIỆT · ĐỘNG TÁC



HSK 1 (3.0)

Phó từ

#091

都
dōu

tất cả

我们都是中国人。
Wǒmen dōu shì Zhōngguó rén.
Chúng tôi đều là người Trung Quốc.

11 nét

HÁN VIỆT : ĐÔ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#092

读
dú

đọc

请读这本书。
Qǐng dú zhè běn shū.
Xin hãy đọc quyển sách này.

10 nét

HÁN VIỆT : ĐẬU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#093

读书
dúshū

đọc sách, học tập nghiên cứu sách vở

青年人要养成爱读书、读好书、善读书的优良习惯，不断开阔知识眼界与思想格局。
Qīng nián rén yào yǎng chéng ài dú shū, dú hǎo shū, shàn dú shū de yōu liáng xí guān, bù duàn kāi kuò zhī shí yǎn jiè yǔ sī xiǎng gé jú.
Thanh niên cần hình thành thói quen tốt ham đọc sách, đọc sách hay và biết cách đọc sách, không ngừng mở rộng tầm nhìn tri thức và tầm vóc tư tưởng.

19 nét

HÁN VIỆT : ĐẬU THƯ

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#094

对
duì

đối với; đúng, chính xác; đôi, cặp

持之以恒的体育锻炼对增强心肺功能与提高免疫力有着极大的益处。
Chí zhǐ yǐ héng de tǐ yù duàn liàn duì zēng qiáng xīn fèi gōng néng yǔ tí gāo miǎn yì lì yǒu zhe jí dà de yì chù.
Việc kiên trì rèn luyện thể dục thể thao mang lại lợi ích vô cùng to lớn đối với việc tăng cường chức năng tim phổi và nâng cao hệ miễn dịch.

12 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI

HSK 1 (3.0)

Cụm từ

#095

对不起
duì bu qǐ

xin lỗi

对不起，我来晚了。
Duì bu qǐ, wǒ lái wǎn le.
Xin lỗi, tôi đến muộn rồi.

35 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI BẤT KHỞI

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#096

多
duō

nhiều

这里的人很多。
Zhèlǐ de rén hěn duō.
Ở đây rất đông người.

12 nét

HÁN VIỆT : ĐA

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#097

多少
duō shao

bao nhiêu

这个多少钱？
Zhè ge duōshao qián?
Cái này bao nhiêu tiền?

20 nét

HÁN VIỆT : ĐA THIỂU

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#098

饿
è

đói bụng

经过一整天的高强度登山徒步，大家肚子都饿得咕咕叫了。
Jīngguò yì zhěng tiān de gāo qiángdù dēngshān túbù, dàjiā dùzi dōu è de gūgū jiào le.
Sau một ngày dài leo núi đi bộ với cường độ cao, bụng ai nấy đều đói cồn cào sôi lên ục ục.

12 nét

HÁN VIỆT : NGẠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#099

儿子
ér zi

con trai

他有一个儿子。
Tā yǒu yí gè érzi.
Anh ấy có một người con trai.

21 nét

HÁN VIỆT : NHÂN TỬ



HSK 1 (3.0)

Số từ

#100

二

èr

hai

我有两个弟弟。

Wǒ yǒu liǎng gè dìdì.

Tôi có hai người em trai.

12 nét

HÁN VIỆT: NHỊ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#101

饭

fàn

cơm, bữa ăn

我们去吃饭吧。

Wǒmen qù chī fàn ba.

Chúng mình đi ăn cơm thôi.

8 nét

HÁN VIỆT: PHẠM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#102

饭店

fàndiàn

nhà hàng, quán ăn, khách sạn

这家百年老字号饭店烹饪的传统北京烤鸭皮脆肉嫩，吸引了无数中外游客前来品尝。

Zhè jiā bǎi nián lǎo zì hào fàn diàn pēng rǎn de chuán tǒng běi jīng kǎo yā yǎ pí cuì ròu nèn, xī yǐn lǎo wú shù zhōng wài yóu kè qián lái pīn cháng.

Món vịt quay Bắc Kinh truyền thống do nhà hàng quán ăn trăm năm danh tiếng này chế biến da giòn thịt mềm, thu hút vô số du khách trong và ngoài nước tới thưởng thức.

18 nét

HÁN VIỆT: PHẠM ĐIỂM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#103

房间

fángjiān

phòng

我的房间很大。

Wǒ de fángjiān hěn dà.

Phòng của tôi rất rộng.

16 nét

HÁN VIỆT: PHÒNG GIAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#104

房子

fángzi

ngôi nhà, căn nhà, nhà ở

通过实施农村危房改造工程，乡村乡亲们全部住上了安全宽敞明亮的新房子。

Tōng guò shí shī nóng cūn wēi fáng gǎi zào gōng chéng, xiāng cūn xiāng qīn men quán bù zhù shàng le ān quán kuān chǎng míng liàng de xīn fáng zi.

Thông qua việc thực thi công trình cải tạo nhà ở xuống cấp nguy hiểm nông thôn, bà con lối xóm nơi thôn quê đều đã được ở trong những ngôi nhà căn nhà mới an toàn, rộng rãi và sáng sủa.

19 nét

HÁN VIỆT: PHÒNG TỬ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#105

放

fàng

đặt, để; thả, mở; nghỉ (kỳ nghỉ)

下班回家后，他习惯先把公文包放在玄关柜子上，然后给阳台上的绿植浇水放松心情。

Xià bān huí jiā hòu, tā xí guān xiān bǎ gōng wén bāo fàng zài xuān guān guì zi shàng, rán hòu gěi yáng tái shàng de lǜ zhí jiāo shuǐ fàng sōng xīn qíng.

Sau khi tan sở về nhà, anh ấy có thói quen đặt để chiếc cặp tài liệu lên tủ ở tiền sảnh trước, sau đó tưới nước cho các chậu cây xanh trên ban công để thư giãn tinh thần.

12 nét

HÁN VIỆT: PHÓNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#106

放假

fàngjià

nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ học/làm

国庆长假放假期间，很多大学生选择参加志愿服务或去乡村开展社会实践调研。

Guó qīng cháng jià fàng jià qī jiān, hěn duō dà xué shēng xuǎn zé cān jiā zhì yuàn fú wù huò qù xiāng cūn kāi zhǎn shè huì shí jiàn diào yán.

Trong kỳ nghỉ lễ đợt nghỉ Quốc khánh dài ngày, rất nhiều bạn sinh viên đại học lựa chọn tham gia phục vụ tình nguyện hoặc về nông thôn triển khai khảo sát thực tiễn xã hội.

26 nét

HÁN VIỆT: PHÓNG GIẢ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#107

放学

fàngxué

tan học, hết giờ học

每天下午放学后，学校图书馆和体育馆里总是充满了热爱学习与运动的同学们。

Měi tiān xià wǔ fàng xué hòu, xué xiào tú shū guǎn hé tǐ yù guǎn lǐ zǒng shì chōng mǎn le rè ài xué xí yǔ yùn dòng de tóngxué men.

Mỗi buổi chiều sau khi tan học, bên trong nhà thi đấu thể thao và thư viện trường luôn tràn ngập các bạn học sinh đam mê học tập và yêu thích thể thao.

24 nét

HÁN VIỆT: PHÓNG HỌC

HSK 1 (3.0)

Động từ

#108

飞

fēi

bay

小鸟在空中飞。

Xiǎo niǎo zài kōng zhōng fēi.

Chú chim nhỏ đang bay trên không trung.

12 nét

HÁN VIỆT: PHI



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#109

飞机
fēi jī

máy bay

我坐飞机去北京。
Wǒ zuò fēijī qù Běijīng.
Tôi đi máy bay đến Bắc Kinh.

21 nét

HÁN VIỆT : PHI CƠ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#110

非常
fēi cháng

rất

今天天气非常好。
Jīntiān tiānqì fēicháng hǎo.
Thời tiết hôm nay cực kỳ tốt.

26 nét

HÁN VIỆT : PHI THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Lượng từ / Động từ

#111

分
fēn

phút (thời gian); điểm (điểm số);
chia phần chia

他在本次国际汉语水平考试中发挥出色，取得了近乎满分的优异好成绩。
Tā zài běn cì guó jì hàn yǔ shuǐ píng kǎo shì zhōng fā huī chū sè, qǔ dé le jìn hū mǎn fēn de yōu yì hǎo chéng jī.
Anh ấy đã thể hiện xuất sắc trong Kỳ thi Năng lực Tiếng Hán Quốc tế lần này, đạt được thành tích tốt xuất sắc gần như điểm tuyệt đối.

13 nét

HÁN VIỆT : PHÂN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#112

风
fēng

gió

老师鼓励大家积极风，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí fēng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực gió, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT : PHONG

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#113

干
gān/gān

khô

在面对复杂的挑战时，保持干的心态尤为重要。
zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí gān de xīn tài yóu wéi zhòng yào.
Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái khô đặc biệt quan trọng.

8 nét

HÁN VIỆT : CAN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#114

干净
gān jìng

sạch sẽ

服务员每天都会把酒店客房打扫得一尘不染、格外整洁干净。
Fúwùyuán měitiān dōu huì bǎ jiǔdiàn kèfáng dǎsǎo de yī chén bù rǎn, géwài zhěngjié gānjìng.
Nhân viên phục vụ mỗi ngày đều dọn dẹp phòng khách sạn sạch bong không một hạt bụi, vô cùng ngăn nắp và tinh tươm.

21 nét

HÁN VIỆT : CAN TỊNH

HSK 1 (3.0)

Đại từ nghi vấn

#115

干什么
gàn shénme

làm gì, làm cái gì

请问你周末一般打算干什么？要不要和我们一起去参观科技馆？
Qǐng wèn nǐ zhōu mò yì bān dǎ suàn gàn shén me? yào bù yào hé wǒ men yì qǐ qù cān guān kē jì guǎn?
Xin hỏi cuối tuần bạn thường định làm gì? Có muốn cùng chúng tôi đi tham quan Nhà Triển lãm Khoa học Kỹ thuật không?

30 nét

HÁN VIỆT : CAN THÂM YÊU

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#116

高
gāo

cao

这座山很高。
Zhè zuò shān hěn gāo.
Ngọn núi này rất cao.

14 nét

HÁN VIỆT : CAO

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#117

高兴
gāo xìng

vui vẻ, hạnh phúc

认识你我很高兴。
Rènshi nǐ wǒ hěn gāoxìng.
Rất vui được quen biết bạn.

28 nét

HÁN VIỆT : CAO HỨNG



HSK 1 (3.0)

Động từ

#118

告诉
gào su

nói

请告诉我你的名字。
Qǐng gào su wǒ nǐ de míng zì.
Xin hãy nói cho tôi biết tên của bạn.

21 nét

HÁN VIỆT CÁO TỐ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#119

哥
gē

anh trai (huynh)

我哥是一名优秀的软件工程师，平时工作严谨认真，经常辅导我的编程作业。
Wǒ gē shì yī míng yōu xiù de ruǎn jiàn gōng chéng shī, píng shí gōng zuò yán jìn rèn zhēn, jīng cháng fǔ dǎo wǒ de biān chéng zuò yè.
Anh trai tôi là một kỹ sư phần mềm xuất sắc, ngày thường làm việc cẩn trọng nghiêm túc, thường xuyên hướng dẫn bài tập lập trình cho tôi.

13 nét

HÁN VIỆT CA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#120

哥哥
gē ge

anh trai

我哥哥是医生。
Wǒ gē ge shì yī shēng.
Anh trai tôi là bác sĩ.

26 nét

HÁN VIỆT CA CA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#121

歌
gē

bài hát, ca khúc

这首旋律优美动听的中国传统民歌唱出了人们对美好幸福生活的无限赞美。
Zhè shǒu xuán lǚ yōu měi dòng tīng de zhōng guó chuán tǒng mǐn gē chàng chū le rén men duì měi hǎo xìng fú shēng huó de wú xiàn zàn měi.
Bài hát ca khúc dân ca truyền thống Trung Hoa có giai điệu êm ái tươi đẹp này đã cất lên lời ca ngợi vô bờ bến của con người đối với cuộc sống hạnh phúc tốt đẹp.

8 nét

HÁN VIỆT CA

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#122

个
ge

cái, con, quả (lượng từ)

我有一个好朋友。
Wǒ yǒu yí gè hǎo péng you.
Tôi có một người bạn tốt.

12 nét

HÁN VIỆT CÁ

HSK 1 (3.0)

Giới từ

#123

给
gěi

cho

请给我一杯水。
Qǐng gěi wǒ yì bēi shuǐ.
Xin cho tôi một cốc nước.

8 nét

HÁN VIỆT CẤP

HSK 1 (3.0)

Liên từ

#124

跟
gēn

theo dõi

周末闲暇时光，我经常喜欢跟三五知心好友一起去郊外露营放松。
Zhōu mò xián xiá shí guāng, wǒ jīng cháng xǐ huān gēn sān wǔ zhī xīn hǎo yǒu yì qǐ jiāo wài lù yíng fàng sōng.
Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, mình rất thích cùng vài ba người bạn tri kỷ đi cắm trại ở ngoại ô để thư giãn.

11 nét

HÁN VIỆT CĂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#125

工人
gōng rén

công nhân, người thợ

在重大基础设施建设一线，千千万万朴实无华的产业工人用辛勤汗水铸就了大国重器的雄伟丰碑。
Zài zhòng dà jī chǔ shè shī jiàn shè yī xiàn, qiān qiān wàn wàn pǔ shí wú huá de chǎn yè gōng rén yòng xīn qín hàn shuǐ zhù jiù le dà guó zhòng qì de xióng wēi fēng bēi.
Nơi tuyến đầu xây dựng hạ tầng cơ sở trọng điểm, hàng vạn người công nhân công nghiệp chất phác bình dị đã dùng mồ hôi công sức đúc kết nên những tượng đài kỳ tích tráng lệ của đất nước.

23 nét

HÁN VIỆT CÔNG NHÂN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#126

工作
gōng zuò

làm việc, công việc

爸爸在去工作。
Bà ba zài qù gōng zuò.
Bố đang đi làm việc.

24 nét

HÁN VIỆT CÔNG TÁC



HSK 1 (3.0)

Động từ / Danh từ

#127

关
guān

đóng, tắt (đèn/cửa); cửa ải

为了节约能源并确保居家安全，每天离开办公室前请务必仔细检查并关好所有门窗与电源开关。

Wèi le jié yuē néng yuán bìng què bǎo jū jiā ān quán, měi tiān lí kāi bàn gōng shì qiǎn qīng wú bì zī xì jiǎn chá bìng guān hǎo suǒ yǒu mén chuāng yuǎn yuán kāi guān.

Để tiết kiệm năng lượng và bảo đảm an toàn cho nhà cửa, mỗi ngày trước khi rời khỏi văn phòng xin hãy chú ý kiểm tra cẩn thận và đóng tắt tất cả cửa sổ, cửa chính cùng các công tắc nguồn điện.

13 nét

HÁN VIỆT: QUAN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#128

关上
guān shàng

đóng

老师鼓励大家积极关上，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí guān shàng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đóng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT: QUAN THƯỢNG

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#129

贵
guì

Đắt

这件衣服太贵了。

Zhè jiàn yī fú tài guì le.

Bộ quần áo này đắt quá.

9 nét

HÁN VIỆT: QUÝ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#130

国
guó

quốc gia, đất nước, tổ quốc

我们要弘扬爱国主义精神，把个人的奋斗融入强国建设的伟大事业之中。

Wǒ men yào hóng yáng ài guó zhǔ yì jīng shén, bǎ gè rén de fèn dòu róng rù qiáng guó jiàn shè de wēi dà shì yè zhī zhōng.

Chúng ta cần弘扬 dưỡng tinh thần chủ nghĩa yêu nước, hòa nhập sự phấn đấu của bản thân vào sự nghiệp vĩ đại xây dựng đất nước quốc gia giàu mạnh.

10 nét

HÁN VIỆT: QUỐC

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#131

国家
guó jiā

đất nước

来自全球五十多个不同国家和地区的青年学者汇聚一堂交流学术。

Láizi quánqiú wúshí duō gè bùtóng guójiā hé dìqū de qīngnián xuézhě huìjù yītáng jiāoliú xuéshù.

Các học giả trẻ đến từ hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu cùng tụ tập một nơi để trao đổi học thuật.

18 nét

HÁN VIỆT: QUỐC GIA

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#132

国外
guó wài

nước ngoài, ở ngoài nước

许多在国外留学深造的青年学者学成后毅然归国，投身国家前沿科学攻关。

Xǔ duō zài guó wài liú xué shēn zào de qīng nián xué zhě xué chéng hòu yì rán guī guó, tóu shēn guó jiā qián yán kē xué gōng guān.

Rất nhiều học giả trẻ tuổi du học tu nghiệp ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp đã kiên quyết trở về nước, cống hiến cho các trận đánh khoa học tiên phong của đất nước.

18 nét

HÁN VIỆT: QUỐC NGOẠI

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#133

过
guò

qua, từng (trợ từ chỉ trải nghiệm); đón (tết, sinh nhật)

他曾经在北京大学留学深造过三年，对中国的传统文化与风土人情有着极深的体悟。

Tā céng jīng zài běi jīng dà xué liú xué shēn zào guò sān nián, duì zhōng guó de chuán tǒng wén huà yǒu rěn qīng yōu zhē jí shēn de tǐ wù.

Anh ấy từng du học nâng cao tại Đại học Bắc Kinh trong 3 năm nên có cảm nhận và thấu hiểu vô cùng sâu sắc về văn hóa truyền thống cùng phong tục tập quán Trung Quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: QUÁ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#134

还
huán

Trả lại

我明天还你书。

Wǒ míngtiān huán nǐ shū.

Ngày mai tôi trả lại sách cho bạn.

12 nét

HÁN VIỆT: HOÀN

HSK 1 (3.0)

Liên từ

#135

还是
hái shì

Vẫn

请问您今天下午想品尝浓郁的热拿铁咖啡，还是清冽的茉莉绿茶呢？

Qǐngwèn nín jīntiān xiàwǔ xiǎng pīncháng xiāngnóng de rè nǎtiě kāfēi, hái shì qīngliè de mòlǐ lǜchá ne?

Xin hỏi chiều nay quý khách muốn dùng cà phê latte nóng thơm nồng, hay trà xanh hoa nhài thanh mát ạ?

20 nét

HÁN VIỆT: HOÀN THỊ



HSK 1 (3.0)

Liên từ / Cụm từ

#136

还有

háiyǒu

còn có, ngoài ra còn

今天参加座谈会的除了青年科研骨干，还有来自各高校的多位资深教授。

Jīn tiān cān jiā zuò tán huì de chú le qīng nián kē yán gǔ gàn, hái yǒu lái zì gè gāo xiào de duō wèi zī shēn jiào shòu.

Những người tham gia buổi tọa đàm hôm nay ngoài các cán bộ nghiên cứu khoa học cốt cán trẻ tuổi, còn có nhiều vị giáo sư kỳ cựu đến từ các trường đại học.

21 nét

HÁN VIỆT : HOÀN HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#137

孩子

hái zi

đứa trẻ

孩子们在公园里玩。

Háizimen zài gōngyuán lǐ wán.

Bọn trẻ đang chơi trong công viên.

19 nét

HÁN VIỆT : HẢI TỬ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#138

汉语

Hàn yǔ

tiếng Trung, tiếng Hán

我会说汉语。

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

Tôi biết nói tiếng Trung.

19 nét

HÁN VIỆT : HÁN NGỮ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#139

汉字

hànzì

chữ Hán, chữ Trung Quốc

汉字是中华文明的重要载体，每一个汉字的笔画结构都蕴含着深厚的文化底蕴。

Hàn zì shì zhōng huá wén míng de zhòng yào yào zài tǐ, měi yí gè hàn zì de bǐ huà jié gòu dōu yùn hán zhe shēn hòu de wén huà dǐ yùn.

Chữ Hán là phương tiện chuyên chở quan trọng của nền văn minh Trung Hoa, từng kết cấu nét bút của mỗi một chữ Hán đều ẩn chứa bề dày văn hóa sâu sắc.

20 nét

HÁN VIỆT : HÁN TỰ

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#140

好

hǎo

tốt, ngon, đẹp

今天天气很好。

Jīntiān tiānqì hěn hǎo.

Thời tiết hôm nay rất tốt.

13 nét

HÁN VIỆT : HẢO

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#141

好吃

hǎo chī

thơm ngon

妈妈做的菜很好吃。

Māma zuò de cài hěn hǎo chī.

Món mẹ nấu rất ngon.

24 nét

HÁN VIỆT : HẢO CẬT

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#142

好看

hǎo kàn

đẹp mắt, ưa nhìn, hay (phim/sách)

这部新上映的国产科幻电影情节紧凑、特效震撼，非常好看精彩。

Zhè bù xīn shàng yǐng de guó chǎn kē huàn diàn yǐng qíng jié jīn cǐ, tè xiào zhèn hàn, fēi cháng hǎo kàn jīng cǎi.

Bộ phim điện ảnh khoa học viễn tưởng mới ra rạp này tình tiết chặt chẽ, kỹ xảo chấn động, vô cùng hay đẹp mắt và đặc sắc.

25 nét

HÁN VIỆT : HẢO KHÁN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#143

好听

hǎo tīng

êm tai, hay (nhạc, giọng nói, bài hát)

中国古典乐器古筝弹奏出的旋律清脆婉转，非常优美动听。

Zhōng guó gǔ diàn yuè qì gǔ zhēng dàn zòu chū de xuán lǚ qīng cuī wǎn zhuǎn, fēi cháng yōu měi dòng tīng.

Giai điệu gảy ra từ nhạc cụ cổ điển Trung Hoa đàn Cổ Tranh trong trẻo uyển chuyển, vô cùng êm ái hay êm tai tươi đẹp.

23 nét

HÁN VIỆT : HẢO DẪN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#144

好玩儿

hǎo wánr

vui, thú vị, hấp dẫn lôi cuốn

科技馆里的航天互动体验项目既能增长科学知识又好玩儿，深受小朋友们的欢迎。

Kē jì guǎn lǐ de háng tiān hù dòng tǐ yàn xiàng mù jì néng zēng zhǎng kē xué zhī shí yòu hào wán ér, shēn shòu xiǎo péng yǒu men de huān yíng.

Các hạng mục trải nghiệm tương tác hàng không vũ trụ trong Nhà Triển lãm Khoa học Kỹ thuật vừa nâng cao kiến thức khoa học lại vừa rất vui thú vị, được các bạn nhỏ vô cùng yêu thích đón nhận.

35 nét

HÁN VIỆT : HẢO NGOẠN NHÂN



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#145

号

hào

Không.

今天是十月一号。
Jīntiān shì shí yuè yī hào.
Hôm nay là ngày mùng 1 tháng 10.

13 nét

HÁN VIỆT : GÀO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#146

喝

hē

uống

我想喝水。
Wǒ xiǎng hē shuǐ.
Tôi muốn uống nước.

8 nét

HÁN VIỆT : HÚP

HSK 1 (3.0)

Liên từ

#147

和

hé

và, cùng với

我和他是朋友。
Wǒ hé tā shì péngyou.
Tôi và anh ấy là bạn bè.

8 nét

HÁN VIỆT : HOÀ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#148

很

hěn

rất

我很高兴。
Wǒ hěn gāoxìng.
Tôi rất vui.

13 nét

HÁN VIỆT : NGẶN

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Giới từ

#149

后

hòu

sau, phía sau; sau khi

在完成当天的实验数据分析后, 科研团队立刻组织召开了总结研讨会。
Zài wán chéng dāng tiān de shí yàn shù jù fēn xī hòu, kē yán tuán duì lì kè zǔ zhī zhào kāi le zǒng jié yán tǎo huì.
Sau khi hoàn thành việc phân tích số liệu thực nghiệm trong ngày, nhóm nghiên cứu khoa học ngay lập tức tổ chức cuộc họp thảo luận tổng kết.

8 nét

HÁN VIỆT : HẬU

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#150

后边

hòubiān

phía sau, đằng sau

教学楼后边有一片幽静的竹林, 是同学们课后背诵诗文和休息的好地方。
Jiào xué lóu hòu biān yǒu yí piàn yōu jìng de zhú lín, shì tóng xué men kè hòu bèi sòng shī wén hé xiū xi de hào dì fāng.
Phía sau đằng sau tòa nhà giảng đường có một rừng trúc thanh tịnh, là nơi tuyệt vời để các bạn học sinh học thuộc thơ văn và nghỉ ngơi sau giờ học.

17 nét

HÁN VIỆT : HẬU BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#151

后天

hòutiān

ngày kia, ngày mốt

后天上午九点, 学校将在大礼堂隆重举行本学期的优秀留学生奖学金颁奖典礼。
Hòu tiān shàng wǔ jiǔ diǎn, xué xiào jiāng zài dà lǐ táng lóng zhòng jù xíng běn xué qī de yōu xiù liú xué shēng jiǎng xué jīn bǎn jiǎng diǎn lǐ.
Vào 9 giờ sáng ngày kia ngày mốt, nhà trường sẽ long trọng tổ chức Lễ trao Học bổng Lưu học sinh Ưu tú học kỳ này tại Đại lễ đường.

21 nét

HÁN VIỆT : HẬU THIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Động từ

#152

花

huā

hoa; tiêu tốn (tiền bạc, thời gian)

春天来了, 公园里的各色鲜花争相绽放, 吸引了大量市民扶老携幼前去踏青赏花。
Chūn tiān lái le, gōng yuán lǐ de gè sè xiān huā zhēng xiāng zhàn fàng, xī yǐn le dà liàng shì mǐn fú lǎo xié yǒu qián qù tà qīng shāng huā.
Mùa xuân đã về, muôn sắc hoa tươi trong công viên đua nhau bung nở khoe sắc, thu hút đông đảo người dân dắt già công trẻ cùng nhau đi du xuân ngắm hoa.

12 nét

HÁN VIỆT : HOA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#153

话

huà

lời nói, câu chuyện, tiếng

老师一番深入浅出、语重心长的话, 深深启发并鼓励了在场的每一位同学。
Lǎo shī yī fān shēn rù qiǎn chū, yǔ zhòng xīn cháng de huà, shēn shēn qǐ fā bǐng gù lì le zài chǎng de měi yí wèi tóng xué.
Những lời nói lời khuyên can ân cần tha thiết, đi sâu vào bản chất để hiểu của người thầy giáo đã khích lệ và gợi mở sâu sắc cho từng bạn học sinh có mặt trong phòng.

8 nét

HÁN VIỆT : THOẠI



HSK 1 (3.0)

Tính từ

#154

坏

huài

tệ

我的笔记本电脑硬盘突然坏了，不得不拿到专业维修店检修。

Wǒ de bǐjìběn diànnǎo yǐngpán tūrán huài le, bùdébù ná dào zhuānyè wéixiūdiàn jiǎnxiū.

Ổ cứng laptop của mình bỗng nhiên bị hỏng, đành phải mang ra cửa hàng sửa chữa chuyên nghiệp để kiểm tra.

8 nét

HÁN VIỆT: HOẠI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#155

回

huí

trở về, quay về

我们回家吧。

Wǒmen huíjiā ba.

Chúng ta về nhà nhé.

14 nét

HÁN VIỆT: HỒI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#156

回答

huídá

câu trả lời

请回答这个问题。

Qǐng huídá zhè gè wèntí.

Xin hãy trả lời câu hỏi này.

24 nét

HÁN VIỆT: HỒI ĐÁP

HSK 1 (3.0)

Động từ

#157

回到

huídào

trở về, quay trở lại (nơi chốn)

完成长达半年的太空出差任务后，英雄航天员顺利平安回到了祖国大地的怀抱。

Wánchéng zhǎng dá bàn nián de tàikōng chūchāi zhǔnǎi ānhéng tiānháng yuán shùnlì píngān huí dào le zǔguó dàdì de huái bào.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác không gian kéo dài suốt nửa năm, các phi hành gia anh hùng đã thuận lợi bình an trở về quay trở lại trong vòng tay đất mẹ Tổ quốc.

27 nét

HÁN VIỆT: HỒI ĐÁO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#158

回家

huíjiā

về nhà

每到新春佳节，无论身在何方，游子们总会跨越千山万水赶回家与亲人团聚。

Měi dào xīnchūnjiā jié, wú lùn shēn zài hé fāng, yóuzi men zǒng huí kuà yuè qiān shān wàn shuǐ gān huíjiā yǔ qīn rén tuán jù.

Cứ mỗi dịp Tết đến xuân về, bất kể ở nơi phương trời nào, những người con xa xứ luôn vượt qua muôn dặm non sông để trở về nhà đoàn tụ cùng người thân.

22 nét

HÁN VIỆT: HỒI GIA

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#159

回来

huílai

trở về, về đây

他出差刚一回来，就立刻投入到了重大科研课题的方案优化讨论中。

Tā chūchāi gāng yí huí lái, jiù lì kè tóu rù dàowào le zhòngdà kēyán kǎití fāng'àn yōu huà tāolùn zhōng.

Anh ấy vừa đi công tác trở về đây là ngay lập tức lao vào các cuộc thảo luận tối ưu hóa phương án để tài nghiên cứu khoa học trọng đại.

24 nét

HÁN VIỆT: HỒI LAI

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#160

回去

huíqù

trở về, đi về

天色已晚，自习室快要关门了，大家收拾好书本准备回去宿舍休息。

Tiānsè yǐ wǎn, zìxíshì kuàiyào guānmén le, dàjiā shōushí hǎoshū běnzhǔnbèi huíqù sùshě xiūxi.

Trời đã về khuya muộn, phòng tự học sắp đóng cửa rồi, mọi người thu dọn sách vở chuẩn bị đi về trở về ký túc xá nghỉ ngơi.

23 nét

HÁN VIỆT: HỒI KHỨ

HSK 1 (3.0)

Trợ động từ

#161

会

huì

biết, sẽ

我会做饭。

Wǒ huì zuò fàn.

Tôi biết nấu ăn.

14 nét

HÁN VIỆT: HỘI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#162

火车

huǒchē

tàu hỏa, xe lửa

乘坐平稳飞驰的高铁火车，从北京到上海一千三百多公里只需要四个多小时。

Chéngzuò píngwěn fēichí de gāotiě huǒchē, cóng Běijīng dào shànghǎi yīqiān sānbǎi duō gōnglǐ zhǐ xū yào sì gè duō xiǎoshí.

Ngồi trên đoàn tàu hỏa xe lửa cao tốc lao vun vút êm thuận, đi từ Bắc Kinh đến Thượng Hải hơn 1.300 km chỉ mất hơn bốn tiếng đồng hồ.

20 nét

HÁN VIỆT: HOÀ XA



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#163

机场

jī chǎng

sân bay

我们去机场接朋友。
Wǒmen qù jīchǎng jiē péngyou.
Chúng tôi đi sân bay đón bạn.

17 nét

HÁN VIỆT : CƠ TRƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#164

机票

jīpiào

vé máy bay

收到国际学术会议的正式邀请函后，他第一时间在网上预订好了往返机票。
Shōu dào guó jì xué shù huì yì de zhèng shì yāo qǐng hán hòu, tā dì yí shí jiǎn zài wǎng shàng yù dìng hǎo le wǎng fǎn jī piào.
Sau khi nhận được thư mời chính thức tham dự hội nghị học thuật quốc tế, anh ấy đã lập tức đặt vé máy bay khứ hồi trên mạng trong thời gian sớm nhất.

17 nét

HÁN VIỆT : CƠ PHIẾU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#165

鸡蛋

jī dàn

trứng

早上我吃了一个鸡蛋。
Zǎoshang wǒ chī le yí gè jī dàn.
Buổi sáng tôi đã ăn một quả trứng gà.

20 nét

HÁN VIỆT : KÊ ĐÀN

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#166

几

jǐ

mấy, bao nhiêu

你有几个苹果？
Nǐ yǒu jǐ gè píngguǒ?
Bạn có mấy quả táo?

10 nét

HÁN VIỆT : CƠ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#167

记

jì

ghi nhớ; ghi chép lại

学习汉语生词时，我们要善于把生词放在具体语境句子中去记，效果会更好。
Xué xí hàn yǔ shēng cí shí, wǒ men yào shàn yú bǎ shēng cí fàng zài jù tǐ yǔ jīng jù zì zhōng qù jì, xiào guǒ huì gèng hǎo.
Khi học từ mới tiếng Hán, chúng ta cần biết cách đặt từ mới vào trong câu ngữ cảnh cụ thể để ghi nhớ, hiệu quả sẽ tốt hơn nhiều.

12 nét

HÁN VIỆT : KÝ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#168

记得

jì de

nhớ, ghi nhớ trong tâm trí

无论我们走得有多远、飞得多高，都永远要记得父母的谆谆教导和故乡养育我们的那方水土。
Wú lùn wǒ men zǒu dé duō yuǎn, fēi dé duō gāo, dōu yǒng yuǎn yào jì de fù mǔ de zhūn zhūn jiào dǎo hé gù xiāng yǎng yù wǒ men de nà fāng shuǐ tǔ.
Bất kể chúng ta có đi xa đến đâu, bay cao đến mức nào, cũng mãi mãi phải ghi nhớ những lời dạy bảo ân cần của cha mẹ và mảnh đất quê hương đã nuôi dưỡng chúng ta nên người.

26 nét

HÁN VIỆT : KÝ ĐẮC

HSK 1 (3.0)

Động từ

#169

记住

jìzhu

nhớ kỹ, ghi nhớ khắc sâu

青年人要牢牢记住历史的经验教训，肩负起推动时代向前发展的崇高使命。
Qīng nián rén yào láo láo jì zhù lì shǐ de jīng yàn jiào xùn, jiān fù qǐ tuī dòng shí dài xiàng qián fā zhǎn de chóng gāo shǐ mìng.
Thanh niên cần phải ghi nhớ kỹ khắc sâu những bài học kinh nghiệm của lịch sử, gánh vác sứ mệnh cao cả thúc đẩy thời đại tiến lên phía trước.

23 nét

HÁN VIỆT : KÝ TRÚ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#170

家

jiā

nhà, gia đình

这是我的家。
Zhè shì wǒ de jiā.
Đây là nhà của tôi.

8 nét

HÁN VIỆT : GIA

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#171

家里

jiālǐ

trong nhà, ở nhà

周末闲暇时光，他在家一边听着轻音乐一边品茗读书，过得非常充实惬意。
Zhōu mò xián xiá shí guāng, tā zài jiā lǐ yí biān tīng zhe qīng yīn yuè yí biān pǐn míng dú shū, guò dé fēi cháng chōng shí qiè yì.
Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, anh ấy ở trong nhà vừa nghe nhạc nhẹ vừa thưởng trà đọc sách, trải qua một ngày vô cùng thành thoi thoải mái và ý nghĩa.

16 nét

HÁN VIỆT : GIA LÝ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#172

家人
jiārén

người nhà, thành viên gia đình

无论工作多么忙碌，我们都要多抽出时间陪伴身边的家人，关心他们的身心健康。

Wú lùn gōng zuò duō me máng lù, wǒ men dōu yào duō chōu chū shí jiān péi bàn shēn biān de jiā rén, guān xīn tā men de shēn xīn jiàn kāng.

Bất kể công việc có bận rộn đến đâu, chúng ta đều phải dành nhiều thời gian hơn để bầu bạn với người nhà người thân trong gia đình, quan tâm đến sức khỏe thể chất và tinh thần của họ.

17 nét

HÁN VIỆT: GIA NHÂN

HSK 1 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#173

间
jiān

gian, căn (phòng); giữa, khoảng giữa

这间新落成的高标准物理实验室配备了国际先进的光学防震实验台。

Zhè jiān xīn luò chéng de gāo biāo zhǔn wù lǐ shí yàn shì pèi bèi le guó jì xiān jìn de guāng xué fáng zhèn shí yàn tái.

Căn gian phòng thí nghiệm vật lý tiêu chuẩn cao mới khánh thành này được trang bị bàn thực nghiệm chống rung quang học tiên tiến quốc tế.

8 nét

HÁN VIỆT: GIAN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#174

见
jiàn

thấy, nhìn thấy; gặp gỡ

好久不见！真高兴今天能在国际青年学者交流论坛上与你再次相聚。

Hǎo jiǔ bú jiàn! Zhēn gāo xìng jīn tiān néng zài guó jì qīng nián xué zhě jiāo lú lùn tán shàng yǔ nǐ zài cì xiāng jù.

Lâu ngày không gặp thấy nhau! Thật vui mừng khi hôm nay có thể gặp lại hội ngộ cùng bạn tại Diễn đàn Giao lưu Học giả Trẻ Quốc tế.

14 nét

HÁN VIỆT: KIẾN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#175

见面
jiàn miàn

gặp gỡ

大学毕业五年后，我们在老校区门口再次重逢见面，感慨万千。

Dà xué bì yè wǔ nián hòu, wǒ men zài lǎo xiào qū mén kǒu zài cì chóng féng jiàn miàn, gǎn kǎi wàn qiān.

Năm năm sau khi tốt nghiệp đại học, chúng tôi gặp lại nhau trước cổng trường xưa, trong lòng dâng trào bao nỗi bồi hồi xúc động.

24 nét

HÁN VIỆT: KIẾN DIỆN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#176

叫
jiào

tên là, gọi

我叫李华。

Wǒ jiào Lǐ Huá.

Tôi tên là Lý Hoa.

8 nét

HÁN VIỆT: KHIẾU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#177

教
jiào

dạy dỗ, giảng dạy truyền thụ

退休的老教师每周都会自愿去社区少年宫，耐心地教孩子们练习毛笔书法与中国传统国画。

Túì xiū de lǎo jiāo shī měi zhōu dū huì zì yuàn qù shè qū shào nián gōng, nài xīn dì jiào hái zǐ men liàn xǐ máo bǐ shū fǎ yǔ zhōng guó chuán tǒng guó huà.

Người thầy giáo già về hưu mỗi tuần đều tự nguyện tới Cung Thiếu nhi của khu dân cư, kiên nhẫn dạy dỗ giảng dạy cho các em nhỏ luyện viết thư pháp bút lông và vẽ tranh thủy mặc truyền thống Trung Hoa.

11 nét

HÁN VIỆT: GIÁO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#178

教学楼
jiàoxuélóu

tòa nhà giảng đường, khu phòng học

校园中心那座新建的现代化智能教学楼配备了全数字化互动多媒体教学系统。

Xiào yuán zhōng xīn nà zuò xīn jiàn de xiàn dài huà zhì néng jiào xué lóu pèi bèi le quán shù zì huà huà dòng duō méi tǐ jiào xué xì tǒng.

Tòa nhà giảng đường khu phòng học thông minh hiện đại hóa mới xây ở trung tâm khuôn viên trường được trang bị hệ thống giảng dạy đa phương tiện tương tác số hóa toàn diện.

35 nét

HÁN VIỆT: GIÁO HỌC LẦU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#179

介绍
jiè shào

Giới thiệu

我给你介绍一下。

Wǒ gěi nǐ jiè shào yí xià.

Để tôi giới thiệu với bạn một chút.

22 nét

HÁN VIỆT: GIỚI THIỆU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#180

姐
jiě

chị gái (tỷ)

我姐是一名资深外科医生，工作救死扶伤，严谨负责，是我心中崇敬的榜样。

Wǒ jiě shì yí míng zī shēn wài kē yī shēng, gōng zuò jiù sǐ fú shāng, yán jǐn fù zé, shì wǒ xīn zhōng chóng jīng de bǎng yàng.

Chị gái tôi là một bác sĩ ngoại khoa kỳ cựu, làm công việc cứu người chữa bệnh, cẩn trọng trách nhiệm, là tấm gương sáng tôi vô cùng tôn kính trong lòng.

12 nét

HÁN VIỆT: TỶ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#181

姐姐
 jiě jie

chị gái

我姐姐很喜欢看书。
 Wǒ jiějie hěn xǐhuan kàn shū.
 Chị gái tôi rất thích đọc sách.

24 nét

HÁN VIỆT: TỠ TỠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#182

今年
 jīnnián

năm nay

今年我国在载人航天与深空探测领域接连取得了多项举世瞩目的重大创新突破。
 Jīn nián wǒ guó zài zài rén háng tiān yǔ shēn kōng tàn cè lǐng yù jiē lián qǔ dé le duō xiàng xīng jǔ shì zhǔ mù dì zhòng dà chuàng xīn tū pò.
 Năm nay nước ta trong lĩnh vực thám trắc không gian sâu và hàng không vũ trụ có người lái đã liên tiếp đạt được nhiều đột phá đổi mới sáng tạo trọng đại khiến toàn thế giới dõi theo.

21 nét

HÁN VIỆT: KIM NIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#183

今天
 jīn tiān

hôm nay

今天星期一。
 Jīntiān xīngqīyī.
 Hôm nay là thứ Hai.

24 nét

HÁN VIỆT: KIM THIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#184

进
 jìn

nhập, vào

请进，请坐！
 Qǐng jìn, qǐng zuò!
 Mời vào, mời ngồi!

8 nét

HÁN VIỆT: TIẾN

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#185

进来
 jìnlai

vào đây, đi vào

外边天气冷，请快请进来喝杯热茶暖暖身子吧！
 Wài biān tiān qì lěng, qǐng kuài qǐng jìn lái hē bēi rè chá nuǎn nuǎn shēn zi ba!
 Bên ngoài trời lạnh, xin mời bạn hãy mau đi vào đây uống ly tách trà nóng cho ấm người nhé!

18 nét

HÁN VIỆT: TIẾN LAI

HSK 1 (3.0)

Động từ xu hướng

#186

进去
 jìnqu

đi vào trong, bước vào

请大家排好队依次刷身份证进去考场，保持考场安静与良好秩序。
 Qǐng dà jiā pái hǎo duì yī cì shuā shēn fèn zhèng jìn qǔ kǎo chǎng, bǎo chí kǎo chǎng ān jìng yǔ liáng hǎo zhì xù.
 Xin mời mọi người xếp hàng ngay ngắn lần lượt quét căn cước công dân đi vào trong phòng thi, giữ gìn trật tự tốt và sự yên tĩnh trong phòng thi.

17 nét

HÁN VIỆT: TIẾN KHỨ

HSK 1 (3.0)

Số từ

#187

九
 jiǔ

chín

我有九个苹果。
 Wǒ yǒu jiǔ gè píngguǒ.
 Tôi có chín quả táo.

14 nét

HÁN VIỆT: CỬU

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#188

就
 jiù

thì, liền

我到家就打电话给你。
 Wǒ dào jiā jiù dǎ diànhuà gěi nǐ.
 Tôi về đến nhà là gọi điện cho bạn ngay.

12 nét

HÁN VIỆT: TỰU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#189

觉得
 jué de

cảm thấy

我觉得今天有点儿冷。
 Wǒ juéde jīntiān yǒudiǎnr lěng.
 Tôi cảm thấy hôm nay hơi lạnh.

22 nét

HÁN VIỆT: GIÁO ĐẮC



HSK 1 (3.0)

Động từ

#190

开

kāi

mở, lái (xe)

请开门。

Qǐng kāi mén.

Xin hãy mở cửa.

10 nét

HÁN VIỆT: KHAI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#191

开车

kāichē

lái xe (ô tô); tàu xe khởi hành

文明交通、安全第一，开车出行时请务必系好安全带并严格遵守交通信号灯。

Wén míng jiāo tōng, ān quán dì yī, kāi chē chū xíng shí qǐng bì xū xié hǎo ān quán dài bìng yán grǎng yǎn gē zūn shǒu jiāo tōng xìn hào dēng.

Giao thông văn minh, an toàn là trên hết, khi lái xe ra đường xin hãy nhớ thắt dây an toàn và tuân thủ nghiêm ngặt đèn tín hiệu giao thông.

20 nét

HÁN VIỆT: KHAI XA

HSK 1 (3.0)

Động từ

#192

开会

kāihuì

họp, mở cuộc họp

项目研发攻坚团队每天早晨都会集中开会半小时，精准协调解决技术瓶颈堵点。

Xiàng mù yán fā gōng jiān tuán duì měi tiān zǎo chén dǔ hùì jí zhōng kǎi huì bàn xiǎo shí, jīng zhǔn xié tiáo jiě jué jì shù píng jǐng dǔ diǎn.

Nhóm nghiên cứu phát triển vượt khó dự án mỗi sáng sớm đều tập trung họp nửa tiếng, điều phối giải quyết chuẩn xác các điểm nghẽn nút thắt công nghệ.

24 nét

HÁN VIỆT: KHAI HỘI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#193

开玩笑

kāi wán xiào

nói đùa, đùa giỡn

在庄严正规的商务洽谈与法律签署场合，切不可随意开不合时宜的玩笑以防引起误会。

Zài zhuāng yán zhèng guī de shāng wù qià tān yǔ fǎ lǚ shí qīng shǔ chāng hé, qiè bù kě suí yì kāi bù hé shí yí de wán xiào yǐ fáng yīn qǐ wù huì.

Tại các buổi đàm phán thương mại và ký kết văn bản pháp lý trang trọng, tuyệt đối không nên tùy tiện đùa cợt không đúng lúc để tránh gây ra hiểu lầm không đáng có.

35 nét

HÁN VIỆT: KHAI NGOẠN TIỂU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#194

看

kàn

nhìn, xem, đọc

我看书。

Wǒ kàn shū.

Tôi đọc sách.

12 nét

HÁN VIỆT: KHÁN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#195

看病

kànbìng

khám bệnh, đi khám chữa bệnh (bác sĩ khám / bệnh nhân đi khám)

社区卫生服务中心全面升级后，居民在家门口看病就医变得越来越便捷省心。

Shè qū wèi shēng fú wù zhōng xīn quán miàn shēng jí hòu, jū mín zài jiā mén kǒu kàn bìng jiù yī biàn dé yuè lái yuè biàn jié shēng xīn.

Sau khi trung tâm dịch vụ y tế cộng đồng được nâng cấp toàn diện, người dân đi khám bệnh chữa bệnh ngay tại ngưỡng cửa nhà mình ngày càng trở nên thuận tiện và yên tâm hơn.

20 nét

HÁN VIỆT: KHÁN BỆNH

HSK 1 (3.0)

Động từ

#196

看到

kàndào

nhìn thấy, trông thấy

站在黄山之巅看到壮丽奇绝的云海日出，全场中外游客无不赞叹连连。

Zhàn zài huáng shān zhī diǎn kàn dào zhuàng lì qí jué de yún hǎi rì chū, quán chǎng zhōng wài yóu kè wú bù zàn tàn lián lián.

Đứng trên đỉnh Hoàng Sơn nhìn thấy cảnh bình minh biển mây trắng lệt kỳ tuyệt, toàn thể du khách trong và ngoài nước không ai là không trầm trồ ngợi khen khôn xiết.

25 nét

HÁN VIỆT: KHÁN ĐÁO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#197

看见

kàn jiàn

nhìn thấy

看见小猫了吗？

Kàn jiàn xiǎo māo le ma?

Bạn đã nhìn thấy con mèo nhỏ chưa?

26 nét

HÁN VIỆT: KHÁN KIẾN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#198

考

kǎo

thi, kiểm tra thi cử; sát hạch

只要平时上课专心听讲，课后扎实复习，期末考试就一定考出优异的好成绩。

Zhǐ yào píng shí shàng kè zhuān xīn tīng jiǎng, kè hòu zhā shí fù xí, qī mò kǎo shì jìu yí dìng néng kǎo chū yōu yì de hǎo chéng jì.

Chỉ cần ngày thường trên lớp chăm chú lắng nghe giảng bài, sau giờ học ôn tập vững vàng thì kỳ thi cuối kỳ nhất định sẽ thi đạt được thành tích tốt xuất sắc.

12 nét

HÁN VIỆT: KHẢO



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#199

考试

kǎo shì

kỳ thi

明天我们要考试。

Míngtiān wǒmen yào kǎoshì.

Ngày mai chúng tôi có bài thi.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : KHẢO THÍ

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#200

渴

kě

khát nước

打完一场酣畅淋漓的篮球赛后，大家口渴难耐，迫不及待地畅饮温水。

Dǎ wán yì chāng hānchàng línlí de lánqiú sài hòu, dàjiā kǒu kě nán nài, pòbùjídài de chāngyǐn wēnshuǐ.

Chơi xong một trận bóng rổ đã đời sáng khoái, ai nấy đều khát khô cổ họng, nóng lòng muốn uống ngay những ngụm nước ấm.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : KHÁT

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#201

课

kè

bài học, tiết học

今天我们学第一课。

Jīntiān wǒmen xué dì yī kè.

Hôm nay chúng ta học bài một.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : KHOÁ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#202

课本

kèběn

sách giáo khoa

新版中文课本图文并茂，融入了丰富的中华优秀传统文化与现代中国科技成果介绍。

Xīn bản zhōng wén kè běn tú wén bìng mào, róng rù le fēng fù de zhōng huá yōu xiù chuán tǒng wén huà yǔ xiàn dài zhōng guó guó kè jì chéng guǒ jiè shào.

Sách giáo khoa tiếng Trung bản mới có hình ảnh và chữ viết đan xen sinh động, lồng ghép các bài giới thiệu phong phú về thành quả khoa học công nghệ hiện đại và văn hóa truyền thống xuất sắc của Trung Hoa.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : KHOÁ BẢN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#203

课文

kèwén

bài đọc, bài văn bài học trong sách giáo khoa

同学们每天早读时间都会大声朗读课文，不断锻炼自己的汉语语感与标准发音。

Tóng xué men měi tiān zǎo dú shí jiān dū huì dà shēng lǎng dú kè wén, bù duàn duàn liàn zì jǐ de hàn yǔ yǔ gǎn yǔ biāo zhǔn fā yīn.

Các bạn học sinh trong giờ đọc sách sáng sớm mỗi ngày đều đọc to bài đọc bài học trong sách, không ngừng rèn luyện ngữ cảm tiếng Hán và phát âm chuẩn xác của bản thân.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : KHOÁ VĂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#204

口

kǒu

miệng, mồm; cửa ngõ; nhân khẩu (lượng từ)

在炎热口渴的夏天喝上一口冰镇绿豆汤，顿时让人感到从头到脚一阵清爽与舒畅。

Zài yán rè kǒu kě de xià tiān hē shàng yì kǒu bīng zhèn lǜ dòu tāng, dùn shí ràng rén gǎn dào cóng tóu dào jiǎo de yí zhèn qīng shuǎng yǔ shū chāng.

Uống một ngụm một hớp canh đậu xanh ướp lạnh vào mùa hè nóng nực khát nước, ngay tức khắc khiến con người cảm thấy một luồng sáng khoái để chịu mát lạnh từ đầu tới chân.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : KHẨU

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#205

块

kuài

đồng (tiền), miếng, cục

这块手表很漂亮。

Zhè kuài shǒubiǎo hěn piàoliang.

Chiếc đồng hồ đeo tay này rất đẹp.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : KHỐI

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#206

快

kuài

Nhanh

请走快一点儿。

Qǐng zǒu kuài yídiǎnr.

Xin hãy đi nhanh hơn một chút.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : KHOÁI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#207

来

lái

đến, tới

请来我家做客。

Qǐng lái wǒ jiā zuòkè.

Mời đến nhà tôi làm khách.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : LAI



HSK 1 (3.0)

Động từ

#208

来到
lái dào

đến, đặt chân tới (nơi chốn)

当外国留学生们第一次来到历史悠久的北京故宫时，深深被雄伟壮丽的古建筑群所震撼。

Dāng wài guó liú xué shēng men dì yī cì lái dào lì shǐ yōu jiǔ de běi jīng gù gōng shí, shēn shēn bèi xióng wēi zhuàng lì de gǔ jiàn zhù qún suǒ zhèn hàn.

Khi các bạn lưu học sinh nước ngoài lần đầu tiên đặt chân đến tới Cố Cung Bắc Kinh có bề dày lịch sử lâu đời, họ đã bị rung động sâu sắc bởi quần thể kiến trúc cổ hùng vĩ tráng lệ nơi đây.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : LAI ĐÀO

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#209

老
lǎo

cũ

王老教授毕生致力于中国古代文学研究，治学严谨，深受同行学者尊崇。

Wáng lǎo jiàoshòu bīshēng zhìlì yú Zhōngguó gǔdài wénxué yánjiū, zhìxué yánjīn, shēn shòu tóngxíng xuézhě zūnchóng.

Giáo sư Vương cả đời cống hiến cho nghiên cứu văn học cổ đại Trung Quốc, tác phong học thuật chuẩn mực, được giới học giả vô cùng kính trọng.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : LǎO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#210

老人
lǎo rén

người già, người cao tuổi, bậc cao niên

全社会大力弘扬尊老爱老传统美德，为社区空巢老人提供全方位的贴心关爱服务。

Quán shè huì dà lì hóng yáng zūn lǎo ài lǎo chuán tǒng měi dé, wéi shè qū kōng cháo lǎo rén tí gōng quán fāng wèi de tiē xīn guān ài fú wù.

Toàn xã hội ra sức hoằng dương đạo đức truyền thống kính già yêu trẻ, mang đến các dịch vụ chăm sóc ân cần chu đáo toàn diện cho những người già người cao tuổi neo đơn trong khu dân cư.

📖 19 nét

HÁN VIỆT : Lǎo Nhân

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#211

老师
lǎo shī

thầy giáo, cô giáo

他是我的汉语老师。

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

Thầy ấy là giáo viên tiếng Trung của tôi.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : Lǎo Sư

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#212

了
le

rồi (trợ từ hoàn thành)

太好了！

Tài hǎo le!

Tốt quá rồi!

📖 13 nét

HÁN VIỆT : LIỄU

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#213

累
lèi

Mệt mỏi

今天我很累，想早点儿睡觉。

Jīntiān wǒ hěn lèi, xiǎng zǎo diǎnr shuìjiào.

Hôm nay tôi rất mệt, muốn đi ngủ sớm một chút.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : LUY

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#214

冷
lěng

lạnh

今天天气很冷。

Jīntiān tiānqì hěn lěng.

Hôm nay thời tiết rất lạnh.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : LẠNH

HSK 1 (3.0)

Phương vị từ

#215

里
lǐ

bên trong, trong

书在包里。

Shū zài bāo lǐ.

Sách ở trong túi.

📖 8 nét

HÁN VIỆT : LỠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#216

里边
lǐbian

bên trong, phía trong

图书馆里边非常安静，大家都自觉保持安静，专注于翻阅各类学术资料。

Tú shū guǎn lǐ biān fēi cháng ān jìng, dà jiā dōu zì jué bǎo chí ān jìng, dà jiā dōu zhuān yú fān yuè gè lèi xué shù zī liào.

Phía trong bên trong thư viện vô cùng yên tĩnh, mọi người đều tự giác giữ trật tự im lặng, chuyên tâm vào việc lật giở đọc các loại tư liệu học thuật.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : LỠ BIÊN



HSK 1 (3.0)

Số từ

#217

两

liǎng

hai

我有两个苹果。
 Wǒ yǒu liǎng gè píngguǒ.
 Tôi có hai quả táo.

13 nét

HÁN VIỆT : LƯỠNG

HSK 1 (3.0)

Số từ

#218

零

líng

không, số 0

现在是三点零五分。
 Xiànzài shì sān diǎn líng wǔ fēn.
 Bây giờ là ba giờ năm phút.

14 nét

HÁN VIỆT : LINH

HSK 1 (3.0)

Số từ

#219

六

liù

sáu

这本书六块钱。
 Zhè běn shū liù kuài qián.
 Quyển sách này giá sáu đồng.

14 nét

HÁN VIỆT : LỤC

HSK 1 (3.0)

Động từ

#220

楼

lóu

tòa nhà

老师鼓励大家积极楼，勇于探索新的知识。
 lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí lóu, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
 Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực
 tòa nhà, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT : LÂU

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#221

楼上

lóushàng

trên lầu, tầng trên

教学楼二楼是多媒体语音室，楼上三楼则是
 设备先进的数字化计算机实验室。
 Jiàoxué lóu èr lóu shì duō mí tǐ yǔ yīn shì, lóu
 shàng sān lóu zé shì shè bèi xiān jìn de shù zì huà
 jì suàn jī shí yǎn shì.
 Tầng hai tòa nhà giảng đường là phòng học
 tiếng đa phương tiện, còn tầng trên trên lầu
 ba chính là phòng thí nghiệm máy tính số hóa
 trang thiết bị tối tân.

21 nét

HÁN VIỆT : LÂU THƯỢNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#222

楼下

lóuxià

dưới lầu, tầng dưới

学生宿舍楼下设有二十四小时便利店和智能
 快递柜，同学们取件购物非常方便。
 Xué shēng sù shè lóu xià shè yǒu èr shí sì xiǎo shí
 biàn lì diàn hé zhì néng kuài dì guì, tóng xué men
 qǔ jiàn gòu wù fēi cháng fāng biàn.
 Tầng dưới dưới lầu ký túc xá sinh viên có bố
 trí cửa hàng tiện lợi 24/24 và tủ gửi nhận đồ
 chuyển phát nhanh thông minh, các bạn học
 sinh lấy đồ mua sắm vô cùng tiện lợi.

22 nét

HÁN VIỆT : LÂU HẠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#223

路

lù

đường

这条路很宽。
 Zhè tiáo lù hěn kuān.
 Con đường này rất rộng.

13 nét

HÁN VIỆT : LỘ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#224

路口

lùkǒu

ngã tư, giao lộ, đầu đường

在城市十字路口，行人和车辆都严格按照交
 通信号指示灯文明有序通行。
 Zài chéng shì shí zì lù kǒu, xíng rén hé chē liàng
 dōu yán gé àn zhào jiāo tōng xìn hào zhǐ shì
 dēng wén míng yǒu xù tōng xíng.
 Tại ngã tư giao lộ đầu đường trong thành
 phố, người đi bộ và các phương tiện đều di
 chuyển văn minh có trật tự theo đúng đèn tín
 hiệu giao thông chỉ dẫn.

27 nét

HÁN VIỆT : LỘ KHẨU

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#225

路上

lùshàng

trên đường, đang trên đường đi

在每天上下学的路上，同学们有说有笑，分
 享着一天的学习趣事与收获。
 Zài měi tiān shàng xué xià xué de lù shàng, tóng xué
 men yǒu shuō yǒu xiào, fēn xiǎng zhe yí tiān de
 xué xí qù shì yǔ shōu huò.
 Trên đường đi học và tan học mỗi ngày, các
 bạn học sinh vừa đi vừa nói cười rôm rả, chia
 sẻ những câu chuyện thú vị và thu hoạch
 trong ngày học tập.

21 nét

HÁN VIỆT : LỘ THƯỢNG



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#226

妈
mā

mẹ, má, u

我妈做的手工水饺皮薄馅大、香气四溢，是全家人最爱吃的家常美味。

Wǒ mā zuò de shǒu gōng shuǐ jiǎo pí báo xiàn dà, xiāng qì sì yì, shì quán jiā rén zuì ài chī de jiǎ cháng měi wèi.

Món bánh sủi cảo làm thủ công do mẹ tôi làm vỏ mỏng nhân đầy, hương thơm ngào ngạt, là món ngon gia đình được cả nhà yêu thích nhất.

10 nét

HÁN VIỆT: MÃ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#227

妈妈
mā ma

mẹ

我妈妈喜欢喝茶。

Wǒ māma xǐhuan hē chá.

Mẹ tôi thích uống trà.

20 nét

HÁN VIỆT: MAMA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#228

马路
mǎ lù

đường cái, đường phố xe cộ chạy

过马路时一定要走斑马线，注意观察左右来车，确保人身出行安全。

Guò mǎ lù shí yí dìng yào zǒu bān mǎ xiàn, zhù yì guān chá zuǒ yòu lái chē, què bǎo rén shēn chū xíng ān quán.

Khi qua đường sang đường cái nhất định phải đi trên vạch kẻ sang đường cho người đi bộ, chú ý quan sát xe cộ hai bên trái phải, bảo đảm an toàn đi lại cho bản thân.

24 nét

HÁN VIỆT: MÃ LỘ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#229

马上
mǎ shàng

ngay lập tức, liền tức khắc

听到集合哨声响起，全体应急救援队员马上换装登车出发。

Tīng dào jí hé shào shēng xiǎng qǐ, quán tǐ yìng yuán jǐ jiù yuán duì yuán mǎ shàng huàn zhuāng dēng chē chū fā.

Nghe thấy tiếng còi tập hợp vang lên, toàn thể đội viên cứu hộ khẩn cấp ngay lập tức thay trang phục lên xe xuất phát.

19 nét

HÁN VIỆT: MÃ THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#230

吗
ma

không (thắc mắc, hỏi)

你是学生吗？

Nǐ shì xuéshēng ma?

Bạn là học sinh phải không?

10 nét

HÁN VIỆT: MA

HSK 1 (3.0)

Động từ

#231

买
mǎi

mua

我想买点水果。

Wǒ xiǎng mǎi diǎn shuǐguǒ.

Tôi muốn mua một ít hoa quả.

12 nét

HÁN VIỆT: MÃI

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#232

慢
màn

chậm

请说慢一点儿。

Qǐng shuō màn yídiǎnr.

Xin vui lòng nói chậm lại một chút.

11 nét

HÁN VIỆT: MẠN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#233

忙
máng

bận rộn

你最近忙吗？

Nǐ zuìjìn máng ma?

Dạo này bạn bận không?

10 nét

HÁN VIỆT: MANG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#234

毛
máo

Mão

老师鼓励大家积极毛，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí máo, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Mao, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

11 nét

HÁN VIỆT: MAO



HSK 1 (3.0)

Phó từ

#235

没
méi

không, chưa

我没有钱。
Wǒ méiyǒu qián.
Tôi không có tiền.

13 nét

HÁN VIỆT: MỘT

HSK 1 (3.0)

Cụm từ

#236

没关系
méi guān xi

không sao, không có gì

对不起! — 没关系。
Duìbuqǐ! — Méi guānxi.
Xin lỗi! — Không sao.

35 nét

HÁN VIỆT: MỘT QUAN HỆ

HSK 1 (3.0)

Cụm từ / Đại từ

#237

没什么
méi shén me

không có gì, không sao đâu, chẳng có gì to tát

面对同伴真诚的谢意，他微笑着挥挥手说：“这点小忙没什么，大家互帮互助是应该的。”

Miàn đối tóng bàn zhēn chéng de xiè yì, tā wēi xiào zhe huī huī shǒu shuō: "zhè diǎn xiǎo máng méi shén me, dà jiā hù bāng hù zhù shì yīng gāi de."

Đối diện với lời cảm ơn chân thành của bạn đồng hành, anh ấy mỉm cười vẫy tay nói: "Chút việc nhỏ này không có gì đâu, mọi người giúp đỡ lẫn nhau là điều nên làm mà."

35 nét

HÁN VIỆT: MỘT THẠM YÊU

HSK 1 (3.0)

Cụm từ

#238

没事儿
méi shìr

không sao đâu, không có việc gì, không vấn đề gì

看到不小心滑倒的小朋友，志愿者立刻上前扶起并轻声安慰道：“没事儿，站起来拍拍灰尘就好。”

Kàn dào bù xiǎo xīn huá dǎo de xiǎo péng yǒu, zhì yuǎn zhě lì kè shàng qián fú qǐ bìng qīng shēng ān wèi dào: "méi shìr, zhàn qǐ lái pāi pāi huī chén jiù hǎo."

Nhìn thấy bạn nhỏ vô tình trượt chân ngã, tình nguyện viên lập tức tiến tới đỡ dậy và nhẹ nhàng an ủi: "Không sao đâu bé ơi, đứng dậy phủi bụi đi là được rồi."

34 nét

HÁN VIỆT: MỘT SỰ NHÂN

HSK 1 (3.0)

Động từ / Phó từ

#239

没有
méiyǒu

không có; chưa (làm gì đó)

世界上没有天生的天才，任何卓越成就的背后都离不开持之以恒的辛勤付出。

Shì jiè shàng méi yǒu tiān shēng de tiān cái, rèn hé zhuó yuè chéng jiù de bèi hòu dōu lí bù kāi chí hé zhǐ yǐ héng de xīn qín fù chū.

Trên thế giới này không có thiên tài bẩm sinh, đằng sau bất kỳ thành tựu trác việt xuất sắc nào cũng không thể tách rời sự cố gắng kiên trì bền bỉ.

22 nét

HÁN VIỆT: MỘT HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#240

妹
mèi

em gái (muội)

我妹从小就非常喜爱绘画艺术，她画的中国山水画在少儿美术展上荣获了一等奖。

Wǒ mèi cóng xiǎo jiù fēi cháng xǐ ài huì huà yì shù, tā huà de zhōng guó shān shuǐ huà zài shǎo ér měi shù zhǎn shàng róng huò le yì děng jiǎng.

Em gái tôi từ nhỏ đã vô cùng yêu thích nghệ thuật hội họa, bức tranh sơn thủy Trung Hoa do em vẽ đã vinh dự đoạt giải nhất tại Triển lãm Mỹ thuật Thiếu nhi.

10 nét

HÁN VIỆT: MUỘI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#241

妹妹
mèi mei

em gái

我妹妹今年十岁。
Wǒ mèimei jīnnián shí suì.
Em gái tôi năm nay mười tuổi.

20 nét

HÁN VIỆT: MUỘI MUỘI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#242

门
mén

cửa

请开门。
Qǐng kāi mén.
Xin vui lòng mở cửa.

10 nét

HÁN VIỆT: MÔN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#243

门口
ménkǒu

cổng, trước cửa, ngưỡng cửa

每天早晨，校长都会站在学校大门口亲切地迎接每一位朝气蓬勃走进校门的学生。

Měi tiān zǎo chén, xiào zhǎng dū huì zhàn zài xué xiào dà mén kǒu qīn qiè dì yíng jiē měi yí wèi zhào qì péng bó zǒu jìn xué xiào mén de xué shēng.

Mỗi sáng sớm, thầy hiệu trưởng đều đứng ở trước cổng trường lớn đón chào thân thiết từng bạn học sinh tràn trề nhựa sống bước vào cổng trường.

24 nét

HÁN VIỆT: MÔN KHẨU



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#244

门票

ménpiào

vé vào cổng, vé vào cửa tham quan

国家博物馆面向社会全面推行实名制免费预约门票制度，极大方便了公众参观。

Guó jiā bó wù guǎn miàn xiàng shè huì quán miàn tuī xíng shí míng zhì miǎn fèi yuē mén piào zhì dù, jí dà fāng biàn le gōng zhòng cān guān.

Bảo tàng Quốc gia triển khai toàn diện chế độ đặt trước vé vào cửa miễn phí bằng tên thật cho toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho công chúng tham quan.

📖 18 nét

HÁN VIỆT MÔN PHIẾU

HSK 1 (3.0)

Hậu tố danh từ

#245

们

men

các, những (hậu tố số nhiều: chúng tôi, các bạn...)

老师们以高度的责任心与爱心传道授业，深受广大学生的由衷爱戴。

Lǎo shī men yǐ gāo dù de zé rèn xīn yǔ ài xīn chuán dào shòu yè, shēn shòu guāng dà xué zǐ men de yóu zhòng ài dài.

Các thầy cô giáo bằng lòng nhân ái và tinh thần trách nhiệm cao cả truyền đạo dạy nghề, được đông đảo các bạn học sinh hết lòng kính yêu.

📖 10 nét

HÁN VIỆT MÔN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#246

米饭

mǐ fàn

cơm, cơm trắng

我喜欢吃米饭。

Wǒ xǐhuan chī mǐfàn.

Tôi thích ăn cơm.

📖 18 nét

HÁN VIỆT MỄ PHẠM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#247

面包

miàn bāo

bánh mì

清晨街角面包店新鲜出炉的全麦面包散发着诱人的麦香，吸引了许多赶着上班的年轻人排队购买。

Qīng chén jiē jiǎo miàn bāo diàn xīn xiān chū lú de quán mǎi miàn bāo sǎn fā zhe yòu rén de mài xiāng, xī yīn le xǔ duō gǎn zhe shàng bān de nián qīng rén pái duì gòu mǎi.

Món bánh mì nguyên cám tươi mới vừa ra lò ở tiệm bánh mì góc phố sáng sớm tỏa ra hương thơm lúa mì quyến rũ, thu hút rất nhiều bạn trẻ đang vội đi làm xếp hàng mua sắm.

📖 19 nét

HÁN VIỆT ĐIỆN BAO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#248

面条儿

miàntiáor

mì, sợi mì

北方人过生日时习惯吃一碗热气腾腾的长寿面条儿，寓意健康长寿与幸福美满。

Běi fāng rén guò shēng rì shí xí guān chī yí wǎn rè qì téng téng de cháng shòu miàn tiáo er, yù yì jiàn kāng cháng shòu yǔ xīng fú měi mǎn.

Người phương Bắc vào dịp sinh nhật có thói quen ăn một bát mì trường thọ nóng hổi nghi ngút khói, mang hàm ý trường thọ khỏe mạnh và hạnh phúc mỹ mãn.

📖 33 nét

HÁN VIỆT ĐIỆN ĐIỀU NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#249

名字

míng zì

tên

你叫什么名字?

Nǐ jiào shénme míngzì?

Bạn tên là gì?

📖 25 nét

HÁN VIỆT DANH TỰ

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#250

明白

míng bai

Hiểu

听完李老师深入浅出、结合实战案例的详细拆解后，大家终于彻底明白了核心原理。

Tīng wán Lǐ lǎoshī shēn rù qiǎn chū, jié hé shí zhàn àn lì de xiáng xì chāi jiě hòu, dà jiā zhōng yú chè dǐ míng bai le hé xīn yuán lǐ.

Sau khi nghe thầy Lý giải thích cặn kẽ, dễ hiểu kết hợp ví dụ thực tế, mọi người cuối cùng cũng đã thấu suốt trọn vẹn nguyên lý cốt lõi.

📖 20 nét

HÁN VIỆT MINH BẠCH

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#251

明年

míngnián

năm sau, năm tới, sang năm

经过充分的前期筹备，新一代国家重大深空探测卫星计划将于明年春季正式发射升空。

Jīng guò chōng fèn de qián qī chóu bèi, xīn yí dài guó jiā zhòng dà shēn kōng tàn cè wèi xīng jì huà jiāng yú míng nián chūn jì zhèng shì fā shè shēng kōng.

Trải qua công tác chuẩn bị giai đoạn đầu đầy đủ, vệ tinh thám trắc không gian sâu trọng đại quốc gia thế hệ mới dự kiến sẽ chính thức phóng bay lên trời vào mùa xuân sang năm tới.

📖 20 nét

HÁN VIỆT MINH NIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#252

明天

míng tiān

ngày mai

明天见!

Míngtiān jiàn!

Hẹn gặp lại ngày mai!

📖 23 nét

HÁN VIỆT MINH THIÊN



HSK 1 (3.0)

Động từ

#253

拿

ná

cầm, lấy, nắm giữ trong tay

青年工匠手里拿着精密游标卡尺，一丝不苟地对航空发动机叶片的微米级公差进行反复测量核对。

Qīng nián gōng jīng shǒu lǐ ná zhe jīng mì yóu biāo kǎ chǐ, yī sī bù gǒu dì duì háng kōng fā dòng jī yè piàn de wēi mǐ jī gōng chāi jīn xíng fǎn fù cè liáng hé duì.

Người thợ trẻ tuổi trong tay cầm lấy chiếc thước cặp panme độ chính xác cao, tỉ mỉ cẩn thận từng li từng tí tiến hành đo đạc đối chiếu nhiều lần dung sai ở cấp độ micromet của cánh quạt động cơ hàng không.

11 nét

HÁN VIỆT : NÁ

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#254

哪

nǎ

nào, đâu

你是哪国人？

Nǐ shì nǎ guó rén?

Bạn là người nước nào?

11 nét

HÁN VIỆT : Nǎ

HSK 1 (3.0)

Đại từ nghi vấn

#255

哪儿

nǎr

đâu, ở đâu, nơi nào

请问距离这里最近的公共图书馆在哪个方向、具体在哪儿？

Qǐng wèn jù lǐ zhè lǐ zuì jìn de gōng gòng tú shū guān zài nǎ ge fāng xiàng, jù tǐ zài nǎ er?

Xin hỏi thư viện công cộng gần đây nhất nằm ở hướng nào, cụ thể là ở đâu vậy?

21 nét

HÁN VIỆT : Nǎ NǎN

HSK 1 (3.0)

Đại từ nghi vấn / Từ khiêm tốn

#256

哪里

nǎlǐ

ở đâu, đâu có (lời khiêm tốn)

无论我们身在天涯海角哪里，心中都始终牵挂着祖国母亲的繁荣与富强。

Wú lùn wǒ men shēn zài tiān yá hǎi jiǎo nǎ lǐ, xīn zhōng dōu shì zhōng guó qiān guā zhe zǔ guó mǔ qīn de fán róng yǔ fù qiáng.

Bất kể chúng ta có ở nơi đâu góc biển chân trời nào, trong tim vẫn luôn luôn hướng về sự phồn vinh giàu mạnh của Đất Mẹ Tổ quốc.

19 nét

HÁN VIỆT : Nǎ Lǐ

HSK 1 (3.0)

Đại từ nghi vấn

#257

哪些

nǎxiē

những cái nào, những ai, những gì

请问参加本次国际中文水平考试需要提前准备好哪些身份证明材料？

Qǐng wèn cān jiā běn cì guó jì zhōng wén shuǐ píng kǎo shì xū yào tí qián zhǔn bèi hào nǎ xiē shēn fèn zhèng míng cái liào?

Xin hỏi tham gia Kỳ thi Năng lực Tiếng Trung Quốc tế lần này cần chuẩn bị trước những giấy tờ chứng minh thân phận nào?

24 nét

HÁN VIỆT : Nǎ Xiē

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#258

那

nà

kia, đó

那是我的书。

Nà shì wǒ de shū.

Đó là sách của tôi.

12 nét

HÁN VIỆT : NÀ

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#259

那边

nàbian

bên kia, phía bên kia, đằng kia

湖泊那边是一片郁郁葱葱的生态湿地公园，常年栖息着大量珍稀候鸟。

Hú pō nà biān shì yí piàn yù yù cōng cōng de shēng tài gōng yuán, cháng nián qī xī zhe dà liàng zhēn xī hòu niǎo.

Phía bên kia đằng kia mặt hồ là một công viên đất ngập nước sinh thái cây cối tốt tươi, quanh năm là nơi trú ngụ của lượng lớn chim di cư quý hiếm.

21 nét

HÁN VIỆT : NÀ BIÊN

HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ nơi chốn

#260

那儿

nàr

đó, ở đó, chỗ đó

学校新落成的体育馆设施非常先进，每天傍晚那儿都有很多同学在锻炼身体。

Xué xiào xīn luò chéng de tǐ yù guǎn shè shī fēi cháng xiān jìn, měi tiān bàng wǎn nà er dōu yǒu hěn duō tóng xué zài duàn liàn shēn tǐ.

Nhà thi đấu thể thao mới khánh thành của trường trang thiết bị vô cùng tối tân, mỗi buổi chiều tối ở đó chỗ đó đều có rất nhiều bạn học sinh đang rèn luyện thân thể.

22 nét

HÁN VIỆT : NÀ NǎN

HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ nơi chốn

#261

那里

nàlǐ

nơi đó, ở đó, chỗ đó

他从小在江南水乡长大，那里的青山绿水与古桥流水给他留下了极其美好的童年记忆。

Tā cóng xiǎo zài jiāng nán shuǐ xiāng zhǎng dà, nà lǐ de qīng shān lǜ shuǐ yǔ gǔ qiáo liú shuǐ gěi tā liú xià le jí qí měi hǎo de tóng nián jì yì.

Anh ấy từ nhỏ lớn lên ở miền sông nước Giang Nam, non xanh nước biếc cùng cầu cổ dòng trôi ở nơi đó đã để lại cho anh kỷ ức tuổi thơ vô cùng tươi đẹp.

20 nét

HÁN VIỆT : NÀ Lǐ



HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ định

#262

那些

nàxiē

những cái đó, những người đó,
những điều đó

那些为了国家独立与人民幸福英勇牺牲的革命先烈，将永远活在人民的心中。

Nà xiē wèi le guó jiā dú lì yǔ rén mín xìng fú yīng yǒng xī shēng de gé míng xiǎn lì, jiāng yǒng yuǎn huó zài rén mín de xīn zhōng.

Những anh hùng liệt sĩ tiền bối cách mạng đã anh dũng hy sinh vì độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân sẽ mãi mãi sống trong trái tim của nhân dân.

25 nét

HÁN VIỆT : NÀ TA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#263

奶

nǎi

sữa; bà nội (bà)

每天早晨喝一杯新鲜温热的纯牛奶，能为身体提供丰富的优质蛋白质与钙质。

Mỗi tiên zǎo chén hē yī bēi xīn xiān wēn rè de chún niú nǎi, néng wèi shēn tǐ tí gòng fēng fù de yǒu zhì dàn bái zhì yǔ gài zhì.

Mỗi sáng sớm uống một ly sữa tươi nguyên chất ấm nóng có thể cung cấp nguồn canxi và protein chất lượng cao phong phú cho cơ thể.

13 nét

HÁN VIỆT : Nǎi

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#264

奶奶

nǎi nai

bà

慈祥和蔼的奶奶今年虽已年过古稀，但依然精神饱满、热爱生活，每天都在院子里养花弄草。

Cíxiáng hé'ài de nǎinai jīnnián suī yǐ nián guò gūxī, dàn yīrán jīngshén bǎomǎn, rè'ài shēnghuó, měitiān dōu zài yuànzǐ lǐ yǎnghuā nòngcǎo.

Người bà hiền từ nhân hậu năm nay tuy đã ngoài 70 nhưng vẫn tràn đầy năng lượng và yêu đời, ngày ngày chăm sóc cây hoa trong vườn nhỏ.

26 nét

HÁN VIỆT : Nǎi Nǎi

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#265

男

nán

nam, nam giới, đàn ông

在国际体育锦标赛跳水决赛中，我国男选手发挥沉稳，以完美动作摘得桂冠。

Zài guó jì tǐ yù jīn biāo sài tiào shuǐ jué sài zhōng, wǒ guó nán xuǎn shǒu fā huǐ chén wěn, yǐ wán měi dòng zuò zhāi dé guì guān.

Trong trận chung kết nhảy cầu Giải Vô địch Thể thao Quốc tế, tuyển thủ nam của nước ta đã thi đấu điềm tĩnh, giành vòng nguyệt quế với động tác hoàn hảo.

13 nét

HÁN VIỆT : NAM

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#266

男孩儿

nánhái'er

cậu bé, bé trai, bé nam

那个聪明懂事的小男孩儿主动把座位让给了刚上车的老爷爷，受到了全车乘客的赞扬。

Nà ge cōng míng dòng shì de xiǎo nán hái'ér zhǔ dòng bǎ zuò wèi ràng gěi le gāng shàng chē de lǎo yé yé, shòu dào le quán chē chéng kè de zàn yáng.

Cậu bé bé trai thông minh ngoan ngoãn đó đã chủ động nhường ghế ngồi cho ông cụ vừa lên xe, nhận được lời khen ngợi của toàn thể hành khách trên xe.

31 nét

HÁN VIỆT : NAM HẢI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#267

男朋友

nán péngyou

bạn trai, người yêu (nam)

她和男朋友在大学图书馆相识，两人在学术科研道路上相互勉励、共同进步。

Tā hé nán péngyǒu zài dà xué tú shū guǎn xiāng shí, liǎng rén zài xué shù kē yán dào lù shàng xiāng hù miǎn lì, gòng tóng jìn bù.

Cô ấy và bạn trai quen nhau ở thư viện trường đại học, hai người trên con đường học thuật nghiên cứu khoa học cùng khích lệ lẫn nhau, cùng nhau tiến bộ.

35 nét

HÁN VIỆT : NAM BẰNG HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#268

男人

nán rén

người đàn ông

那个男人是我的老师。

Nà ge nán rén shì wǒ de lǎoshī.

Người đàn ông đó là thầy giáo của tôi.

22 nét

HÁN VIỆT : NAM NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#269

男生

nánshēng

nam sinh, học sinh/sinh viên nam

在学校举办的迎新篮球联赛上，全校男生展现出了顽强拼搏与团结协作的良好风貌。

Zài xué xiào jǔ bàn de yíng xīn lán qiú liǎn sài shàng, quán xiào nán shēng zhǎn xiàn chū le wán qiáng pīn bó yǔ tuán jié xié zuò de liáng hǎo fēng mào.

Tại giải bóng rổ chào đón tân sinh viên do nhà trường tổ chức, các bạn nam sinh trong toàn trường đã phô diễn phong thái đoàn kết hiệp đồng và ngoan cường nỗ lực.

23 nét

HÁN VIỆT : NAM SINH

HSK 1 (3.0)

Động từ

#270

南

nán

miền Nam

老师鼓励大家积极南，勇于探索新的知识。lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí nán, yǒng yǔ tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực miền Nam, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT : NAM



HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị #271

南边
nánbian

phía nam, hướng nam

校园南边新建的人工湖碧波荡漾，湖畔绿树成荫，是师生散步休闲的理想去处。

Xiào yuán nán biān xīn xiū jiàn de rén gōng hú bì bō dǎng yàng, hú pàn lǜ shù chéng yīn, shī shī shēng sǎn bù xiū xián de lǐ xiǎng qù chù.

Hồ nhân tạo mới xây ở phía nam khuôn viên trường sóng biếc lần lần, rợp bóng cây xanh bên bờ hồ, là điểm đến lý tưởng để thầy cô và học sinh dạo bộ nghỉ ngơi.

23 nét

HÁN VIỆT : **NAM BIÊN**

HSK 1 (3.0)

Tính từ / Danh từ #272

难
nán

khó khăn, nan giải; nạn hoạn nạn

世上无难事，只要肯登攀；只要我们坚定信心、团结奋斗，就一定能克服前进路上的一切困难。

Shì shàng wú nán shì, zhǐ yào kěn dēng pān ; zhǐ yào wǒ men jiǎn dīng xīn xìn, tuán jié fèn dòu, jiù yí dìng néng kè fú qián jìn lù shàng de yī qiè kùn nán.

Trên đời không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền trèo đỉnh cao; chỉ cần chúng ta kiên định niềm tin, đoàn kết phấn đấu thì nhất định sẽ khắc phục vượt qua được mọi khó khăn gian khổ trên con đường tiến lên.

14 nét

HÁN VIỆT : **NAN**

HSK 1 (3.0)

Trợ từ #273

呢
ne

thế, nhé, còn... thì sao

你在家在哪里呢?

Nǐ jiā zài nǎlǐ ne?

Nhà bạn ở đâu thế?

8 nét

HÁN VIỆT : **NI**

HSK 1 (3.0)

Trợ động từ #274

能
néng

có thể

你能帮我吗?

Nǐ néng bāng wǒ ma?

Bạn có thể giúp tôi không?

10 nét

HÁN VIỆT : **NĂNG**

HSK 1 (3.0)

Đại từ #275

你
nǐ

bạn, anh, chị

你好吗?

Nǐ hǎo ma?

Bạn có khỏe không?

14 nét

HÁN VIỆT : **NỄ**

HSK 1 (3.0)

Đại từ #276

你们
nǐ men

các bạn, mọi người

你们好!

Nimen hǎo!

Chào các bạn!

24 nét

HÁN VIỆT : **NỄ MÔN**

HSK 1 (3.0)

Danh từ #277

年
nián

năm

我在中国住了一年。

Wǒ zài Zhōngguó zhù le yì nián.

Tôi đã sống ở Trung Quốc một năm.

10 nét

HÁN VIỆT : **NIÊN**

HSK 1 (3.0)

Đại từ #278

您
nín

ngài, ông, bà (xưng hô lịch sự)

老师，您好!

Lǎoshī, nín hǎo!

Em chào thầy/cô ạ!

14 nét

HÁN VIỆT : **NÂM**

HSK 1 (3.0)

Danh từ #279

牛奶
niú nǎi

sữa tươi

早上我喝了一杯牛奶。

Zǎoshang wǒ hē le yì bēi niú nǎi.

Buổi sáng tôi uống một cốc sữa tươi.

22 nét

HÁN VIỆT : **NGƯU NÃI**



HSK 1 (3.0)

Động từ

#280

女
nǚ

nǚ

老师鼓励大家积极女，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí nǚ, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực nữ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: NỮ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#281

女儿
nǚ ér

con gái

我女儿喜欢画画。
Wǒ nǚ ér xǐhuan huà huà.
Con gái tôi thích vẽ tranh.

20 nét

HÁN VIỆT: NỮ NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#282

女孩儿
nǚ hái r

cô bé, bé gái, thiếu nữ

那个扎着马尾辫的小女孩儿手捧心爱的故事书，正聚精会神地坐在树荫下阅读。
Nà ge zhā zhe mǎ wěi biǎn de xiǎo nǚ hái ér shǒu pěng xīn ài de gù shì shū, zhèng jù jīng huì shén dì zuò zài shù yīn xià yuè dú.
Cô bé bé gái buộc tóc đuôi ngựa đó tay nâng cuốn sách truyện yêu thích, đang chăm chú ngồi đọc sách dưới bóng cây râm mát.

28 nét

HÁN VIỆT: NỮ HAI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#283

女朋友
nǚ péng you

bạn gái, người yêu (nữ)

他为正在准备考研的女朋友精心准备了营养丰富的爱心便当，给予她温暖支持。
Tā wèi zhèng zài zhǔn bèi kǎo yán de nǚ péng yǒu jīng xīn zhǔn bèi le yíng yǎng fēng fù de ài xīn biàn dāng, jǐ yǔ tā wēn nuǎn zhī chí.
Anh ấy đã chuẩn bị hộp cơm trưa tình yêu dinh dưỡng phong phú chu đáo cho bạn gái đang ôn thi cao học, tiếp thêm cho cô sự ủng hộ ấm áp.

32 nét

HÁN VIỆT: NỮ BẰNG HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#284

女人
nǚ rén

người phụ nữ

那位女人很漂亮。
Nà wèi nǚ rén hěn piào liang.
Người phụ nữ kia rất đẹp.

19 nét

HÁN VIỆT: NỮ NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#285

女生
nǚ shēng

nữ sinh, học sinh/sinh viên nữ

在国际大学生程序设计竞赛中，由三位优秀女生组成的代表队以出色发挥勇夺金牌。
Zài guó jì dà xué shēng chéng sù shè jì jīng sài zhōng, yóu sān wèi yōu xiù nǚ shēng zú chéng de dài biǎo duì yǐ chū sè fā huī yǒng duó jīn pái.
Tại Cuộc thi Lập trình Sinh viên Quốc tế, đội tuyển đại diện gồm ba bạn nữ sinh xuất sắc bằng màn thể hiện tuyệt vời đã xuất sắc giành huy chương vàng.

20 nét

HÁN VIỆT: NỮ SINH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#286

旁边
páng biān

bên cạnh

我家旁边有一个超市。
Wǒ jiā páng biān yǒu yí gè chāo shì.
Bên cạnh nhà tôi có một siêu thị.

19 nét

HÁN VIỆT: BẰNG BIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#287

跑
pǎo

chạy, chạy bộ

每天清晨他都会绕着学校田径场跑五公里，长期坚持让他拥有了强健的体魄。
Měi tiān qīng chén tā dōu huì rào zhe xué xiào tián jīng chǎng pǎo wú gōng lǐ, cháng qī jiǎn chí ràng tā yǒng yǒu le qiáng jiàn de tǐ pò.
Mỗi sáng sớm anh ấy đều chạy vòng quanh sân điền kinh của trường 5 cây số, sự kiên trì lâu dài giúp anh sở hữu một thể lực cường tráng khỏe mạnh.

11 nét

HÁN VIỆT: BẢO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#288

朋友
péng you

bạn bè

他们是我的好朋友。
Tāmen shì wǒ de hǎo péng you.
Họ là những người bạn tốt của tôi.

22 nét

HÁN VIỆT: BẰNG HỮU



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#289

票
piào

vé

我买了两张电影票。
Wǒ mǎi le liǎng zhāng diànyǐng piào.
Tôi đã mua hai vé xem phim.

8 nét

HÁN VIỆT : PHIẾU

HSK 1 (3.0)

Số từ

#290

七
qī

bảy

一星期有七天。
Yí xīngqī yǒu qī tiān.
Một tuần có bảy ngày.

8 nét

HÁN VIỆT : THẤT

HSK 1 (3.0)

Động từ / Giới từ / Lượng từ

#291

起
qǐ

dậy, nhắc lên; từ (thời điểm); vụ (vụ việc)

新时代青年要勇挑重担、奋发有为，同心协力担负起强国建设的历史重任。
Xīn shí dài qīng nián yào yǒng tiǎo zhòng dàn, fèn fā yǒu wéi, tóng xīn xié lì dān fù qí qiáng guó jiàn shè de lì shǐ zhòng rèn.
Thanh niên thời đại mới cần dũng cảm gánh vác trọng trách, nỗ lực vươn lên, đồng tâm hiệp lực gánh vác đảm đương trách nhiệm lịch sử xây dựng đất nước giàu mạnh.

12 nét

HÁN VIỆT : KHỞI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#292

起床
qǐ chuáng

thức dậy

我早上六点起床。
Wǒ zǎoshang liù diǎn qǐ chuáng.
Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng.

23 nét

HÁN VIỆT : KHỞI SÀNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#293

起来
qǐ lai

đứng dậy, trở dậy, bắt đầu (bổ ngữ)

清晨当第一缕金色的阳光洒满大地时，整座繁华的现代大都市便迅速苏醒并忙碌了起来。
Qīng chén dāng dì yī lǚ jīn sè de yáng guāng sǎ mǎn dà dì shí, zhěng zuò fán huá de xiàn dài dà dū shì biàn xùn sù sǐ xǐng bìng máng lù le qǐ lái.
Sáng sớm khi vạt nắng mai vàng óng ả đầu tiên rơi chiếu khắp mặt đất, toàn bộ đại đô thị hiện đại sầm uất liên bùng tỉnh và bắt đầu nhịp sống hối hả nhộn nhịp.

22 nét

HÁN VIỆT : KHỞI LAI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#294

汽车
qì chē

xe ô tô, xe hơi

我国完全自主研发的新一代智能新能源汽车凭借超长续航与极致安全性能畅销全球。
Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán fā de xīn yí dài zhì néng xīn néng yuán qì chē píng jiè chāo cháng xù háng yǔ jí zhì ān quán xíng néng chāng xiāo quán qiú.
Động xe ô tô xe hơi năng lượng mới thông minh thế hệ mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu phát triển nhờ vào tính năng an toàn đỉnh cao và cự ly chạy siêu dài đã bán chạy trên toàn cầu.

22 nét

HÁN VIỆT : KHÍ XA

HSK 1 (3.0)

Phương vị từ

#295

前
qián

trước

三天前我去看了电影。
Sān tiān qián wǒ qù kàn le diànyǐng.
Ba ngày trước tôi đã đi xem phim.

14 nét

HÁN VIỆT : TIỀN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#296

前边
qiánbian

phía trước, đằng trước

沿着这条林荫大道一直往前走，前边正中央就是学校新落成的大礼堂。
Yán zhe zhè tiáo lín yīn dà dào yì zhí wǎng qián zōu, qián biān zhèng zhōng yāng jiù shì xué xiào xīn luò chéng de dà lǐ táng.
Cứ đi thẳng về phía trước men theo đại lộ rợp bóng cây này, đằng trước ngay chính giữa chính là Đại lễ đường mới khánh thành của trường.

23 nét

HÁN VIỆT : TIỀN BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#297

前天
qiántiān

hôm kia, ngày hôm kia

前天下午市博物馆举行了大型汉唐丝路文物特展开幕式，吸引了大量市民前来参观。
Qián tiān xià wǔ shì bó wù guǎn jǔ xíng le dà xíng hàn táng sī lù wén wù tè zhǎn kāi mù shì, xī yīn le dà liàng shì mīn qián lái cān guān.
Chiều hôm kia tại Bảo tàng thành phố đã diễn ra lễ khai mạc triển lãm đặc biệt cổ vật Con đường Tơ lụa Hán Đường quy mô lớn, thu hút đông đảo người dân tới tham quan.

27 nét

HÁN VIỆT : TIỀN THIÊN



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#298

钱
qián

tiền

我没有钱。
Wǒ méiyǒu qián.
Tôi không có tiền.

14 nét

HÁN VIỆT: TIỀN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#299

钱包
qiánbāo

ví tiền, bóp tiền

好心市民在公交车上捡到一个装有重要证件的钱包后，立刻主动上交给了执勤民警。
Hǎo xīn shì mǐn zài gōngjiāo chē shàng jiǎn dào yí gè zhòng yào zhèng jiàn de qián bāo hòu, lì kè zhǔ dòng shàng jiāo gěi le zhí qín mǐn jīng.
Người dân tốt bụng sau khi nhặt được chiếc ví tiền có chứa giấy tờ tùy thân quan trọng trên xe buýt đã lập tức chủ động bàn giao cho cảnh sát làm nhiệm vụ.

23 nét

HÁN VIỆT: TIỀN BAO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#300

请
qǐng

xin, mời

请坐！
Qǐng zuò!
Mời ngồi!

13 nét

HÁN VIỆT: THỈNH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#301

请假
qǐngjià

xin nghỉ phép, xin nghỉ

由于家里突发紧急事务需要返乡处理，他已提前向部门主管递交了书面请假申请。
Yóu yú jiā lǐ tū fā jǐn jí shì wù xū yào fān xiāng chǔ lǐ, tā yǐ tí qián xiàng bù mén zhǔ guǎn dì jiāo le shù miàn qǐng jià shēn qǐng.
Do gia đình có việc đột xuất khẩn cấp cần về quê giải quyết, anh ấy đã nộp đơn xin nghỉ phép bằng văn bản từ trước cho trưởng bộ phận.

27 nét

HÁN VIỆT: THỈNH GIẢ

HSK 1 (3.0)

Cụm từ giao tiếp

#302

请进
qǐngjìn

xin mời vào, mời vào

听到轻轻的敲门声，正在批改论文的教授温和地抬起头说：“请进！”
Tīng dào qīng qīng de qiāo mén shēng, zhèng zài pī gǎi lùn wén de jiāo shòu wēn hé de tái tóu shuō: “qǐng jìn!”
Nghe thấy tiếng gõ cửa nhẹ nhàng, vị giáo sư đang chấm sửa luận văn liền ôn tồn ngừng đầu lên nói: “Xin mời vào!”

21 nét

HÁN VIỆT: THỈNH TIẾN

HSK 1 (3.0)

Cụm từ giao tiếp

#303

请问
qǐngwèn

xin hỏi, làm phiền cho hỏi

请问前往高铁站最近的地铁口应该往哪个方向走？谢谢！
Qǐng wèn qián wǎng gāo tiě zhàn zuì jìn de dì tiě kǒu yīng gāi wǎng nǎ ge fāng xiàng zǒu? Xièxiè!
Xin hỏi làm phiền cho hỏi cửa ga tàu điện ngầm gần nhất đi tới ga tàu cao tốc nên đi theo hướng nào ạ? Cảm ơn bạn!

22 nét

HÁN VIỆT: THỈNH VẤN

HSK 1 (3.0)

Cụm từ giao tiếp

#304

请坐
qǐngzuò

xin mời ngồi

看到远道而来的外国学者走进办公室，系主任热情地递上一杯热茶并说：“请坐！”
Kàn dào yuǎn dào ér lái de wài guó xué zhě zǒu jìn bàn gōng shì, xì zhǔ rèn rè qíng dì dì shàng yí bēi rè chá bìng shuō: “qǐng zuò!”
Nhìn thấy vị học giả nước ngoài từ phương xa tới bước vào văn phòng, chủ nhiệm khoa nhiệt tình đưa mời chén trà nóng và nói: “Xin mời ngồi!”

22 nét

HÁN VIỆT: THỈNH TOA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#305

球
qiú

quả bóng, trái cầu; quả cầu hình cầu

操场上几个充满活力的小学生正在草坪上开心地踢足球，欢声笑语不断。
Cǎo chǎng shàng jǐ gè chōng mǎn huó lì de xiǎo xué shēng zhèng zài cǎo píng shàng kāi xīn de tí zú qiú, huān shēng xiào yǔ bù duàn.
Trên sân vận động, mấy em học sinh tiểu học tràn trề sức sống đang vui vẻ đá bóng trên bãi cỏ, tiếng cười nói rộn rã không ngừng.

13 nét

HÁN VIỆT: CẦU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#306

去
qù

đi

我想去中国。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó.
Tôi muốn đi Trung Quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: KHỨ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#307

去年
qù nián

năm ngoái

我去年去了北京。
Wǒ qùnián qù le Běijīng.
Năm ngoái tôi đã đi Bắc Kinh.

19 nét

HÁN VIỆT : KHỬ NIÊN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#308

热
rè

nóng

今天天气很热。
Jīntiān tiānqì hěn rè.
Hôm nay thời tiết rất nóng.

14 nét

HÁN VIỆT : NHỊT

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#309

人
rén

người

商店里很多人。
Shāngdiàn lǐ hěn duō rén.
Trong cửa hàng có rất nhiều người.

9 nét

HÁN VIỆT : NHÂN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#310

认识
rèn shi

quen biết, nhận biết

很高兴认识你。
Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Rất vui được quen biết bạn.

27 nét

HÁN VIỆT : NHẬN THỨC

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#311

认真
rèn zhēn

ng nghiêm túc

无论面对怎样微小的日常任务，只要拿出高度负责、脚踏实地的认真态度就一定能够做好。
Wúlùn miàn duì zěnyàng wēixiǎo de rìcháng rènwu, zhǐyào ná chū gāodù fùzé, jiǎotàshíde de rènzhēn tàidù jiù yíding néng zuò hǎo.
Dù đối diện với công việc thường nhật nhỏ nhặt đến đâu, chỉ cần giữ thái độ nghiêm túc, trách nhiệm và vững vàng thì nhất định sẽ làm tốt.

25 nét

HÁN VIỆT : NHẬN CHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#312

日
rì

ngày

今天是十月一日。
Jīntiān shì shí yuè yī rì.
Hôm nay là ngày 1 tháng 10.

11 nét

HÁN VIỆT : NHẬT

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#313

日期
rì qī

ngày tháng, ngày hẹn

请在正式提交重大科研基金申请书前，务必再三核对各个合作单位盖章确认的有效日期。
Qǐng zài zhèngshì tíjiāo zhòng dà kēyán jījīn shēnqǐng shū qián, wù bì zài sǎn hé duì gè gè hé zuò dān wèi gài zhāng quèrèn de yǒu xiào rì qī.
Trước khi chính thức nộp hồ sơ xin tài trợ quỹ nghiên cứu khoa học trọng điểm, xin hãy kiểm tra đi kiểm tra lại ngày tháng có hiệu lực trên con dấu xác nhận của các đơn vị hợp tác.

21 nét

HÁN VIỆT : NHẬT KỶ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#314

肉
ròu

thịt (thực phẩm); củi thịt (quả)

营养学专家建议，日常膳食要合理搭配瘦肉、蛋类与新鲜蔬菜，确保营养均衡。
Yíng yǎng xué zhuān jiā jiàn yì, rìcháng shànshí yào hé lǐ dā pèi shòu ròu, dàn lèi yǔ xīn xiān shù cài, quèbǎo yíng yǎng jūn héng.
Chuyên gia dinh dưỡng học kiến nghị, khẩu phần ăn hàng ngày cần kết hợp hợp lý giữa thịt nạc, trứng và rau tươi để bảo đảm cân bằng dinh dưỡng.

13 nét

HÁN VIỆT : NHỤC

HSK 1 (3.0)

Số từ

#315

三
sān

ba

我有三个杯子。
Wǒ yǒu sān gè bēizi.
Tôi có ba cái cốc.

14 nét

HÁN VIỆT : TAM



HSK 1 (3.0)

Động từ

#316

山

Shān

núi

老师鼓励大家积极山，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí shān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực núi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT: SƠN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#317

商场

shāngchǎng

trung tâm thương mại, khu mua sắm lớn

周末节假日期间，市中心大型现代化商场里人流如织，各类商品琳琅满目。
Zhōu mò jié jià rì qī jiān, shì zhōng xīn dà xíng xiàn dài huà shāng chǎng lǐ rén liú rú zhī, gè lèi shāng pǐn lín láng mǎn mù.
Trong dịp ngày nghỉ cuối tuần, bên trong trung tâm thương mại hiện đại hóa quy mô lớn ở trung tâm thành phố người qua lại đông như dệt cửi, các loại hàng hóa phong phú muôn màu ngập tràn.

20 nét

HÁN VIỆT: THƯƠNG TRƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#318

商店

shāng diàn

cửa hàng

我去商店买东西。
Wǒ qù shāng diàn mǎi dōng xī.
Tôi đến cửa hàng mua đồ.

22 nét

HÁN VIỆT: THƯƠNG ĐIỂM

HSK 1 (3.0)

Phương vị từ

#319

上

shàng

trên, lên

桌子上有一本书。
Zhuō zi shàng yǒu yì běn shū.
Trên bàn có một quyển sách.

8 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#320

上班

shàng bān

đi làm

我每天八点去上班。
Wǒ měi tiān bā diǎn qù shàng bān.
Mỗi ngày 8 giờ tôi đi làm.

20 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG BAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#321

上边

shàngbian

phía trên, bên trên, mặt trên

书架最上边整齐地陈列着一排珍贵的中外经典科学著作与工具书。
Shū jià zuì shàng biān zhěng qí dì chén liè zhe yì pái zhēn guì de zhōng wài jīng diǎn kē xué zhù zuò yǔ gōng jù shū.
Phía trên trên cùng của giá sách xếp đặt ngay ngắn một hàng các công trình sách khoa học kinh điển và sách công cụ tra cứu quý giá trong và ngoài nước.

17 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG BIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#322

上车

shàngchē

lên xe (tàu xe)

列车即将发车，请各位旅客带齐随身行李物品，按照车厢号有序排队上车。
Liè chē jí jiāng fā chē, qǐng gè wèi lǚ kè dài qí suí shēn xíng lǐ wù pǐn, àn zhào chē xiāng hào yǒu xù pái duì shàng chē.
Đoàn tàu sắp sửa khởi hành, xin quý hành khách mang đầy đủ hành lý đồ dùng cá nhân, xếp hàng lần lượt lên xe theo đúng số toa.

18 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG XA

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian / Phó từ

#323

上次

shàngcì

lần trước, chuyến trước

上次在北京举办的国际青年科技交流论坛上，中外学者们达成了多项重要合作共识。
Shàng cì zài běi jīng jǔ bàn de guó jì qīng nián kē jì jiāo liú tán shàng, zhōng wài xué zhě men dá chéng le duō xiàng zhòng yào hé zuò gòng shí.
Lần trước tại Diễn đàn Giao lưu Khoa học Kỹ thuật Thanh niên Quốc tế tổ chức ở Bắc Kinh, các học giả trong và ngoài nước đã đạt được nhiều nhận thức chung hợp tác quan trọng.

22 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG THỨ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#324

上课

shàngkè

lên lớp, vào lớp học; dạy học

上课铃声响起，同学们立刻安静坐好，专心致志地聆听教授讲解新知识。
Shàng kè líng shēng xiǎng qǐ, tóng xué men lì kè ān jìng zuò hǎo, zhuān xīn zhì zhì dì líng tīng jiǎo shòu jiǎng jiě xīn zhī shì.
Tiếng chuông vào lớp lên lớp vang lên, các bạn học sinh lập tức ngồi ngay ngắn giữ trật tự, tập trung chăm chú lắng nghe giáo sư giảng giải kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT: THƯỢNG KHOÁ


HSK 1 (3.0)

Danh từ

#325

上网

shàng wǎng

truy cập Internet

如今移动互联网高度发达，大家都可以通过智能设备随时随地上网获取海量知识与资讯。

Rújīn yídòng huìliánwǎng gāodù fādá, dàjiā dōu kěyǐ tóngguò zhìnéng shèbèi suíshí suídì shàngwǎng huòqǔ hǎiliàng zhīshì yǔ zīxùn.

Ngày nay mạng Internet di động rất phát triển, mọi người đều có thể lên mạng tra cứu kho tàng tri thức và tin tức khổng lồ qua thiết bị thông minh mọi lúc mọi nơi.

17 nét

HÁN VIỆT : THƯỜNG VĨNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#326

上午

shàng wǔ

buổi sáng

我上午去学校。

Wǒ shàngwǔ qù xuéxiào.

Buổi sáng tôi đến trường.

21 nét

HÁN VIỆT : THƯỜNG NGỌ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#327

上学

shàngxué

đi học, đến trường học tập

乡村公路全线硬化修通后，偏远山区的孩子们如今每天都能安全便捷地上学。

Xiāngcūn gōnglù quánxiàn yìng huà xiū tōng hòu, piǎn yuǎn shān qū de hái zǐ men rú jīn měi tiān dōu néng ān quán biàn jié dì shàng xué.

Sau khi đường giao thông nông thôn được bê tông hóa thông suốt toàn tuyến, các em nhỏ ở vùng núi hẻo lánh ngày nay mỗi ngày đều có thể đi học đến trường an toàn và thuận tiện.

20 nét

HÁN VIỆT : THƯỜNG HỌC

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#328

少

shǎo

ít

杯子里水很少。

Bēizi lǐ shuǐ hěn shǎo.

Nước trong cốc rất ít.

8 nét

HÁN VIỆT : THIỂU

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#329

身上

shēnshàng

trên người, trên cơ thể

从老一辈科学家身上，我们深刻感悟到了爱国奉献、求真务实的崇高科学家精神。

Cóng lǎo yī bèi kē xué jiā shēnshàng, wǒ men shēn kè gǎn wù dào le ài guó fèng xiàn, qiú zhēn wú shí de chóng gāo kē xué jiā jīng shén.

Từ trên người trên tấm gương của các nhà khoa học tiền bối, chúng tôi cảm ngộ sâu sắc tinh thần nhà khoa học cao đẹp cầu thị thực chất, cống hiến yêu nước.

20 nét

HÁN VIỆT : THÂN THƯỢNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#330

身体

shēn tǐ

cơ thể, sức khỏe

祝你身体健康!

Zhù nǐ shēn tǐ jiànkāng!

Chúc bạn dồi dào sức khỏe!

20 nét

HÁN VIỆT : THÂN THỂ

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#331

什么

shén me

gì, cái gì

这是什么?

Zhè shì shén me?

Đây là cái gì?

22 nét

HÁN VIỆT : THẬM YÊU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#332

生病

shēng bīng

bị bệnh

我生病了，不能去学校。

Wǒ shēngbīng le, bù néng qù xuéxiào.

Tôi bị ốm rồi, không thể đến trường.

18 nét

HÁN VIỆT : SINH BỆNH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#333

生气

shēng qì

tức giận

朋友之间难免会发生一点小摩擦，真诚沟通就能化解矛盾，千万别闷在心里生闷气。

Péngyou zhījiān nánmiǎn huì fāshēng yì diǎn xiǎo móca, zhēnchéng gōutōng jiù néng huàjiě máodùn, qiānwàn bié mèn zài xīnlǐ shēng mènqì.

Bạn bè với nhau khó tránh khỏi va chạm nhỏ, thẳng thắn trao đổi chân thành là giải tỏa được khúc mắc, chớ nên giữ trong lòng mà bức bối cáu gắt.

22 nét

HÁN VIỆT : SINH KHÍ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#334

生日
shēng rì

sinh nhật

今天是我的生日。
Jīntiān shì wǒ de shēng rì.
Hôm nay là sinh nhật của tôi.

21 nét

HÁN VIỆT: SINH NHẬT

HSK 1 (3.0)

Số từ

#335

十
shí

mười

现在是十点。
Xiànzài shì shí diǎn.
Bây giờ là mười giờ.

13 nét

HÁN VIỆT: THẬP

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#336

时候
shí hou

lúc, khi, thời gian

你什么时候回家?
Nǐ shénme shíhou huí jiā?
Khi nào bạn về nhà?

24 nét

HÁN VIỆT: THỜI HẬU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#337

时间
shí jiān

thời gian

我没有时间去买东西。
Wǒ méiyǒu shíjiān qù mǎi dōngxi.
Tôi không có thời gian đi mua đồ.

22 nét

HÁN VIỆT: THỜI GIAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#338

事
shì

việc, sự việc, công việc

天下难事必作于易，天下大事必作于细；做事情必须脚踏实地、精益求精。
Tiān xià nán shì bì zuò yú yì, tiān xià dà shì bì zuò yú xì; zuò shì qíng bì xū jiǎo tà shí dì, jīng yì qiú jīng.
Việc khó trong thiên hạ ắt làm từ việc dễ, việc lớn trong thiên hạ ắt làm từ việc tỉ mỉ; làm việc sự việc bắt buộc phải chân thật vững vàng, tinh ích cầu tinh.

11 nét

HÁN VIỆT: SỰ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#339

试
shì

thử, thử nghiệm, thi cử

遇到新思路不要犹豫不决，勇敢去试一试，往往能在实践中找到最佳答案。
Yù dào xīn sī lù bú yào yóu yù bù jué, yǒng gǎn qù shì yí shì, wǎng wǎng néng zài shí jiàn zhōng zhǎo dào zuì jiā dá àn.
Khi có ý tưởng mới đừng chần chừ do dự, hãy dũng cảm thử nghiệm xem sao, trong thực tiễn thường sẽ tìm ra câu trả lời thỏa đáng nhất.

14 nét

HÁN VIỆT: THÍ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#340

是
shì

là, phải

我是学生。
Wǒ shì xuésheng.
Tôi là học sinh.

8 nét

HÁN VIỆT: THỊ

HSK 1 (3.0)

Cụm từ nghi vấn

#341

是不是
shì bú shì

có phải hay không, đúng không

请问下周举行的中国文化体验主题讲座，是不是在学术报告厅进行？
Qǐng wèn xià zhōu sǎn jǔ xíng de zhōng guó wén huà tí yàn zhǔ tí jiǎng zuò, shì bú shì zài xué shù bào gào tīng jìn xíng?
Xin hỏi buổi tọa đàm chuyên đề trải nghiệm văn hóa Trung Hoa tổ chức vào thứ Tư tuần sau có phải là tiến hành tại Hội trường Báo cáo Học thuật không?

27 nét

HÁN VIỆT: THỊ BẤT THỊ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#342

手
shǒu

tay, bàn tay

大国工匠用一双巧手在微米级的精密零部件上雕琢，创造了令人叹服的工业奇迹。
Dà guó gōng jiàng yòng yí shuāng qiǎo shǒu zài wēi mǐ jí de jīng mì líng bù jiàn shàng diào zhuó, chuàng zào le lìng rén tàn fú de gōng yè qí jì.
Nghệ nhân bậc thầy nước lớn dùng đôi bàn tay khéo léo điêu khắc trên các linh kiện tinh xảo cấp độ micromet, tạo nên những kỳ tích công nghiệp khiến người đời phải khâm phục.

13 nét

HÁN VIỆT: THỦ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#343

手机
shǒu jī

điện thoại di động

我的手机在桌子上。
Wǒ de shǒu jī zài zhuō zǐ shàng.
Điện thoại của tôi ở trên bàn.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : THỦ CƠ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#344

书
shū

sách

我喜欢看书。
Wǒ xǐ huan kàn shū.
Tôi thích đọc sách.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : THƯ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#345

书包
shū bāo

cặp sách, ba lô đi học

小学生每天背着整齐的书包走进校园，脸上洋溢着求知与快乐的灿烂笑容。
Xiǎo xué shēng měi tiān bèi zhe zhěng qí de shū bāo zǒu jìn xiào yuán, liǎn shàng yáng yáng yǒu zhī zhī zhī yǔ kuài lè de cǎn lǎn xiào róng.
Học sinh tiểu học mỗi ngày đeo chiếc cặp sách ba lô ngay ngắn bước vào khuôn viên trường, trên gương mặt ngập tràn nụ cười rạng rỡ của niềm vui và sự khao khát tri thức.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : THƯ BAO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#346

书店
shū diàn

hiệu sách, nhà sách

这家二十四小时营业的人文书店环境温馨雅致，成为市民深夜静心阅读的城市文化港湾。
Zhè jiā èr shí sì xiǎo shí yíng yè de rén wén shū diàn huán jīng wēn xīn yǎ zhì, chéng wéi shì mīn shēn yè jìng xīn yuè dú de chéng shì wén huà gǎng wǎn.
Nhà sách hiệu sách nhân văn mở cửa 24/24 này có không gian ấm áp thanh nhã, trở thành bến đỗ văn hóa đô thị cho người dân tĩnh tâm đọc sách lúc đêm khuya.

📖 19 nét

HÁN VIỆT : THƯ ĐIỂM

HSK 1 (3.0)

Động từ

#347

树
shù

cây

老师鼓励大家积极树，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí shù, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực cây, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : THỤ

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#348

谁
shéi

ai

他是谁？
Tā shì shéi?
Anh ấy là ai?

📖 9 nét

HÁN VIỆT : THUY

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#349

水
shuǐ

nước

请喝水。
Qǐng hē shuǐ.
Mời uống nước.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : THUY

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#350

水果
shuǐ guǒ

trái cây, hoa quả

桌学有很多水果。
Zhuō shang yǒu hěn duō shuǐ guǒ.
Trên bàn có rất nhiều trái cây.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : THUY QUẢ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#351

睡
shuì

ngủ, đi ngủ

为了保持充沛的学习精力与身体健康，我们每天应当保证充足的睡眠、按时睡觉。
Wèi le bǎo chí chōng pèi de xué xí jīng lì yǔ shēn tǐ jiàn kāng, wǒ men měi tiān yīng dāng bǎo zhèng chōng zú de shuì mián, àn shí shuì jiào.
Để duy trì sức khỏe dẻo dai và năng lượng học tập dồi dào, chúng ta mỗi ngày cần bảo đảm giấc ngủ đầy đủ, đi ngủ đúng giờ.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : THUY



HSK 1 (3.0)

Động từ

#352

睡觉
shuì jiào

ngủ

我想去睡觉。
Wǒ xiǎng qù shuìjiào.
Tôi muốn đi ngủ.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : THUY GIẢO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#353

说
shuō

nói, phát biểu, diễn đạt

学习一门外语最重要的是敢于开口说, 在
多听多说的日常实践中不断提高口语水平。
Xué xí yī mén wài yǔ zuì zhòng yào de shì gǎn yú
kāi kǒu shuō, zài duō tīng duō shuō de rì cháng
shí jiàn zhōng bù duàn tí gāo kǒu yǔ shuǐ píng.
Học một ngoại ngữ điều quan trọng nhất là
dám mở miệng nói, không ngừng nâng cao
trình độ khẩu ngữ trong thực tiễn hàng ngày
nghe nhiều nói nhiều.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : THUYẾT

HSK 1 (3.0)

Động từ

#354

说话
shuō huà

nói chuyện, nói

请不要说话。
Qǐng bú yào shuō huà.
Xin đừng nói chuyện.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : THUYẾT THOẠI

HSK 1 (3.0)

Số từ

#355

四
sì

bốn

我有四个苹果。
Wǒ yǒu sì gè píngguǒ.
Tôi có bốn quả táo.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : TƯ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#356

送
sòng

tặng, tiễn

我送你一本书。
Wǒ sòng nǐ yī běn shū.
Tôi tặng bạn một cuốn sách.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : TỐNG

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#357

岁
suì

tuổi

我今年二十岁。
Wǒ jīnnián èrshí suì.
Năm nay tôi hai mươi tuổi.

📖 8 nét

HÁN VIỆT : TUẾ

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#358

他
tā

anh ấy, ông ấy

他是我的医生。
Tā shì wǒ de yīshēng.
Anh ấy là bác sĩ của tôi.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : THA

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#359

他们
tā men

họ, bọn họ

hazard他们都是我的朋友。
Tāmen dōu shì wǒ de péngyou.
Bọn họ đều là bạn của tôi.

📖 19 nét

HÁN VIỆT : THA MÔN

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#360

她
tā

cô ấy, bà ấy

她是我的老师。
Tā shì wǒ de lǎoshī.
Cô ấy là giáo viên của tôi.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : THA



HSK 1 (3.0)

Đại từ

#361

她们
tā men

họ, các cô ấy

她们在学校学习。
Tāmen zài xuéxiào xuéxí.
Các cô ấy đang học ở trường.

19 nét

HÁN VIỆT: THAM MÔN

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#362

太
tài

quá, lắm

太高了!
Tài gāo le!
Cao quá rồi!

14 nét

HÁN VIỆT: THÁI

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#363

天
tiān

trời, bầu trời; ngày (thời gian)

雨过天晴，湛蓝的天空中架起了一道绚丽壮观的七色彩虹。
Yǔ guò tiān qíng, zhàn lán de tiān kōng zhōng jià qǐ le yí dào xuàn lì zhuàng guān de qī sè cǎi hóng.
Sau cơn mưa trời lại sáng nắng lên, trên bầu trời xanh thẫm đã bắc lên một chiếc cầu vồng bảy sắc rực rỡ hùng vĩ.

13 nét

HÁN VIỆT: THIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#364

天气
tiān qì

thời tiết

今天天气很好。
Jīntiān tiānqì hěn hǎo.
Thời tiết hôm nay rất tốt.

25 nét

HÁN VIỆT: THIÊN KHÍ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#365

听
tīng

nghe

我喜欢听音乐。
Wǒ xǐhuan tīng yīnyuè.
Tôi thích nghe nhạc.

10 nét

HÁN VIỆT: DẪN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#366

听到
tīng dào

nghe thấy, lắng nghe được

在清晨静谧的森林步道上漫步，耳边能清晰地听到清脆欢快的清脆鸟鸣声。
Zài qīng chén jìng mì de sēn lín bù dào shàng màn bù, ěr biān néng qīng xī dī tīng dào qīng cuī huān kuài de qīng cuī niǎo míng shēng.
Đạo bước trên con đường mòn rừng cây tĩnh mịch lúc sáng sớm, bên tai có thể nghe thấy rõ ràng tiếng chim hót trong trẻo ríu rít vui tươi.

23 nét

HÁN VIỆT: DẪN ĐÁO

HSK 1 (3.0)

Động từ

#367

听见
tīng jiàn

nghe thấy, lọt vào tai

站在海边悬崖观景台上，远方浩瀚大海汹涌奔腾的波涛声清晰听见。
Zhàn zài hǎi biān xuán yá guān jǐng tái shàng, yuǎn fāng hào hàn dà hǎi xiōng yǒng bēn téng de bō tāo shēng qīng xī tīng jiàn.
Đứng trên đài ngắm cảnh vách đá bên bờ biển, tiếng sóng cuộn trào dâng trào của biển cả bao la từ đằng xa có thể nghe thấy rõ mồn một.

24 nét

HÁN VIỆT: DẪN KIẾN

HSK 1 (3.0)

Động từ / Danh từ

#368

听写
tīng xiě

nghe viết chính tả, bài chính tả

中文课上老师每天都会安排十分钟的生词听写练习，帮助同学们巩固汉字书写记忆。
Zhōng wén kè shàng lǎo shī měi tiān dū hū shí fēn de shēng cí tīng xiě liànxí, bāng zhù tóng xué men gǒng gù hàn zì shū xiě jì yì.
Trong tiết học tiếng Trung, mỗi ngày thầy giáo đều bố trí mười phút luyện tập nghe viết chính tả từ mới, giúp các bạn học sinh củng cố trí nhớ cách viết chữ Hán.

19 nét

HÁN VIỆT: DẪN TẢ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#369

同学
tóng xué

bạn cùng học, bạn học

他们都是我的同学。
Tāmen dōu shì wǒ de tóng xué.
Họ đều là bạn học của tôi.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG HỌC



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#370

图书馆

tú shū guǎn

thư viện

这座百年名校的图书馆拥有数百万册珍贵典籍藏书，是学子们潜心钻研学术的精神圣地。

Zhè zuò bǎiniǎn míngxiào de túshūguǎn yǒngyǒu shù bǎi wàn cè zhēnguì diǎnjī cángshū, shì xuézi men qiǎnxīn zuānyán xuéshù de jīngshén shèngdì.

Thư viện của ngôi trường đại học danh tiếng trăm năm này lưu giữ hàng triệu bản sách quý hiếm, là thánh đường tri thức cho các thế hệ học trò say mê nghiên cứu học thuật.

32 nét

HÁN VIỆT: ĐỒ THƯ QUÁN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#371

外

wài

bên ngoài

外面下雨了。

Wàimiàn xià yǔ le.

Bên ngoài trời mưa rồi.

8 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#372

外边

wàibian

bên ngoài, phía ngoài

虽然教室外边寒风呼啸，但教室内温暖如春，大家都在专注地听讲。

Suǐ rán jiào shì wài biān hán fēng hū xiào, dàn jiào shì nèi wēn nuǎn rú chūn, dà jiā dōu zài zhuān zhù dì tīng jiǎng.

Dẫu cho phía ngoài bên ngoài lớp học gió rét gấm rú, nhưng bên trong phòng học ấm áp như mùa xuân, mọi người đều đang chăm chú nghe giảng.

17 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#373

外国

wàiguó

nước ngoài, ngoại quốc

近年来，越来越多外国青年朋友来到中国留学旅游，亲身感受真实立体全面的中国。

Jīn nián lái, yuè lái yuè duō wàiguo qīng nián péng yǒu lái dào zhōng guó liú xué lǚ yóu, qīn shēn gǎn shòu zhēn shí lì tǐ quán miàn de zhōng guó.

Những năm gần đây, ngày càng có nhiều bạn trẻ nước ngoài đến Trung Quốc du học và du lịch, đích thân cảm nhận một đất nước Trung Hoa chân thực, toàn diện và đa chiều.

18 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI QUỐC

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#374

外语

wàiyǔ

ngoại ngữ, tiếng nước ngoài

掌握一门外语不仅是一项重要的实用交流工具，更是打开了解世界多元文化之门的一把金钥匙。

Zhǎng wò yī mén wàiyǔ bù jǐn shì yī xiàng zhòng yào de shí yòng jiāo liú gōng jù, gèng shì dǎ kāi liǎo jiě shì jiè duō yuán wén huà zhī mén de yī bǎ jīn yào shi.

Nắm vững một môn ngoại ngữ không chỉ là một công cụ giao tiếp thực dụng quan trọng, mà còn là chiếc chìa khóa vàng mở ra cánh cửa tìm hiểu nền văn hóa đa nguyên của thế giới.

18 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI NGỮ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#375

玩儿

wánr

chơi, vui chơi giải trí

周末闲暇时，父母带着孩子们去郊外生态农场开心地体验采摘和玩儿游戏。

Zhōu mò xián xiá shí, fù mǔ dài zhe hái zǐ men qù jiāo wài shēng tài nóng chǎng kāi xīn dì tǐ yàn cái zhāi hé wánr yóu xì.

Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, cha mẹ đưa các con về nông trang sinh thái ngoại ô để vui vẻ chơi đùa trải nghiệm hái quả và chơi các trò chơi.

24 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#376

晚

wǎn

muộn

老师鼓励大家积极晚，勇于探索新的知识。老师鼓励大家积极晚，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí wǎn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shi.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực muộn, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: VẮN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#377

晚饭

wǎnfàn

bữa tối, cơm tối

忙碌了一整天后，全家人围坐在一起吃一顿温馨丰盛的家常晚饭，让人感到无比幸福。

Máng lù le yī zhěng tiān hòu, quán jiā rén wéi zuò zài yì qǐ chí yǐ dùn wēn xīn fēng shèng de jiā cháng wǎn fàn, ràng rén gǎn dào wú bǐ xìng fú.

Sau một ngày bận rộn vất vả, cả gia đình quây quần ngồi bên nhau ăn một bữa cơm tối gia đình ấm cúng và thịnh soạn, khiến con người cảm thấy vô cùng hạnh phúc.

17 nét

HÁN VIỆT: VẮN PHẬN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#378

晚上

wǎn shang

buổi tối, đêm

今天晚上我看电影。

Jīn tiān wǎn shang wǒ kàn diànyǐng.

Tối nay tôi xem phim.

17 nét

HÁN VIỆT: VẮN THƯỢNG



HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#379

网上

wǎngshàng

trên mạng, trực tuyến, online

如今公众可以在网上非常方便地预约挂号、缴纳水电费并办理多项政务服务事项。

Rú jīn gōngzhòng kě yǐ zài wǎngshàng fēi cháng fāngbiàn de yùēguà hào, jiānǎo shuǐdiàn fèi bìng bǎnlǐ duōxiàng zhèngwù fúwù shìxiàng.

Ngày nay người dân có thể thực hiện việc nộp tiền điện nước, đặt lịch khám bệnh và làm nhiều thủ tục hành chính công trên mạng trực tuyến một cách vô cùng thuận tiện.

17 nét

HÁN VIẾT: VĨNG THƯỜNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#380

网友

wǎngyǒu

cư dân mạng, bạn trên mạng

广大网友在社交媒体平台上纷纷为我国航天员胜利凯旋点赞喝彩，送上最美好的真挚祝福。

Guǎng dà wǎngyǒu zài shèjiāo méi tǐ píng tái shàng fēn fēn wèi wǒ guó háng tiān yuán shèng lì kǎi xuán diǎn zàn hè cài, sòng shàng zuì měi hǎo de zhēn zhì zhù fú.

Đồng đảo cư dân mạng trên các nền tảng mạng xã hội đã liên tiếp bấm like tán thưởng mừng các phi hành gia nước nhà凯旋 hoàn thắng lợi, gửi gắm những lời chúc phúc chân thành tốt đẹp nhất.

20 nét

HÁN VIẾT: VĨNG HỮU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#381

忘

wàng

quên, lãng quên

无论我们未来走得有多远，都永远不能忘掉初心使命，不能忘掉生养我们的父母与故土。

Wú lùn wǒ men wèi lái zǒu dé yǒu duō yuǎn, dōu yǒng yuǎn bù néng wàng diào chū xīn shǐ mìng, bù néng wàng diào shēng yǎng wǒ men de fù mǔ yǔ gù tǔ.

Bất kể tương lai chúng ta có đi xa đến đâu, cũng mãi mãi không thể quên đi sứ mệnh sơ tâm, không thể lãng quên cha mẹ và mảnh đất quê hương đã sinh thành dưỡng dục chúng ta.

9 nét

HÁN VIẾT: VONG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#382

忘记

wàngjì

quên

哪怕走得再远，飞得再高，也永远不要忘记那些曾经给予我们指引与帮助的人。

Nǎpà zǒu de zài yuǎn, fēi de zài gāo, yě yǒngyuǎn bú yào wàngjì nàxiē céngjīng jǐyǔ wǒmen zhǐyǐn yǔ bāngzhù de rén.

Dẫu có đi xa đến đâu, bay cao đến mấy, cũng đừng bao giờ quên đi những người đã từng dẫn đường chỉ lối và dang tay giúp đỡ chúng ta.

21 nét

HÁN VIẾT: VONG KÝ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#383

问

wèn

hỏi

我可以问你一个问题吗？

Wǒ kěyǐ wèn nǐ yí gè wèntí ma?

Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi không?

9 nét

HÁN VIẾT: VẤN

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#384

我

wǒ

tôi, mình

我是学生。

Wǒ shì xuéshēng.

Tôi là học sinh.

11 nét

HÁN VIẾT: NGÃ

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#385

我们

wǒmen

chúng tôi, chúng ta

我们去学校吧。

Wǒmen qù xuéxiào ba.

Chúng ta đi đến trường nhé.

21 nét

HÁN VIẾT: NGÃ MÔN

HSK 1 (3.0)

Số từ

#386

五

wǔ

năm

桌学有五个杯子。

Zhuō shàng yǒu wǔ gè bēizi.

Trên bàn có năm cái cốc.

13 nét

HÁN VIẾT: NGŨ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#387

午饭

wǔfàn

bữa trưa, cơm trưa

学校营养午餐实行荤素搭配与科学配餐，确保每位学生都能吃上一份热气腾腾、营养健康的午饭。

Xuéxiào yíngyǎng wǔcān shíxíng hūnsù dāpèi yǔ kēxué pèicān, quèbǎo měi wèi xuéshēng dōu néng chī shàng yí fèn rè qì téng téng, yíngyǎng jiàn kāng de wǔfàn.

Bữa cơm trưa dinh dưỡng của trường học thực hiện phân phối khẩu phần khoa học kết hợp cả món mặn và món chay, bảo đảm mỗi em học sinh đều được ăn một bữa trưa nóng hổi, giàu dinh dưỡng và lành mạnh.

21 nét

HÁN VIẾT: NGỌ PHẠN



HSK 1 (3.0)

Động từ

#388

洗
xǐ

rửa, giặt

吃饭前要洗手。

Chīfàn qián yào xǐshǒu.

Trước khi ăn cơm phải rửa tay.

12 nét

HÁN VIỆT : TẨY

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#389

洗手间
xǐshǒujiān

nhà vệ sinh

请问机场国际出发候机大厅西侧的洗手间和母婴室位于哪个具体登机口附近?

Qǐngwèn jīchǎng guójì chūfā hòujīdàitīng xī cè de xǐshǒujiān hé mǔyīngshì wèiyú nǎge jùtǐ dēngjīkǒu fùjìn?

Cho em hỏi nhà vệ sinh và phòng chăm sóc mẹ & bé ở phía tây sảnh chờ ga quốc tế nằm gần cửa ra máy bay số mấy vậy ạ?

33 nét

HÁN VIỆT : TẨY THỦ GIÀN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#390

喜欢
xǐhuan

thích

我喜欢吃苹果。

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.

Tôi thích ăn táo.

22 nét

HÁN VIỆT : HỈ HOAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#391

西
xī

phương Tây, phía tây (tây)

太阳从东边冉冉升起，傍晚又从西边的地平线上缓缓落下。

Tàiyáng cóng dōng biān rǎnrǎn shēng qǐ, bàng wǎn yòu cóng xī biān de dì píng xiàn shàng huǎn huǎn là xià.

Mặt trời từ từ mọc lên từ phía đông, đến chiều tối lại từ từ lặn xuống phía chân trời đằng tây.

11 nét

HÁN VIỆT : TÂY

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#392

西边
xībiān

phía tây, hướng tây

傍晚时分，西边的天空被绚烂如火的晚霞染成了金红色，景色极其壮美。

Bàng wǎn shí fēn, xī biān de tiān kōng bèi xuàn làn rú huǒ de wǎn霞 rǎn chéng le jīn hóng sè, jǐng sè jí qí zhuàng měi.

Lúc hoàng hôn buổi chiều xuống, bầu trời phía tây được nhuộm chiều rực rỡ như lửa nhuộm thành màu đỏ vàng kim, cảnh sắc vô cùng tráng lệ tuyệt mỹ.

20 nét

HÁN VIỆT : TÂY BIÊN

HSK 1 (3.0)

Phương vị từ

#393

下
xià

dưới, xuống

小猫在桌子下面。

Xiǎomāo zài zhuōzi xiàmiàn.

Con mèo nhỏ ở dưới cái bàn.

9 nét

HÁN VIỆT : HẠ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#394

下班
xiàbān

tan sở, tan làm, hết giờ làm

每天下班后，他常常会去附近的体育公园快走半小时，放松身心。

Měitiān xià bān hòu, tā chángcháng huì qù fùjìn de tǐ yù gōng yuán kuài zǒu bàn xiǎo shí, fàng sōng shēn xīn.

Mỗi ngày sau khi tan sở tan làm, anh ấy thường đi bộ nhanh nửa tiếng ở công viên thể thao gần đó để thư giãn thể chất và tinh thần.

21 nét

HÁN VIỆT : HẠ BAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#395

下边
xiàbian

bên dưới, phía dưới

在每页专业学术报告的正文下边，都附有详尽准确的专业术语注释与权威参考文献。

Zài měi yè zhuān yè xué shù bào gào de zhèng wén xià biān, dòu fù yǒu xiáng jìn zhǔn què de zhuān yè shù yǔ zhù shì yǔ quán wēi cān kǎo wén xiàn.

Phía dưới bên dưới phần chính văn của mỗi trang báo cáo học thuật chuyên môn đều có kèm theo các tài liệu tham khảo có thẩm quyền và chú thích thuật ngữ chuyên ngành chuẩn xác chi tiết.

18 nét

HÁN VIỆT : HẠ BIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#396

下车
xiàchē

xuống xe (tàu xe)

列车到达终点站后，乘客们请携带好全部随身行李物品，依次有序下车。

Lièchē dàodá zhōngdiǎn zhàn hòu, chéngkè men qǐng xié dài háo quán bù suí shēn xíng lǐ wù pǐn, yī cì yǒu xù xià chē.

Sau khi đoàn tàu đến ga cuối cùng, quý hành khách xin hãy mang theo toàn bộ hành lý đồ dùng cá nhân, lần lượt xuống xe một cách trật tự.

19 nét

HÁN VIỆT : HẠ XA



HSK 1
(3.0)

Danh từ chỉ thời gian /
Phó từ #397

下次
xiàcì

lần sau, chuyển sau, dịp tới

这次实验虽然遇到了一些技术挫折，但我们总结好经验，下次一定能够成功攻关！

Zhè cì shí yàn suī rán yù dào le yì xiē jì shù cuō zhé, dàn wǒ men zǒng jié hǎo jīng yàn, xià cì yí dīng néng gòu chéng gōng gōng guān!

Lần thực nghiệm này dẫu gặp phải một số trở ngại kỹ thuật, nhưng chúng ta hãy tổng kết kinh nghiệm thật tốt, lần sau nhất định sẽ vượt khó thành công!

23 nét

HÁN VIỆT: HẠ THỨ

HSK 1 (3.0)

Động từ #398

下课
xiàkè

tan học, hết giờ học

下课铃声一响，同学们纷纷走出教室，在宽敞明亮的走廊上互相交流学习心得。

Xià kè líng shēng yì xiǎng, tóng xué men fēn fēn zǒu chū jiào shì, zài kuān chǎng míng liàng de zǒu láng shàng hù xiāng jiāo liú xué xí xīn dé.

Vừa có tiếng chuông tan học hết giờ, các bạn học sinh lần lượt bước ra khỏi lớp học, giao lưu trao đổi tâm đắc học tập trên hành lang rộng rãi sáng sủa.

22 nét

HÁN VIỆT: HẠ KHOÁ

HSK 1 (3.0)

Danh từ #399

下午
xiàwǔ

buổi chiều

我下午喝茶。

Wǒ xiàwǔ hē chá.

Buổi chiều tôi uống trà.

22 nét

HÁN VIỆT: HẠ NGỌ

HSK 1 (3.0)

Động từ #400

下雨
xià yǔ

mưa, đổ mưa

外面下雨了。

Wàimiàn xià yǔ le.

Bên ngoài trời mưa rồi.

23 nét

HÁN VIỆT: HẠ VŨ

HSK 1
(3.0)

Phó từ / Danh từ / Tính từ #401

先
xiān

trước, trước tiên trước hết; tổ tiên

在重大决策部署出台前，必须先深入基层开展全面扎实的调查研究，做到察实情、听真话、出实招。

Zài zhòng dà jué cè bù shū chū tái qián, bì xū xiān shēn rù jī céng kāi zhān quán miàn zhā shí de diào chá yán jiū, zuò dào chá shí qing, tīng zhēn huà, chū shí zhāo.

Trước khi ban hành các quyết sách triển khai trọng đại, bắt buộc phải đi sâu xuống cơ sở trước tiên trước hết để triển khai điều tra nghiên cứu vững chắc toàn diện, làm được việc nắm bắt thực tình, lắng nghe lời nói thật, đưa ra giải pháp thực chất.

12 nét

HÁN VIỆT: TIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ #402

先生
xiān sheng

ông, ngài, anh

王先生是我的老师。

Wáng xiānsheng shì wǒ de lǎoshī.

Ông Vương là giáo viên của tôi.

22 nét

HÁN VIỆT: TIÊN SINH

HSK 1 (3.0)

Danh từ #403

现在
xiànzài

bây giờ, hiện tại

现在几点了？

Xiànzài jǐ diǎn le?

Bây giờ là mấy giờ rồi?

25 nét

HÁN VIỆT: HIỆN TẠI

HSK 1 (3.0)

Trợ động từ #404

想
xiǎng

muốn, nghĩ, nhớ

我想买书。

Wǒ xiǎng mǎi shū.

Tôi muốn mua sách.

12 nét

HÁN VIỆT: TƯỞNG

HSK 1 (3.0)

Tính từ #405

小
xiǎo

nhỏ, bé

这个苹果很小。

Zhè gè píngguǒ hěn xiǎo.

Quả táo này rất nhỏ.

13 nét

HÁN VIỆT: TIỂU



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#406

小孩儿

xiǎoháir

đứa trẻ, trẻ con, em bé

在社区文化广场上，几个天真活泼的小孩儿正在长辈的看护下开心地吹泡泡玩耍。

Zài shè qū wén huà guǎng chǎng shàng, jǐ gè tiān zhēn huó pō de xiǎo hái ér zhèng zài zhǎng bèi de kǎn hù xià kāi xīn de chuī pào pào wán shuǎ.

Trên quảng trường văn hóa khu dân cư, mấy đứa trẻ em bé ngây thơ hoạt bát đang vui vẻ thổi bong bóng chơi đùa dưới sự trông nom của người lớn bậc trưởng bối.

31 nét

HÁN VIỆT: TIỂU HÀI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#407

小姐

xiǎo jiě

cô, cô gái

张小姐很漂亮。

Zhāng xiǎojiě hěn piàoliang.
Cô Trương rất đẹp.

25 nét

HÁN VIỆT: TIỂU TỲ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#408

小朋友

xiǎopéngyǒu

các bạn nhỏ, em nhỏ, thiếu nhi

科普志愿者耐心细致地向围在展台前的小朋友们讲解太阳能发电的神奇科学原理。

Kē pǔ zhì yuǎn zhě nài xīn xì zhì xiàng wéi zài zhǎn tái qián de xiǎo péng yǒu men jiǎng jiě tài yǎng néng fā diàn de shén qí kē xué yuán lǐ.

Tình nguyện viên phổ biến khoa học kiên nhẫn tỉ mỉ giảng giải nguyên lý khoa học kỳ diệu của phát điện năng lượng mặt trời cho các bạn nhỏ em nhỏ đang vây quanh bàn triển lãm.

35 nét

HÁN VIỆT: TIỂU BẰNG HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#409

小时

xiǎo shí

tiếng đồng hồ

我学了一个小时汉语。

Wǒ xué le yí gè xiǎoshí Hànyǔ.

Tôi đã học tiếng Trung một tiếng đồng hồ.

27 nét

HÁN VIỆT: TIỂU THỜI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#410

小学

xiǎoxué

trường tiểu học, bậc tiểu học

国家全面推进义务教育均衡发展，改善了乡村小学的办学条件与现代多媒体教学设施。

Guó jiā quán miàn tuī jìn yì wù jiào yù jūn héng fā zhǎn, gǎi shàn le xiāng cūn xiǎo xué de bàn xué tiáo jiàn yǔ xiàn dài duō méi tǐ jiào xué shè shī.

Nhà nước đẩy nhanh thúc đẩy phát triển cân bằng giáo dục bắt buộc, cải thiện các trang thiết bị giảng dạy đa phương tiện hiện đại và điều kiện cơ sở vật chất của các trường tiểu học nông thôn.

25 nét

HÁN VIỆT: TIỂU HỌC

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#411

小学生

xiǎoxuéshēng

học sinh tiểu học

在老师的带领下，小学生们排着整齐的队伍走进科技馆，亲身体验科学实验的魅力。

Zài lǎo shī de dài lǐng xià, xiǎo xué shēng men pái zhe zhěng qí de duì wǔ zǒu jìn kē jì guǎn, qīn shēn tǐ yàn kē xué shí yàn de mèi lì.

Dưới sự dẫn dắt của thầy cô, các bạn học sinh tiểu học xếp hàng ngay ngắn bước vào Nhà Triển lãm Khoa học Kỹ thuật, đích thân trải nghiệm sức quyến rũ của các thực nghiệm khoa học.

35 nét

HÁN VIỆT: TIỂU HỌC SINH

HSK 1 (3.0)

Động từ

#412

笑

xiào

cười

他笑着对我说你好。

Tā xiào zhe duì wǒ shuō nǐ hǎo.

Anh ấy mỉm cười nói chào tôi.

13 nét

HÁN VIỆT: TIỂU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#413

写

xiě

viết

我会写汉字。

Wǒ huì xiě Hànzì.

Tôi biết viết chữ Hán.

9 nét

HÁN VIỆT: TẠ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#414

谢谢

xiè xiè

cảm ơn

谢谢你的帮助！

Xièxiè nǐ de bāngzhù!

Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn!

28 nét

HÁN VIỆT: TẠ TẠ



HSK 1 (3.0)

Tính từ

#415

新
xīn

mới

这是我的新书。
Zhè shì wǒ de xīn shū.
Đây là cuốn sách mới của tôi.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: TÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#416

新年
xīnnián

năm mới

在迎来新年的美好时刻，全国各族人民满怀信心与希望，携手奋进新征程。
Zài yíng lái xīn nián de měi hào shí kè, quán guó gè zú rén mín mǎn huái xìn xīn yǔ xī wàng, xié shǒu fèn jìn xīn zhēng chéng.
Vào thời khắc tốt đẹp đón chào năm mới, nhân dân các dân tộc trên cả nước tràn đầy niềm tin và hy vọng, chung tay tiến bước trên hành trình mới.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: TÂN NIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#417

星期
xīngqī

tuần, thứ

今天星期几?
Jīntiān xīngqī jǐ?
Hôm nay là thứ mấy?

📖 23 nét

HÁN VIỆT: TINH KỲ

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#418

星期日
xīngqīrì

chủ nhật

这个星期日，我们青年志愿者协会将前往社区老年公寓开展关爱陪伴爱心公益活动。
Zhè ge xīng qī rì, wǒ men qīng nián zhì yuàn zhě xié huì jiāng qián wǎng shè qū lǎo nián gōng yù kāi zhǎn guān ài péi bàn ài xīn gōng yì huó dòng.
Chủ nhật này, Hội Tình nguyện viên Thanh niên chúng tôi sẽ tới chung cư người cao tuổi của khu dân cư để triển khai hoạt động công ích yêu thương bầu bạn sẻ chia.

📖 34 nét

HÁN VIỆT: TINH KỲ NHẬT

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#419

星期天
xīngqītiān

chủ nhật

每逢星期天，市图书馆自习区总是座无虚席，许多青年学子在此静心学习充电。
Měi féng xīng qī tiān, shì tú shū guǎn zì xí qū zǒng shì zuò wú xū xí, xǔ duō qīng nián xué zǐ zài cǐ jìng xīn xué xí chōng diàn.
Cứ mỗi dịp chủ nhật, khu vực tự học của thư viện thành phố luôn chật kín không còn chỗ trống, rất nhiều sinh viên thanh niên tới đây tĩnh tâm học tập trau dồi trí thức.

📖 35 nét

HÁN VIỆT: TINH KỲ THIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#420

行
xíng

đi, làm; được, ổn; ngành nghề

读万卷书，行万里路；唯有将理论知识与实地考察紧密结合，才能获得真才实学。
Dú wàn juǎn shū, xíng wàn lǐ lù; wéi yǒu jiāng lǐ lùn zhī shí yǔ shí dì kǎo chá jìn mì jié hé, cái néng huò dé zhēn cái shí xué.
Đọc vạn cuốn sách, đi vạn dặm đường; chỉ khi kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức lý thuyết và khảo sát thực tế mới đúc kết được tài năng và hiểu biết chân thực.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: HÀNH

HSK 1 (3.0)

Động từ

#421

休息
xiūxi

nghỉ ngơi

累了就休息一会儿吧。
Lèi le jiù xiūxi yíhuìr ba.
Mệt rồi thì nghỉ ngơi một chút đi.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: HƯU TỨC

HSK 1 (3.0)

Động từ / Danh từ

#422

学
xué

học, học tập; ngành học môn học

学而不思则罔，思而不学则殆；我们在求知过程中要坚持把学习与深度思考结合起来。
Xué ér bù sī zé wǎng, sī ér bù xué zé dài; wǒ men zài qiú zhī guò chéng zhōng yào jiān chí bǎ xué xí yǔ shēn dù sī kǎo jié hé qǐ lái.
Học mà không suy nghĩ thì mông muội, suy nghĩ mà không học thì hiểm nguy; trong quá trình tìm kiếm tri thức chúng ta cần kiên trì kết hợp giữa suy ngẫm sâu sắc và học tập.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: HỌC

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#423

学生
xuésheng

học sinh, sinh viên

我们都是学生。
Wǒmen dōu shì xuésheng.
Chúng tôi đều là học sinh.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: HỌC SINH



HSK 1 (3.0)

Động từ

#424

学习
xué xí

học tập, học

我喜欢学习汉语。
Wǒ xǐhuan xuéxí Hànyǔ.
Tôi thích học tiếng Trung.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: **HỌC TẬP**

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#425

学校
xué xiào

trường học

我们的学校很大。
Wǒmen de xuéxiào hěn dà.
Trường học của chúng tôi rất to.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: **HỌC HIỆU**

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#426

学院
xuéyuàn

học viện, trường cao đẳng/đại học chuyên ngành

这所知名大学的人工智能学院汇聚了多位全球顶尖学者，培养了大量高素质创新人才。
Zhè suǒ zhī míng dà xué de rén gōng zhì néng xué yuàn huì jù le duō wèi quán qiú dǐng jiān xué zhě, péi yǎng le dà liàng gāo sù zhì chuāng xīn rén cái.
Học viện Trí tuệ Nhân tạo của trường đại học danh tiếng này quy tụ nhiều học giả hàng đầu thế giới, đào tạo ra lượng lớn nhân tài đổi mới sáng tạo chất lượng cao.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: **HỌC VIỆN**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#427

要
yào

muốn, cần

我要买一个苹果。
Wǒ yào mǎi yí gè píngguǒ.
Tôi muốn mua một quả táo.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: **YÊU**

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#428

也
yě

cũng

我也喜欢看书。
Wǒ yě xǐhuan kàn shū.
Tôi cũng thích đọc sách.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: **DÃ**

HSK 1 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#429

页
yè

trang (sách, tài liệu)

请大家把中文课本翻到第五十八页，我们今天开始学习一篇新课文。
Qǐng dà jiā bǎ zhōng wén kè běn fān dào dì wǔ shí bā yè, wǒ men jīn tiān kāi shǐ xué xī yí piān xīn kè wén.
Xin mời các bạn giờ sách giáo khoa tiếng Trung tới trang thứ năm mươi tám, hôm nay chúng ta bắt đầu học một bài khóa mới.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: **HIỆT**

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#430

爷爷
yé ye

ông nội

爷爷每日清晨都会在小区庭院里迎着朝阳打一套太极拳，鹤发童颜、身体格外硬朗。
Yéye měi rì qīng chén dōu huì zài xiǎo qū tíng yuàn lǐ yíng zhe zhāo yáng dǎ yí tào tài jí quán, hè fà tóng yán, shēn tǐ gé wài yìng láng.
Mỗi sớm mai ông nội đều đón ánh bình minh ra sân tập một bài Thái Cực Quyền, mái tóc bạc phơ nhưng sắc diện hồng hào, thân thể vô cùng dẻo dai.

📖 16 nét

HÁN VIỆT: **GIA GIA**

HSK 1 (3.0)

Số từ

#431

一
yī

một

我有一个苹果。
Wǒ yǒu yí gè píngguǒ.
Tôi có một quả táo.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: **NHẤT**

HSK 1 (3.0)

Số từ

#432

一半
yí bàn

một nửa, phân nửa

良好的开端是成功的一半；只要我们迈出了坚定的第一步，就离实现目标更近了。
Liáng hǎo de kāi duān shì chéng gōng de yí bàn ; zhǐ yào wǒ men mài chū le jiǎn dǐng de dì yí bù, jiù lí shí xiàn mù biāo gèng jìn le.
Khởi đầu thuận lợi tốt đẹp là một nửa của thành công; chỉ cần chúng ta bước đi bước đầu tiên kiên định vững vàng, là đã tiến gần hơn tới việc thực hiện mục tiêu rồi.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: **NHẤT BẢN**



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#433

一边
yī biān

sang một bên

他习惯在清晨一边品尝香醇浓郁的手冲黑咖啡，一边在笔记本电脑前浏览全球科技晨讯。

Tā xíguàn zài qīngchén yībiān píncháng xiāngchún nóngyù de shǒuchōng hēikāfēi, yībiān zài bǐjìběn diànnǎo qián liúlián quánqiú kējì chénxùn.

Anh ấy có thói quen buổi sớm vừa nhâm nhi tách cà phê đen pha thủ công đậm đà, vừa lướt xem các tin tức công nghệ toàn cầu buổi sáng trên laptop.

21 nét

HÁN VIỆT: NHẤT BIÊN

HSK 1 (3.0)

Số từ / Phó từ

#434

一点儿
yí diǎnr

một chút, một ít

每天抽出一点儿时间坚持阅读优秀经典著作，久而久之就能积累起深厚的人文学识。

Měi tiān chōu chū yí diǎn ér shí jiān jiān chí yuè dù yāo xiū jīng diǎn zhū zuò, jiǔ ér jiǔ zhī jiù néng jī lěi qí shēn hòu de rén wén xué shí.

Mỗi ngày dành ra một chút một ít thời gian kiên trì đọc các tác phẩm kinh điển xuất sắc, lâu dần sẽ có thể tích lũy nên học vấn nhân văn sâu dày.

33 nét

HÁN VIỆT: NHẤT ĐIỂM NHÂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#435

一会儿
yí huìr

một lúc

请大家稍安勿躁在贵宾休息室小坐片刻，技术团队马上就会把最终测试报告整理完毕。

Qǐng dàjiā shāo'ān wú zào zài guìbīn xiūxiǎ shì xiǎozuò piānke, jìshù tuánduì mǎshàng jiù huì bǎ zuìzhōng cèshì bàogào zhěnglǐ wánbì.

Xin quý vị an tâm nghỉ ngơi một chút tại phòng chờ VIP, đội ngũ kỹ thuật sẽ hoàn tất báo cáo thử nghiệm cuối cùng ngay bây giờ.

35 nét

HÁN VIỆT: NHẤT HỘI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#436

一块儿
yí kuài'r

cùng nhau, cùng một chỗ

下课后，我们几个留学生常常聚在一块儿互相练习汉语发音并探讨课后作业。

Xià kè hòu, wǒ men jǐ gè liú xué shēng cháng cháng jù zài yí kuài'ér hù xiāng liàn xí hàn yǔ fā yīn bìng tàn tào kè hòu zuò yè.

Sau khi tan học, mấy lưu học sinh chúng tôi thường tụ họp cùng nhau cùng một chỗ để cùng luyện phát âm tiếng Hán và thảo luận bài tập về nhà.

31 nét

HÁN VIỆT: NHẤT KHỐI NHÂN

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#437

一起
yí qǐ

cùng với nhau

我们一起去吃饭吧。

Wǒmen yìqǐ qù chīfàn ba.

Chúng mình cùng đi ăn cơm đi.

24 nét

HÁN VIỆT: NHẤT KHỞI

HSK 1 (3.0)

Lượng từ động từ

#438

一下儿
yí xià'r

một lát, một chút (thử làm một lúc)

请大家稍等一下儿，工作人员马上会为大家发放本次学术讲座的精美参考资料。

Qǐng dàjiā shāo děng yí xià'ér, gōngzuò yuán mǎshàng huì wèi dàjiā fā fàng běn cì xué shù jiǎngzuò de jīng měi cānkǎo zīliào.

Xin mọi người hãy chờ một chút một lát, nhân viên công tác sẽ lập tức phát tài liệu tham khảo tinh xảo của buổi tọa đàm học thuật lần này cho mọi người.

31 nét

HÁN VIỆT: NHẤT HẠ NHÂN

HSK 1 (3.0)

Số từ

#439

一些
yí xiē

một số, một vài, mấy cái

在深入基层的走访调研中，工作组认真记录并协调解决了村民们提出的一些实际困难。

Zài shēn rù jī céng de zǒu fǎng diào yán zhōng, gōngzuò zǔ rén zhēn jì lù bìng xié tiáo jiě jué le cūn mǐn men tí chū de yí xiē shí jì kùn nán.

Trong đợt khảo sát điều tra đi sâu xuống cơ sở, tổ công tác đã ghi chép nghiêm túc và điều phối giải quyết một số một vài khó khăn thực tế do bà con dân làng nêu ra.

25 nét

HÁN VIỆT: NHẤT TA

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#440

一样
yí yàng

giống nhau

他们兄妹俩笑起来的时候眉眼弯弯，简直跟童年旧照片里的父母一模一样。

Tāmen xiōngmèi liǎ xiào qǐ lái de shíhòu méiyǎn wǎnwǎn, jiǎnzhí gēn tóngnián jiù zhàopiàn lǐ de fùmǔ yíyàng.

Hai anh em mỗi khi cười đôi mắt cong cong, trông giống hệt như đúc bố mẹ thời trẻ trong những tấm ảnh cũ ngày xưa.

22 nét

HÁN VIỆT: NHẤT DẠNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#441

衣服
yī fu

quần áo

我想买新衣服。

Wǒ xiǎng mǎi xīn yīfu.

Tôi muốn mua quần áo mới.

27 nét

HÁN VIỆT: Y PHỤC



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#442

医生
yī shēng

bác sĩ

我妈妈是医生。
Wǒ māma shì yīshēng.
Mẹ tôi là bác sĩ.

24 nét

HÁN VIỆT : Y SINH

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#443

医院
yī yuàn

bệnh viện

他去医院看医生了。
Tā qù yīyuàn kàn yīshēng le.
Anh ấy đã đến bệnh viện gặp bác sĩ rồi.

27 nét

HÁN VIỆT : Y VIỆN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#444

用
yòng

sử dụng

老师鼓励大家积极用，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí yòng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực sử dụng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT : DỤNG

HSK 1 (3.0)

Động từ

#445

有
yǒu

có

我有两本书。
Wǒ yǒu liǎng běn shū.
Tôi có hai quyển sách.

9 nét

HÁN VIỆT : HỮU

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#446

有的
yǒu de

có cái, có người, một số

在早晨的公园里，有的人在湖边打太极拳，有的人在林荫道上慢跑锻炼。
Zài zǎo chén de gōng yuán lǐ, yǒu de rén zài hú biān dǎ tài jí quán, yǒu de rén zài lín yīn dào shàng màn pǎo duàn liàn.
Trong công viên buổi sáng sớm, có người thì luyện Thái Cực Quyền bên hồ, có người thì chạy bộ chậm rèn luyện trên con đường rợp bóng cây.

19 nét

HÁN VIỆT : HỮU ĐÍCH

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#447

有名
yǒu míng

nổi tiếng, trứ danh lừng danh

景德镇作为闻名遐迩的历史文化名城与世界著名的“瓷都”，千年窑火生生不息、历久弥新。
Jǐng dé zhèn zuò wéi wén míng xiá ěr de lì shǐ wén huà míng chéng yǔ shì jiè zhù míng de "cí dōu", qiān nián yáo huǒ shēng shēng bù xī, lì jiǔ mí xīn.
Cảnh Đức Trấn với tư cách là danh thành văn hóa lịch sử nổi danh lừng lẫy và là Thủ phủ Gốm sứ nổi tiếng trứ danh thế giới, ngọn lửa lò gốm ngàn năm đời đời bất diệt, càng qua năm tháng càng thêm rạng rỡ.

23 nét

HÁN VIỆT : HỮU DANH

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#448

有时
yǒu shí

có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng

在科学探索的未知道路上，有时难免会经历暂时的挫折，但关键是要保持百折不挠的信心。
Zài kē xué tàn suǒ de wèi zhī dào lù shàng, yǒu shí nán miǎn huì jīng lì zàn shí de cuò zhé, dàn guān jiàn shì yào bǎo chí bǎi zhé bù náo de xìn xīn.
Trên con đường vô định của việc thám hiểm khám phá khoa học, đôi khi có lúc khó tránh khỏi trải qua những trắc trở tạm thời, nhưng điều then chốt là phải giữ vững niềm tin bất khuất kiên cường.

23 nét

HÁN VIỆT : HỮU THỜI

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#449

有时候
yǒu shí hòu

có những lúc, đôi khi, thỉnh thoảng

有时候换一个全新的角度去思考复杂数学难题，往往能豁然开朗找到巧妙的解法。
Yǒu shí hòu huàn yí gè quán xīn de jiǎo dù qù sī kǎo fù zá shù xué nán tí, wǎng wǎng néng huò rán huò rǎn kāi lǎng zhǎo dào qiǎo miào de jiě fǎ.
Đôi khi có những lúc đổi sang một góc độ hoàn toàn mới để suy nghĩ câu đố toán học phức tạp, thường lại có thể sáng tỏ hành thông tìm ra cách giải quyết vô cùng tài tình.

33 nét

HÁN VIỆT : HỮU THỜI HẬU

HSK 1 (3.0)

Đại từ / Phó từ

#450

有些
yǒu xiē

có một số, một vài; hơi hơi (hơi một)

虽然连续加班攻坚有些疲惫，但看到科研攻关取得突破性进展，大家心里格外振奋。
Suī rán lián xù jiā bān gōng jiān yǒu xiē pí bèi, dàn kàn dào kē yán gōng guān qǔ de tú pò xìng jìn zhǎn, dà jiā xīn lǐ gè wài zhèn fèn.
Dẫu liên tục làm thêm giờ vượt khó có hơi mệt mỏi một chút, nhưng nhìn thấy nghiên cứu khoa học đạt được tiến triển mang tính đột phá, trong lòng mọi người lại vô cùng phấn chấn hân hoan.

22 nét

HÁN VIỆT : HỮU TA



HSK 1 (3.0)

Cụm từ / Đại từ

#451

有一些

yǒu yīxiē

có một số, có một vài

在日常汉语交流中，有一些常用成语蕴含着非常深刻生动的历史文化典故。

Zài rì cháng hàn yǔ jiāo liú zhōng, yǒu yīxiē cháng yòng chéng yǔ yùn hàn zhe fēi cháng shēn kè shēng dòng de lì shǐ wén huà diǎn gù.

Trong giao tiếp tiếng Hán hàng ngày, có một số thành ngữ thông dụng ẩn chứa những điển tích điển cố văn hóa lịch sử vô cùng sâu sắc và sinh động.

34 nét

HÁN VIỆT: HỮU NHẤT TA

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#452

有用

yǒu yòng

hữu dụng, có ích, có tác dụng

这本汉语口语实用手册整理了数百条生活常用表达，对初学者来说非常有用。

Zhè běn hàn yǔ kǒu yǔ shí yòng shǒu cè zhěng lǐ le shù bǎi tiáo shēng huó cháng yòng biǎo dá, duì chū xué zhě lái shuō fēi cháng yǒu yòng.

Cuốn sổ tay thực dụng khẩu ngữ tiếng Hán này tổng hợp hàng trăm cách diễn đạt thông dụng trong cuộc sống, đối với người mới học là vô cùng có ích hữu dụng.

21 nét

HÁN VIỆT: HỮU DỤNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị / Tính từ

#453

右

yòu

phải, bên phải (hữu)

在上下楼梯或行人道通行时，我们应当自觉靠右行走，维护文明有序的公共秩序。

Zài shàng xià lóu tī huò xíng rén dào tōng xíng shí, wǒ men yīng dāng zì jué kào yòu xíng zǒu, wéi hù wén míng yǒu xù de gōng gòng zhì xù.

Khi đi trên vỉa hè hoặc lên xuống cầu thang, chúng ta cần tự giác đi sát bên phải về phía bên phải, giữ gìn trật tự công cộng văn minh.

9 nét

HÁN VIỆT: HỮU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#454

右边

yòu bian

bên phải

书在右边。

Shū zài yòu bian.

Quyển sách ở bên phải.

18 nét

HÁN VIỆT: HỮU BIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#455

雨

yǔ

mưa, cơn mưa

久逢甘雨，一场透雨让广袤田野里的小麦苗重新焕发出了勃勃生机。

Jiǔ féng gān yǔ, yí chǎng tòu yǔ ràng guǎng mào tián yě lǐ de xiǎo mài miáo chóng xīn huàn fā chū le bó bó shēng jī.

Nắng hạn lâu ngày gặp mưa rào ngọt ngào, một trận mưa dầm đã khiến những mầm lúa mì trên cánh đồng mầu lớn bao la lại bừng lên sức sống tràn trề phơi phới.

14 nét

HÁN VIỆT: VŨ

HSK 1 (3.0)

Lượng từ

#456

元

yuán

đồng (đơn vị tiền tệ)

这个苹果三元一个。

Zhè gè píng guǒ sān yuán yí gè.

Quả táo này ba tệ một quả.

14 nét

HÁN VIỆT: NGUYÊN

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#457

远

yuǎn

xa

我家离学校很远。

Wǒ jiā lí xué xiào hěn yuǎn.

Nhà tôi cách trường học rất xa.

9 nét

HÁN VIỆT: VIỄN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#458

月

yuè

tháng, mặt trăng

一年有十二个月。

Yí nián yǒu shí'èr gè yuè.

Một năm có mười hai tháng.

8 nét

HÁN VIỆT: NGUYỆT

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#459

再

zài

lại, nữa

请再说一遍。

Qǐng zài shuō yí biàn.

Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

11 nét

HÁN VIỆT: TÁI



HSK 1 (3.0)

Thán từ

#460

再见
 zài jiàn

tạm biệt, hẹn gặp lại

老师，再见！
 Lǎoshī, zàijiàn!
 Em chào thầy/cô, tạm biệt!

25 nét

HÁN VIỆT: TÁI KIẾN

HSK 1 (3.0)

Giới từ

#461

在
 zài

ở, tại, đang

我买的包在家里。
 Wǒ mǎi de bāo zài jiā lǐ.
 Túi xách tôi mua đang ở nhà.

11 nét

HÁN VIỆT: TẠI

HSK 1 (3.0)

Động từ / Cụm nơi chốn

#462

在家
 zài jiā

ở nhà

周末闲暇时，他喜欢在家陪伴父母，为全家人亲手烹制几道可口的特色家常菜。
 Zhōu mò xiánxiá shí, tā xǐ huān zài jiā péi bàn fù mǔ, wèi quán jiā rén qīn shǒu pēng zhì jǐ dào kě kǒu de tè sè jiā cháng cài.
 Những lúc rảnh rỗi cuối tuần, anh ấy thích ở nhà bầu bạn với cha mẹ, tự tay nấu mấy món ăn đặc sắc gia đình thơm ngon cho cả nhà.

19 nét

HÁN VIỆT: TẠI GIA

HSK 1 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#463

早
 zǎo

sớm, buổi sáng; chào buổi sáng

一日之计在于晨，一年之计在于春；早起锻炼与晨读能让人一整天精力充沛。
 Yī rì zhī jì zài yú chén, yī nián zhī jì zài yú chūn; zǎo qǐ duàn liàn yǔ chén dú néng ràng rén yī zhěng tiān jīng lì chōng pèi.
 Kế hoạch một ngày nằm ở buổi sớm mai, kế hoạch một năm nằm ở mùa xuân; dậy sớm rèn luyện thân thể và đọc sách buổi sáng giúp con người tràn đầy năng lượng suốt cả ngày.

8 nét

HÁN VIỆT: TẢO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#464

早饭
 zǎo fàn

bữa sáng, cơm sáng, điểm tâm

每天早晨吃一顿营养丰富的早饭，包含鸡蛋、全麦面包与热牛奶，对身体健康至关重要。
 Měi tiān zǎo chén chī yī dùn yíng yǎng fēng fù de zǎo fàn, bāo hán jī dàn, quán mài miàn bāo yǔ rè niú nǎi, duì shēn tǐ jiàn kāng zhì guān zhòng yào.
 Mỗi sáng sớm ăn một bữa sáng điểm tâm dinh dưỡng phong phú gồm sữa nóng, bánh mì nguyên cám và trứng gà, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sức khỏe cơ thể.

16 nét

HÁN VIỆT: TẢO PHẬN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#465

早上
 zǎo shang

buổi sáng

早上好！
 Zǎoshang hǎo!
 Chào buổi sáng!

16 nét

HÁN VIỆT: TẢO THƯỢNG

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#466

怎么
 zěnmē

như thế nào, làm sao

这个字怎么读？
 Zhè gè zì zěnmē dú?
 Chữ này đọc như thế nào?

28 nét

HÁN VIỆT: CHẤM YÊU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#467

站
 zhàn

đứng

各位尊贵的乘客请在黄色安全警示线内平稳站立候车，切勿拥挤推搡。
 Gèwèi zūnguì de chéngkè qǐng zài huángsè ānquán jǐngshì xiàn nèi píngwěn zhàn lì hòuchē, qièwù yōngjǐ tuīsǎng.
 Kính mời quý hành khách đứng vững chờ tàu phía trong vạch cảnh báo an toàn màu vàng, tuyệt đối không chen lấn xô đẩy.

13 nét

HÁN VIỆT: TRẠM

HSK 1 (3.0)

Động từ

#468

找
 zhǎo

tìm kiếm

你在找什么？
 Nǐ zài zhǎo shénme?
 Bạn đang tìm gì thế?

8 nét

HÁN VIỆT: TRẢO



HSK 1 (3.0)

Động từ

#469

找到

zhǎodào

tìm thấy, tìm ra được

经过连日来深入细致的文献查阅与推导，科研攻关团队终于找到了破解算法难题的核心突破口。

Jīng guò lián rì lái shēn rù xì zhì de wén xiàn chá yuè yǔ tuī dǎo, kē yán gōng guān tuán duì zhōng yú zhǎo dào le pò jiě suàn fǎ nán tí de hé xīn tū pò kǒu.

Trải qua những ngày liên tục tra cứu văn hiến và suy diễn tỉ mỉ sâu sắc, nhóm xung kích nghiên cứu khoa học cuối cùng đã tìm thấy tìm ra được điểm đột phá cốt lõi để tháo gỡ nan đề thuật toán.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : TRẢO ĐÁO

HSK 1 (3.0)

Đại từ

#470

这

zhè

đây, này

这是我的书。

Zhè shì wǒ de shū.

Đây là sách của tôi.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : GIÁ

HSK 1 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#471

这边

zhèbiān

bên này, phía bên này, đằng này

请各位参会嘉宾往这边走，学术报告厅的入口就在前方右侧。

Qǐng gè wèi cān huì jiā bīn wǎng zhè biān zǒu, xué shù bào gào tīng de rù kǒu jiù zài qián fāng yòu cè.

Xin mời quý vị khách quý tham dự hội nghị đi theo phía bên này, lối vào Hội trường Báo cáo Học thuật nằm ngay ở phía trước bên tay phải.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : GIÁ BIÊN

HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ nơi chốn

#472

这儿

zhèr

đây, ở đây, chỗ này

这儿不仅藏书丰富，而且配备了现代化的智能电子阅览设备，是自习研修的绝佳场所。

Zhè er bù jǐn cáng shū fēng fù, ér qiě pèi bèi le xiàn dài huà de zhī néng diàn zì yuè lǎn shè bèi, shì zì xí yán xiū de jué jiā chǎng suǒ.

Ở đây chỗ này không chỉ lưu trữ sách phong phú, mà còn được trang bị thiết bị đọc sách điện tử thông minh hiện đại hóa, là địa điểm tuyệt vời để tự học và nghiên cứu.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : GIÁ NHÂN

HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ nơi chốn

#473

这里

zhèlǐ

nơi đây, ở đây, chỗ này

这里曾是一片荒凉的盐碱地，经过多年的综合治理改造，如今已蜕变成了一座高科技现代农业示范园。

Zhè lǐ céng shì yí piàn huāng liáng de yán jiǎn dì, jīng guò duō nián de zōng hé zhì lǐ gǎi zào, rú jīn yǐ tuī biàn chéng le yí zuò gāo kē jì xiàn dài nóng yè shì fàn yuán.

Nơi đây từng là một vùng đất mặn kiềm hoang vu, trải qua nhiều năm chỉnh trang cải tạo tổng hợp, ngày nay đã lột xác biến thành một công viên trình diễn nông nghiệp hiện đại công nghệ cao.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : GIÁ LÝ

HSK 1 (3.0)

Đại từ chỉ định

#474

这些

zhèxiē

những cái này, những người này, các thứ này

这些由青年科研人员自主研发的原创科技创新成果，具有广阔的产业化应用前景。

Zhè xiē yóu qīng nián kē yán rén yuán zì zhǔ yán fā de yuán chuàng kē jì chuàng xīn chéng guǒ, jù yǒu guǎng kuò de chǎn yè huà yìng yòng qián jǐng.

Những thành quả đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ nguyên tác này do các cán bộ nghiên cứu khoa học trẻ tự chủ nghiên cứu phát triển sở hữu tiền đồ ứng dụng công nghiệp hóa vô cùng rộng mở.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : GIÁ TA

HSK 1 (3.0)

Trợ từ

#475

着

zhe

đang (trạng thái tiếp diễn)

门开着。

Mén kāi zhe.

Cửa đang mở.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : TRƯỚC

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#476

真

zhēn

thật là, rất

今天天气真好!

Jīntiān tiānqì zhēn hǎo!

Thời tiết hôm nay thật là tốt!

📖 11 nét

HÁN VIỆT : CHÂN

HSK 1 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#477

真的

zhēnde

thật sự, chân thật, thật là

看到大家齐心协力克服重重困难取得圆满成功，那一刻心里真的感到无比自豪与振奋!

Kàn dào dà jiā qí xīn xié lì kè fú zhòng zhòng kùn nán qǔ dé yuán mǎn chéng gōng, nà yí kè xīn lǐ zhēn de gǎn dào wú bǐ zì háo yǔ zhèn fèn!

Nhìn thấy mọi người đồng tâm hiệp lực khắc phục muôn trùng khó khăn giành được thành công mỹ mãn, khoảnh khắc đó trong lòng thật sự thật lòng cảm thấy vô cùng tự hào và phấn chấn!

📖 21 nét

HÁN VIỆT : CHÂN ĐÍCH



HSK 1 (3.0)

Tĩnh từ / Phó từ

#478

正

zhèng

đúng, chuẩn, thẳng; đang, đúng lúc; chính (dương/chính thức)

当前我国正处于加快推进产业转型升级与高质量发展全面突破的关键历史攻坚阶段。

Dāng qián wǒ guó zhèng chǔ yú jiā kuài tuī jìn chǎn yè zhuǎn xíng shēng jí yǔ gāo zhì liàng fā zhǎn quán miàn tū pò de guān jiàn lì shǐ gōng jiān jiē duàn.

Hiện nay nước ta đang ở vào giai đoạn lịch sử then chốt mang tính quyết định nhằm đẩy nhanh chuyển dịch nâng cấp công nghiệp và tạo đột phá toàn diện phát triển chất lượng cao.

10 nét

HÁN VIỆT : CHINH

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#479

正在

zhèng zài

đang (hành động tiếp diễn)

我正在看书。

Wǒ zhèng zài kàn shū.

Tôi đang đọc sách.

21 nét

HÁN VIỆT : CHINH TẠI

HSK 1 (3.0)

Động từ

#480

知道

zhī dào

biết

我知道答案。

Wǒ zhī dào dá'àn.

Tôi biết đáp án.

22 nét

HÁN VIỆT : TRI ĐẠO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#481

知识

zhī shi

kiến thức, tri thức

书籍是人类进步的阶梯，汲取广博深厚的人文与科学知识能够让我们的精神世界变得无比充盈广阔。

Shū jí shì rén lèi jìn bù de jiē tī, jí qǔ guǎng bó shēn hòu de rén wén yǔ kē xué zhī shi néng gòu ràng wǒ men de jīng shén shì jiè biàn dé wú bǐ chōng yíng guǎng kuò.

Sách vở là nấc thang tiến bộ của loài người, việc hấp thu tri thức khoa học và nhân văn uyên thâm sâu rộng sẽ khiến thế giới tinh thần của chúng ta trở nên vô cùng phong phú và khoáng đạt.

26 nét

HÁN VIỆT : TRI THỨC

HSK 1 (3.0)

Danh từ / Giới từ

#482

中

zhōng

trong, ở giữa; trung tâm; Trung Quốc

在漫长曲折的科研探索道路中，我们必须始终坚守初心、勇往直前。

Zài màn cháng qū zhé de kē yán tàn suǒ dào lù zhōng, wǒ men bì xū shǐ zhōng jiān shǒu chū xīn, yǒng wǎng zhí qián.

Trong con đường tìm tòi thám hiểm nghiên cứu khoa học quanh co dài đằng đẳng, chúng ta bắt buộc phải luôn kiên định sơ tâm, dũng cảm tiến lên phía trước.

8 nét

HÁN VIỆT : TRUNG

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#483

中国

Zhōng guó

Trung Quốc

我想去中国学习汉语。

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó xuéxí Hànyǔ.

Tôi muốn đến Trung Quốc học tiếng Trung.

18 nét

HÁN VIỆT : TRUNG QUỐC

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#484

中间

zhōng jiān

ở giữa

在隆重的大型国际合作签约仪式合影中，主办方特意邀请两位核心领军专家就座于主席台最中间。

Zài lóngzhòng de dà xíng guó jì hé zuò yàn shì yǐ shì hé yǐng zhōng, zhǔ bàn fāng tè yì yāo qǐng liǎng wèi hé xīn lǐng jūn zhuān jiā jiù zuò yú zhǔ xī tái zuì zhōng jiān.

Trong bức ảnh chụp chung của buổi lễ ký kết hợp tác quốc tế long trọng, ban tổ chức đã trân trọng mời 2 vị chuyên gia đầu ngành cốt cán ngồi ở vị trí chính giữa lễ đài.

16 nét

HÁN VIỆT : TRUNG GIAN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#485

中文

Zhōng wén

tiếng Trung, văn tự tiếng Hán

学习中文不仅能让你领略中华五千年璀璨博大的文明之美，更能为你打开通往广阔国际机遇的大门。

Xué xí zhōng wén bù jìn néng ràng nǐ líng lüè zhōng huá wǔ qiān nián cuī càn bó dà de wén míng zhī měi, gèng néng wèi nǐ dǎ kāi tōng wǎng guǎng kuò guó jì jī yù de dà mén.

Học tiếng Trung không chỉ giúp bạn thưởng thức trọn vẹn vẻ đẹp rực rỡ uyên bác của nền văn minh 5.000 năm lịch sử Trung Hoa mà còn mở toang cánh cửa dẫn tới vô vàn cơ hội quốc tế rộng mở.

16 nét

HÁN VIỆT : TRUNG VĂN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#486

中午

zhōng wǔ

buổi trưa

我中午十二点吃饭。

Wǒ zhōngwǔ shí'èr diǎn chī fàn.

Tôi ăn cơm lúc 12 giờ trưa.

21 nét

HÁN VIỆT : TRUNG NGỌ



HSK 1 (3.0)

Danh từ

#487

中学

zhōngxué

trường trung học, trường cấp
 hai/cấp ba

他经常回到母校中学看望恩师，并为学弟学妹们作励志求学与科技报国的主题分享。

Tā jīng cháng huí dào mǔ xiào zhōng xué kàn wàng ēn shī, bìng wéi xué dì xué mèi men zuò lì zhì qiú xué yǔ kē jì bào guó de zhǔ tí fēn xiǎng.

Anh ấy thường xuyên trở về trường trung học trường cũ thăm lại các thầy cô giáo cũ, và có buổi chia sẻ chủ đề về học tập truyền cảm hứng và cống hiến cho Tổ quốc bằng khoa học cho các thế hệ đàn em.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: **TRUNG HỌC**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#488

中学生

zhōng xué shēng

học sinh trung học

老师鼓励大家积极中学生，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí zhōng xué shēng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực học sinh trung học, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 30 nét

HÁN VIỆT: **TRUNG HỌC SINH**

HSK 1 (3.0)

Tính từ / Động từ

#489

重

zhòng

nặng, nặng trĩu; coi trọng; lặp lại
 (trùng)

大国重器承载着国家强盛与民族复兴的千钧重托，展现了中国制造向中国创造迈进的硬核实力。

Dà guó zhòng qì chéng zài zhe guó jiā qiáng shèng yǔ mín zú fù xīng de qiān jūn zhòng tuō, zhǎn xiàn le zhōng guó zhì zào xiàng zhōng guó chuàng zào mǎi jìn de yìng hé shí lì.

Các trang thiết bị trọng đại của đất nước gánh vác trọng trách ngàn cân về sự giàu mạnh của quốc gia và phục hưng của dân tộc, thể hiện thực lực cốt lõi của bước tiến từ sản xuất chế tạo sang sáng tạo Trung Hoa.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: **TRÙNG**

HSK 1 (3.0)

Tính từ

#490

重要

zhòng yào

quan trọng

扎实的外语听力积累与持之以恒的口语实践对于全面攻克第二外语起着至关重要的基石作用。

Zhā shí de wài yǔ tīng lì jī lěi yǔ chí zhǐ yǐ héng de kǒu yǔ shí jiàn duì yú quán miàn gōng kè dì èr wài yǔ qǐ zhe zhì guān zhòng yào de jī shí zuò yòng.

Việc tích lũy kỹ năng nghe vững vàng và kiên trì thực hành giao tiếp đóng vai trò là nền tảng tối quan trọng để chinh phục trọn vẹn một ngôn ngữ thứ hai.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: **TRÙNG YÊU**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#491

住

zhù

ở, sống

你住在哪里？

Nǐ zhù zài nǎlǐ?

Bạn sống ở đâu?

📖 11 nét

HÁN VIỆT: **TRÚ**

HSK 1 (3.0)

Động từ

#492

准备

zhǔn bèi

chuẩn bị

我们准备去游泳。

Wǒ men zhǔn bèi qù yóu yǒng.

Chúng tôi chuẩn bị đi bơi.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: **CHUẨN BỊ**

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#493

桌子

zhuō zi

cái bàn

桌子上有一本书。

Zhuō zi shàng yǒu yì bēn shū.

Trên bàn có một quyển sách.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: **TRÁC TỬ**

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#494

字

zì

chữ, từ

这个汉字怎么写？

Zhè gè Hànzì zěnmě xiě?

Chữ Hán này viết như thế nào?

📖 11 nét

HÁN VIỆT: **TỰ**

HSK 1 (3.0)

Hậu tố danh từ / Danh từ

#495

子

zi

cái, chiếc, con (hậu tố danh từ);
 con cái

他把写满学习笔记本的本子整齐地放进书包里，准备去图书馆自习。

Tā bǎ xiě mǎn xué xí bǐ jì de běn zǐ zhěng qí dì fàng jìn shū bāo lǐ, zhǔn bèi qù tú shū guǎn zì xí.

Anh ấy cất cuốn sổ tay chiếc vở ghi đầy ghi chú học tập ngay ngắn vào trong cặp sách, chuẩn bị đi tới thư viện tự học.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: **TỬ**



HSK 1 (3.0)

Động từ

#496

走

zǒu

đi, đi bộ

我们走路去吧。

Wǒmen zǒu lù qù ba.

Chúng mình đi bộ đi nhé.

12 nét

HÁN VIỆT : TÁU

HSK 1 (3.0)

Động từ

#497

走路

zǒulù

đi bộ, bước đi

每天坚持早晚走路散步半小时，是一种既环保又极其健康的绿色低碳生活方式。

Mỗi tiên jiān chí zǎo wǎn zǒu lù sàn bù bàn xiǎo shí, shì yí zhǒng jì huán bǎo yòu jí qí jiàn kāng de lǚ sè dì tàn shēng huó fāng shì.

Mỗi ngày kiên trì đi bộ dạo bộ nửa tiếng vào sáng sớm và buổi tối là một lối sống xanh ít phát thải carbon vừa bảo vệ môi trường lại vừa cực kỳ lành mạnh tốt cho sức khỏe.

25 nét

HÁN VIỆT : TÁU LỘ

HSK 1 (3.0)

Phó từ

#498

最

zuì

nhất

我最喜欢吃苹果。

Wǒ zuì xǐhuan chī píngguǒ.

Tôi thích ăn táo nhất.

14 nét

HÁN VIỆT : TỐI

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#499

最好

zuì hǎo

tốt nhất, tốt hơn hết

预防慢性疾病的最好方法就是长期坚持科学均衡的饮食结构、充足规律的睡眠以及乐观开朗的心态。

Yù fáng màn xìng jí bìng de zuì hǎo fāng fǎ jiù shì cháng nián jiān chí kē xué jūn héng de yǐn shí jié gòu, chōng zú guī lǚ de shuì mián yí jī lè guān kāi lǎng de xīn tài.

Phương pháp tốt nhất để phòng ngừa các bệnh mạn tính chính là quanh năm duy trì chế độ ăn uống khoa học cân đối, giấc ngủ sâu điều độ cùng một tâm thái lạc quan yêu đời.

27 nét

HÁN VIỆT : TỐI HẢO

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#500

最后

zuì hòu

cuối cùng, sau chót

经过全组科研人员历时八个多月的刻苦攻坚与数千次反复测试，最后终于迎来了全链路测试通过的历史性时刻。

Jīng guò quán zǔ kē yán rén yuán lì shí bā gè duō yuè de kù kǔ gōng jiān yǔ shù qiān cì fǎn fù cè shì, zuì hòu zhōng yú yíng lái le quán liàn lù cè shì tōng guò de lì shǐ xìng shí kè.

Sau hơn 8 tháng miệt mài nghiên cứu vượt khó cùng hàng nghìn lần thử nghiệm của toàn thể cán bộ khoa học, cuối cùng chúng tôi cũng đón chào khoảnh khắc lịch sử khi toàn bộ chuỗi hệ thống vượt qua kiểm thử trơn tru.

22 nét

HÁN VIỆT : TỐI HẬU

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#501

昨天

zuó tiān

hôm qua

昨天我去了医院。

Zuótiān wǒ qù le yīyuàn.

Hôm qua tôi đã đi bệnh viện.

21 nét

HÁN VIỆT : TẠC THIÊN

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#502

左

zuǒ

trái

请向左转。

Qǐng xiàng zuǒ zhuǎn.

Xin vui lòng rẽ trái.

8 nét

HÁN VIỆT : TẢ

HSK 1 (3.0)

Danh từ

#503

左边

zuǒ bian

bên trái

我的左边是小明。

Wǒ de zuǒbian shì Xiǎomíng.

Bên trái của tôi là Tiểu Minh.

17 nét

HÁN VIỆT : TẢ BIÊN

HSK 1 (3.0)

Động từ

#504

坐

zuò

ngồi, đi (bằng phương tiện)

请坐，请喝茶。

Qǐng zuò, qǐng hē chá.

Mời ngồi, mời uống trà.

9 nét

HÁN VIỆT : TỌ



HSK 1 (3.0)

Động từ

#505

坐下
zuòxià

ngồi xuống

讲座开始前，全场听众依次在指定区域
安静地坐下，秩序井然。

Jiǎngzuò kāishǐ qián, quán chǎng tīngzhòng
yí cì zài zhǐdìng qū yù ān jìng dì zuò xià, zhì xù
jìng rán.

Trước khi buổi tọa đàm bắt đầu, toàn thể
quý thính giả trong hội trường lần lượt
ngồi xuống một cách trật tự trong khu
vực được chỉ định, nền nếp ngăn nắp.

18 nét

HÁN VIỆT: TOẠ HẠ

HSK 1 (3.0)

Động từ

#506

做
zuò

làm, chế chế

你做什么工作?

Nǐ zuò shénme gōngzuò?

Bạn làm công việc gì?

12 nét

HÁN VIỆT: TỔ

🎉 CHÚC MỪNG BẠN ĐÃ HOÀN THÀNH TOÀN BỘ 506 TỪ HSK 1 (3.0)!

- ☐ Đã đọc thuộc lòng 100% phiên âm Pinyin
- ☐ Đã nhớ trọn vẹn âm Hán Việt để hiểu gốc từ
- ☐ Đã quét mã QR nghe giọng đọc chuẩn Bắc Kinh
- ☐ Đã thi thử trực tuyến đạt điểm mục tiêu



Sẵn sàng tiến tới HSK 2 (3.0)! 🚀

LỘ TRÌNH CHINH PHỤC HÁN NGỮ FOXHSK

Đồng hành cùng hàng vạn học viên Việt Nam bứt phá chứng chỉ HSK & HSKK với phương pháp học tập cá nhân hóa chuẩn thể hệ mới.

BẬC SƠ CẤP

HSK 1 – 2 – 3

Xây dựng nền tảng phát âm chuẩn Bắc Kinh, nắm chắc bộ thủ, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phản xạ giao tiếp đời sống thường nhật.

BẬC TRUNG CẤP

HSK 4 – 5

Mở rộng 1.200 – 2.500 từ vựng thực chiến, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu, chinh phục học bổng du học toàn phần Trung Quốc.

BẬC CAO CẤP

HSK 6 & HSK 7–9

Làm chủ văn phong học thuật, thương mại và dịch thuật song ngữ. Đạt ngưỡng ngôn ngữ tinh thông như người bản xứ.



Phòng Thi Thử HSK Trực Tuyến

Bộ đề thi thật có bấm giờ, chấm điểm tự động & giải thích chi tiết



Học Từ Vựng Thông Minh SRS

Thuật toán ghi nhớ ngắt quãng tối ưu theo đường cong quên lãng



Tập Viết Chữ Hán Động Chuẩn Nét

Mô phỏng thứ tự nét bút chuẩn giáo khoa kèm quy tắc bút thuận



Trợ Lý AI Cáo Foxi 24/7

Giải đáp ngữ pháp, dịch song ngữ và chỉnh sửa lỗi sai bài thi

Tham Gia Hệ Sinh Thái Học Tập FoxHSK

Truy cập website chính thức để thi thử đề HSK miễn phí, tra cứu hơn 11.000 từ vựng và tải trọn bộ tài liệu học tập độc quyền.

[TRUY CẬP FOXHSK.COM →](https://foxhsk.com)

